PHẠM ĐÌNH HÀN

HỎI - ĐÁP

VỀ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA) VÀ ỨNG DỤNG Ở VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỎI - ĐÁP

VỀ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA) VÀ ỨNG DỤNG Ở VIỆT NAM

Biên mục trên xuất bản phẩm của
Thư viện Quốc gia Việt Nam

Hỏi - Đáp về hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và ứng dụng ở Việt Nam. - H. : Chính trị Quốc gia, 2014. - 236tr. ; 21cm

Thư mục: tr. 221-222

1. Hệ thống tài khoản quốc gia 2. Ứngdụng 3. Việt Nam 4. Sách hỏi đáp

339.3597 - dc23

CTH0099p-CIP

Mã số: 3.36.1 / CTQG - 2014

PHẠM ĐÌNH HÀN

HỎI - ĐÁP

VỀ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA) VÀ ỨNG DỤNG Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA – SỰ THẬT
Hà Nội – 2014

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hệ thống tài khoản quốc gia hay Hệ thống hạch toán quốc gia (SNA) là một mô hình quản lý vĩ mô nền kinh tế của một quốc gia, hiện nay đã được áp dụng rộng rãi ở hầu hết các nước trên thế giới. So với nhiều nước đã áp dụng SNA qua 50 - 60 năm, thì ở Việt Nam việc áp dụng SNA vẫn còn là mới mẻ.

Hơn mười năm qua, kinh tế thế giới biến đổi và phát triển không ngừng, nhất là sự phát triển ứng dụng của tin học trong đời sống kinh tế-xã hội đã nảy sinh những hiện tượng mới trong hoạt động kinh tế và các mối quan hệ chính trị-xã hội. Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc cũng công bố tài liệu mới về SNA qua các năm 1993 và 2008. Ở Việt Nam, tuy SNA được áp dụng từ năm 1993, song cho đến nay việc áp dụng SNA chưa thực sự hiệu quả, còn nhiều hạn chế, bởi chúng ta thực hiện SNA chưa đầy đủ và đồng bộ, mới chỉ xác định được một số tài khoản và chỉ tiêu của cả nước theo SNA với độ chính xác chưa cao.

Để cung cấp thêm thông tin nhằm khắc phục những tồn tại trong việc áp dụng SNA ở Việt Nam và cập nhật, bổ sung những kiến thức mới phát sinh về SNA. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi - đáp về Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và ứng dụng ở Việt Nam*** của tác giả Phạm Đình Hàn. Ông là thành viên tham gia các dự án VIE 88/032 về việc áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) vào Việt Nam từ năm 1990, là người trực tiếp thực hiện việc thiết lập

SNA ở Việt Nam trong nhiều năm qua. Ông còn được đi khảo sát, học tập về SNA ở nhiều quốc gia trên thế giới và nghiên cứu, giảng dạy về SNA tại nhiều địa phương, tại các viện nghiên cứu và một số trường cao đẳng, đại học kinh tế trong nước.

Nội dung chính của cuốn sách là 100 câu hỏi và trả lời về SNA. Thông qua những câu hỏi và trả lời, bạn đọc sẽ được cập nhật nhiều điều mới về SNA: Cấu trúc mang tính khoa học cao của mô hình; nội dung các phạm trù mới phát sinh (như các phạm trù tài sản cố định vô hình, tài sản không do sản xuất ra, tài sản vô hình tài chính và vô hình phi tài chính; hoạt động sản xuất chưa quan sát được, hoạt động sản xuất ngầm, hoạt động sản xuất không định hình...); nội dung và phương pháp hạch toán các điều khoản trong SNA; nội dung và phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp GDP, GNI, NNI, NNDI,... những nội dung về sự khác biệt của nền kinh tế theo SNA so với các nền kinh tế khác qua 100 câu hỏi và trả lời... Bên cạnh đó, cuốn sách cũng chỉ ra những tồn tại và hạn chế trong nhận thức và ứng dụng SNA ở Việt Nam để có giải pháp khắc phục trong thời gian tới. Cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo tốt cho lãnh đạo các cấp, các nhà quản lý và điều hành nền kinh tế, các nhà khoa học, giảng viên và sinh viên các trường cao đẳng, đại học kinh tế hiểu biết về Hệ thống tài khoản quốc gia.

Việc nghiên cứu, áp dụng SNA là vấn đề phức tạp, do vậy trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi còn thiếu sót, Nhà xuất bản và tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 4 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

MỞ ĐẦU

Thực tiễn đã chứng minh rằng: Lịch sử phát triển của nhân loại được quyết định bởi sự phát triển của nền sản xuất xã hội mà động lực thúc đẩy sự phát triển là lực lượng sản xuất, trong đó các cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và sự phân công lao động xã hội là những nhân tố quan trọng. Song dù từ những nhân tố nào, suy cho cùng, sự phát triển của nhân loại luôn gắn liền với sự phát huy năng lực và trí tuệ sáng tạo của con người. Hay nói cách khác, con người chính là nhân tố quyết định sự phát triển qua các thời kỳ của nhân loại. Với mỗi thời kỳ tiến triển của nhân loại, nền sản xuất xã hội của các quốc gia phát triển, tác động tương hỗ lẫn nhau làm tổng lực cho cả thời kỳ phát triển tới đỉnh điểm để chuyển sang thời kỳ mới phát triển cao hơn. Mỗi thời kỳ phát triển của nền sản xuất xã hội với những hoạt động và các mối quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội, đòi hỏi trí sáng tạo của con người lại phải sản sinh ra những phạm trù mới thể hiện đúng bản chất các hoạt động sản xuất và các mối quan hệ mới về kinh tế - chính trị - xã hội, từ đó tìm kiếm và xây dựng các phương pháp quản lý mới, giúp cho việc chỉ đạo, quản lý và điều hành tầm vĩ mô nền kinh tế của quốc gia hoạt động trong môi trường ổn định, phát triển với hiệu quả

cao nhất trong mối quan hệ phát triển chung của cộng đồng nhân loại.

Loài người đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển. Từ thời sơ khai của nhân loại - *thời kỳ cộng sản nguyên thuỷ* - chuyển qua thời kỳ phong kiến tập quyền, phát triển tới đỉnh điểm rồi chuyển sang thời kỳ mới - thời kỳ tư bản sơ khai hay thời kỳ *tư bản cổ điển* và từ những năm đầu của thập kỷ XX trở lại đây, loài người đang sống ở thời kỳ phát triển mới của nhân loại: *Thời kỳ tư bản phát triển*. Trong thời kỳ phát triển mới này, từ thực tế của cuộc sống nảy sinh ra các hoạt động và các mối quan hệ mới so với các thời kỳ trước về kinh tế - chính trị - xã hội, đòi hỏi các nhà kinh tế thế giới phải "tìm" ra các phạm trù mới, nhằm phản ánh đúng bản chất của các hoạt động sản xuất và các mối quan hệ mới này. Cùng với việc xác định các phạm trù mới, các nhà kinh tế thế giới tiến hành nghiên cứu và xây dựng các mô hình mới quản lý nền kinh tế vĩ mô thay cho mô hình cũ không còn thích hợp nhằm điều hành và quản lý nền kinh tế đạt hiệu quả cao nhất. Cho đến nay, nhiều phạm trù mới đã được khẳng định: *sản xuất sản phẩm dịch vụ, sản xuất không quan sát được, sản xuất không định hình; chuyển nhượng hiện hành, chuyển nhượng vốn; xuất, nhập khẩu tại chỗ; thu nhập từ sở hữu; lợi tức nhân tố*... và thống nhất đưa ra một mô hình vĩ mô tối ưu về phương pháp quản lý, điều hành nền sản xuất của một quốc gia. Đến nay mô hình quản lý mới này đã được Liên hợp quốc thống nhất sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới; một mô hình mang tính khoa học cao với hiệu quả lớn trong quản lý và điều hành vĩ mô nền kinh tế. Mô hình đó là: Hệ thống tài khoản

quốc gia hay Hệ thống hạch toán quốc gia (A System of National Accounts - viết tắt là SNA). *SNA được xây dựng dựa trên một hệ thống các tài khoản, các bảng cân đối tổng hợp và hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho mỗi giai đoạn sản xuất (thường là một năm) của một quốc gia.*

Ở nước ta, do có những đặc thù, từ nền sản xuất nhỏ, tiểu nông của thời kỳ phong kiến đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa, hơn nữa qua các bước thăng trầm của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, nền kinh tế phải trải qua nhiều năm hoạt động trong cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, với hoạt động chủ yếu của thành phần kinh tế nhà nước. Trong cơ chế đó, cũng như một số quốc gia khác, việc quản lý, chỉ đạo và điều hành nền sản xuất xã hội của nước ta được áp dụng hệ thống bảng cân đối vật chất tổng hợp (Material Products System - viết tắt là MPS) với một hệ thông các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp tương ứng, trong đó chỉ tiêu ***thu nhập quốc dân ròng*** (Net Material Products - viết tắt là NMP) là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của nền sản xuất xã hội với sản phẩm được sản sinh ra là các loại sản phẩm vật chất (Goods). Hệ thống MPS được xây dựng nhằm phản ánh quá trình hoạt động và kết quả hoạt động của các ngành sản xuất vật chất; phản ánh các điều kiện sản xuất, quá trình phân phối và sử dụng thu nhập quốc dân - nguồn sản phẩm vật chất được sản xuất ra; phản ánh các quan hệ tỷ lệ, các mối liên hệ kinh tế quan trọng cơ bản nhất trong một thời kỳ sản xuất nhất định (thường là một năm). Toàn bộ phương pháp luận để thiết lập MPS và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp với chỉ tiêu thu nhập

quốc dân cơ bản đều dựa trên quan niệm về phạm trù sản xuất vật chất và sự phân tích về cơ sở lý luận của sơ đồ tái sản xuất xã hội của C.Mác (sau này được V.I. Lênin bổ sung) cùng các học thuyết khác của C.Mác và Ph.Ăngghen như học thuyết về sản xuất, phân phối và phân phối lại, sử dụng cuối cùng tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân trong toàn bộ nền kinh tế; học thuyết về giá trị lao động, tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa; học thuyết về giá trị thặng dư và quá trình phân chia nó trong các tập đoàn xã hội; học thuyết về lao động và sự phân công lao động trong xã hội và khẳng định: chỉ có yếu tố lao động của con người (v) mới trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, của cải cho xã hội; cơ sở của đời sống xã hội là do sản xuất vật chất quyết định...

Đã nhiều năm qua (khoảng trên dưới 30 năm), việc quản lý, điều hành nền kinh tế bằng hệ thống các bảng cân đối vật chất; các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp: tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, tích luỹ, tiêu dùng... đã quá quen thuộc với chúng ta. Các quan niệm về sản xuất (sản xuất ra sản phẩm vật chất), về các ngành sản xuất (chỉ gồm các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng, vận tải hàng hóa, thương nghiệp) và các ngành không phải là sản xuất (hoạt động của nó là nhờ qua phân phối lại) như: vận tải hành khách, du lịch, khách sạn, nhà hàng, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao... đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi chúng ta, nhất là với các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý và điều hành nền sản xuất xã hội, các nhà nghiên cứu chiến lược kinh tế.

Từ cuối thập kỷ 1980 trở lại đây, để hội nhập với sự phát triển chung của nhân loại, nền kinh tế Việt Nam chuyển từ

hoạt động trong cơ chế tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế cùng hình thành, phát triển, trong đó thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế hoạt động bình đẳng, sản xuất ra nhiều chủng loại hàng hóa vật chất (goods) và dịch vụ (services) phục vụ nhu cầu ngày càng cao trong tiêu dùng đời sống toàn xã hội, cho đầu tư tích lũy và phục vụ cho xuất khẩu. Qua gần 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể: nền kinh tế phát triển nhanh chóng, ổn định; các khối ngành sản xuất phát triển và có sự chuyển dịch cơ cấu theo xu hướng phát triển chung của thế giới, đó là tăng nhanh khối công nghiệp - xây dựng và khối dịch vụ; các thành phần kinh tế hoạt động trong nền kinh tế ngày một hiệu quả hơn.

Sự đổi mới hoạt động của nền sản xuất Việt Nam để cùng hội nhập với cộng đồng các quốc gia khác trên thế giới đòi hỏi chúng ta phải sử dụng phương pháp mới về quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế mà hầu hết các quốc gia trên thế giới đang sử dụng, đó là Hệ thống các tài khoản quốc gia hay Hệ thống hạch toán quốc gia (SNA). Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) với một hệ thống các tài khoản, các bảng cân đối tổng hợp được xây dựng trên nhiều điều khoản và hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp nhằm phản ánh kết quả hoạt động của nền sản xuất xã hội và mọi mối quan hệ về kinh tế - chính trị - xã hội, biểu hiện bằng giá trị, cả trong nước và ngoài nước. Từ năm 1990 đến nay, các tổ chức quốc tế như: Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã và đang trợ giúp chúng ta các dự án về việc

áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) ở Việt Nam, và đã đạt được những kết quả khả quan. Ngoài việc giúp cho các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý điều hành nền kinh tế theo phương pháp mới, SNA còn giúp cho công việc nghiên cứu tầm vĩ mô về chiến lược phát triển nền sản xuất xã hội của quốc gia, vùng lãnh thổ và các công việc đối ngoại quốc tế với bên ngoài. Song chúng ta vẫn chưa đạt được yêu cầu chuẩn mực của phương pháp quản lý mới. Để có thể ứng dụng SNA một cách có hiệu quả, chúng ta phải nghiên cứu thấu đáo, hiểu rõ nội dung cũng như việc thiết lập chuẩn mực SNA, trong đó lập các tài khoản chính yếu, lập các bảng cân đối tổng hợp và tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phải bảo đảm tính toàn diện, đồng bộ với độ chính xác cao, đầy đủ và kịp thời. Đã đến lúc phải xã hội hóa các quan niệm mới về các mối quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội biểu hiện bằng giá trị thể hiện qua các phạm trù trong SNA như: sản xuất sản phẩm dịch vụ, sản xuất chưa quan sát được, sản xuất không định hình; chuyển nhượng hiện hành, chuyển nhượng vốn; thu nhập sở hữu; lợi tức nhân tố; phải xã hội hóa các chỉ tiêu GDP, GNI, NNI, NNDI,... Có như vậy, việc vận dụng phương pháp quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế theo chuẩn mực của Liên hợp quốc - **phương pháp hạch toán theo Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA)** mới đạt hiệu quả cao.

100 CÂU HỎI - ĐÁP
VỀ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA
(SNA)

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ SNA

***Câu hỏi 1:* Hệ thống tài khoản quốc gia hay hệ thống hạch toán quốc gia (SNA) là gì?**

Trả lời:

Hệ thống tài khoản quốc gia hay Hệ thống hạch toán quốc gia (A System of National Accounts - viết tắt là SNA) là một mô hình quản lý vĩ mô nền kinh tế của một quốc gia. Hiện nay SNA được sử dụng ở hầu hết các quốc gia là thành viên của tổ chức Liên hợp quốc.

Hệ thống tài khoản quốc gia hay Hệ thống hạch toán quốc gia (SNA) bao gồm một hệ thống các tài khoản, các bảng cân đối tổng hợp được xây dựng trên nhiều điều khoản và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của một quốc gia nhằm mục đích:

- Phản ánh thực trạng và kết quả hoạt động của toàn bộ các ngành sản xuất trong nền kinh tế quốc dân; quá trình sử dụng nguồn sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất

ra vào các mục đích khác nhau: sử dụng vào đời sống xã hội, sử dụng cho đầu tư tích luỹ, sử dụng cho xuất khẩu.

- Phản ánh quá trình tạo ra các thu nhập từ sản xuất và kết quả cuối cùng của quá trình phân phối, phân phối lại thu nhập đó; hình thành nên tổng thu nhập của toàn xã hội - nguồn tài chính cho chi tiêu đời sống thường nhật của xã hội, qua đó thể hiện mức sống của các tầng lớp dân cư.

- Phản ánh thực tế tạo lập các nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn đó để đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất phát triển: tích lũy tài sản lưu động, tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản quý hiếm,...

Nói cách khác, Hệ thống tài khoản quốc gia hay Hệ thống hạch toán quốc gia (SNA) được thiết lập ở một quốc gia *phản ánh kết quả hoạt động của nền sản xuất xã hội và toàn bộ các mối quan hệ về kinh tế - chính trị - xã hội biểu hiện bằng giá trị tiền tệ bất kể các mối quan hệ đó bằng hiện vật hay bằng tiền mặt.* Hơn nữa, các mối quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội đó thể hiện trong SNA không những phát sinh trong nội bộ quốc gia đó mà còn giữa quốc gia đó với các quốc gia khác, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ... trên thế giới. Toàn bộ các mối quan hệ đó biểu hiện ở các hiện tượng sau:

- Mua, bán, trao đổi sản phẩm vật chất và dịch vụ;

- Vay, mượn tiền bạc; góp vốn liên kết, liên doanh, huy động vốn;

- Cho, biếu, ủng hộ, viện trợ không hoàn lại tiền bạc, tài sản, của cải hoặc cho sản xuất hoặc cho tiêu dùng đời sống hằng ngày.

Hệ thống tài khoản quốc gia hay Hệ thống hạch toán quốc gia (SNA) là một mô hình quản lý vĩ mô nền kinh tế của một quốc gia mang tính chất khoa học cao, giúp cho các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý và điều hành nền sản xuất; các nhà nghiên cứu hoạch định về chiến lược phát triển kinh tế nắm bắt được thực trạng cơ cấu và kết quả hoạt động của các ngành sản xuất (21 ngành kinh tế cấp I) trong nền kinh tế của quốc gia; hiệu quả sản xuất kinh doanh của các ngành sản xuất, cơ cấu giữa tiêu dùng đời sống xã hội với đầu tư tích luỹ, thực trạng mức sống của toàn xã hội và các mối quan hệ "làm ăn" với ngoài nước.... Trên cơ sở đó, đề ra các đường lối chính sách về kinh tế, chính trị, xã hội để nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững; nâng cao mức sống của toàn xã hội; giữ vững và phát triển các mối quan hệ với các nước khác trên thế giới và hoạch định các bước phát triển mới của nền sản xuất quốc gia trong tương lai.

***Câu hỏi 2:* Nội dung của phạm trù sản xuất hiện nay như thế nào?**

Trả lời:

Sự phát triển của nhân loại được quyết định bởi sự phát triển của nền sản xuất xã hội của mỗi quốc gia và của cả cộng đồng thế giới.

Sang thế kỷ XX, nhất là vào những năm giữa thập kỷ 50 của thế kỷ XX trở lại đây, khi loài người đã có những bước tiến nhảy vọt về cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật, nền

sản xuất của nhân loại tạo ra sản phẩm vật chất dồi dào thoả mãn nhu cầu tiêu dùng vật chất cho mọi người và đã đem lại nguồn lợi nhuận (những nguồn thu nhập lớn) cho nhiều tầng lớp dân cư. Khi đó, với sự thoả mãn đầy đủ đến độ bão hòa về đời sống vật chất. Cùng với nguồn thu nhập dư thừa từ đó và để sử dụng bớt đi nguồn thu nhập, trong đời sống xã hội đã nảy sinh ra nhu cầu tiêu dùng một loại sản phẩm mới, đó là sản phẩm dịch vụ (services): dịch vụ du lịch; dịch vụ văn hóa, nghệ thuật; dịch vụ tham quan, nghỉ mát...

Sự xuất hiện khách quan loại sản phẩm dịch vụ mới này cùng với việc sử dụng chúng trong tiêu dùng đời sống xã hội của nhân loại khiến các nhà kinh tế thế giới có những quan điểm khác đi về phạm trù sản xuất. Giờ đây, nền sản xuất xã hội không còn đơn thuần là sản xuất ra sản phẩm vật chất (Goods) mà cùng với loại sản phẩm vật chất còn có loại sản phẩm khác - đó là sản phẩm dịch vụ (Services). Xã hội càng văn minh thì loại sản phẩm dịch vụ mới này ngày càng phong phú, đa dạng hơn và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tiêu dùng cuối cùng của đời sống xã hội. Và *một khái niệm mới về phạm trù sản xuất* đã ra đời, thay cho những phạm trù sản xuất đã định hình của những thời kỳ trước.

Hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc đã đưa ra khái niệm về sản xuất như sau: ***sản xuất** là quá trình sử dụng lao động và máy móc thiết bị bởi các đơn vị thể chế chuyển những chi phí là*

sản phẩm vật chất và dịch vụ thành sản phẩm là sản phẩm vật chất và dịch vụ khác. Tất cả những sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất ra phải có khả năng bán ra trên thị trường hay ít ra cũng có khả năng cung cấp cho một đơn vị thể chế khác mặc dù có thu tiền hay không thu tiền.

Khái niệm về sản xuất cũng có thể được khái quát lại với một số từ ngắn gọn, song phản ánh đúng bản chất của hoạt động sản xuất hiện tại của nền kinh tế một quốc gia, hiện được sử dụng rộng rãi trên thế giới do tiến sĩ Vũ Quang Việt và các nhà kinh tế thuộc Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc thống nhất đưa ra, đó là: ***Mọi hoạt động của con người mà tạo ra thu nhập**, đó là **sản xuất**.*

Với phạm trù sản xuất như vậy, hoạt động sản xuất hiện tại bao trùm trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội quốc gia. Cụ thể hơn, sản xuất được thể hiện từ hoạt động cấy lúa, trồng khoai, nuôi lợn của người nông dân đến hoạt động cắt tóc, sửa sang sắc đẹp của người thợ dịch vụ cá nhân; từ hoạt động làm ra tên lửa, máy bay của người công nhân đến hoạt động dịch vụ thuê mướn chăm sóc người già, người ốm đau trong các hộ gia đình của người đi làm thuê...

- Thầy giáo dạy học, hằng tháng được lĩnh lương là 8.500.000 đồng. Hoạt động giảng dạy của thầy giáo đó là sản xuất. Thu nhập 8.500.000 đồng/tháng là thu nhập về công lao động của thầy giáo.

- Chủ tịch xã, với các nhiệm vụ trong hoạt động quản lý nhà nước cấp xã, hằng tháng lĩnh lương là 5.000.000 đồng.

Hoạt động của chủ tịch xã: lãnh đạo chính quyền cấp xã, giao tiếp với cơ sở: nhân dân; làm việc với cấp trên: huyện, tỉnh, trung ương... là sản xuất. Thu nhập bằng tiền 5.000.000 đồng/tháng là thu nhập về công lao động của chủ tịch xã.

Câu hỏi 3: **Phạm trù sản xuất trong SNA có điểm gì giống và khác các thời kỳ trước?**

Trả lời:

Phạm trù sản xuất hiện nay giống phạm trù sản xuất của mọi thời kỳ trước, đó là: Sự hoạt động hữu ích của con người.

- Trong thời kỳ phong kiến tập quyền, sản xuất là sự hoạt động hữu ích của người nông dân tạo ra hạt thóc, củ khoai, con lợn, con gà... để nuôi sống con người.

- Trong thời kỳ tư bản sơ khai (tự do cạnh tranh), sản xuất là sự hoạt động hữu ích của người nông dân, công nhân tạo ra hạt thóc, con lợn, con gà, máy móc, thiết bị, nhà cửa, cầu cống... để phục vụ cho mọi nhu cầu vật chất của xã hội.

- Hiện nay - thời kỳ tư bản phát triển - sản xuất được quan niệm là hoạt động hữu ích của mọi tầng lớp dân cư: nông dân, công nhân, trí thức, giáo dân... để tạo ra các sản phẩm vật chất (hạt thóc, con lợn, con gà; máy móc, thiết bị, nhà cửa, cầu cống...) và sản phẩm dịch vụ (văn hóa, y tế, giáo dục, du lịch...) phục vụ nhu cầu về vật chất và tinh thần cho toàn xã hội.

Nội dung của phạm trù sản xuất hiện nay mà hầu hết các quốc gia trên thế giới sử dụng trong quản lý và điều hành nền kinh tế có khác biệt với mọi thời kỳ trước không.

Trong thời kỳ phong kiến tập quyền; với các hoạt động của người dân tạo ra các sản phẩm như thóc, ngô, khoai, sắn; con gà, con lợn, hàng thủ công... song phạm trù sản xuất được các nhà kinh tế học thế giới đưa ra lúc đó là hoạt động chính của người nông dân, đó là: *hoạt động trồng lúa nước, trồng màu tạo ra lương thực của người nông dân.*

Trong thời kỳ tư bản sơ khai, phạm trù sản xuất được các nhà kinh tế học thế giới đưa ra là *hoạt động của con người nhằm thay đổi hình thái vật chất tự nhiên, tạo ra sản phẩm vật chất mới phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của đời sống xã hội.*

Hiện nay, các nhà kinh tế học thế giới gọi là thời kỳ tư bản phát triển, với phạm trù sản xuất như đã trình bày trên, đó là: *Mọi hoạt động của con người mà tạo ra thu nhập, thì đó là sản xuất.*

Xã hội loài người sẽ còn trải qua những thời kỳ phát triển mới và tất yếu sẽ có những phạm trù sản xuất mới thay thế các phạm trù sản xuất trước nó. Hiện nay nhiều nước trên thế giới đã sử dụng nhiều người máy (Robot) thay cho sức lao động của con người trong quá trình sản xuất, tạo ra nhiều loại sản phẩm mới tinh vi, phức tạp và đa dạng hơn. Ở Nhật Bản, Mỹ, Đức..., hàng ngàn người máy đã được sử dụng vào quá trình sản xuất xã hội. Như vậy rõ ràng là:

Cùng với sức lao động của con người, người máy tham gia vào quá trình sản xuất là một hiện tượng mới lạ, khác biệt với mọi thời kỳ phát triển của nhân loại. Thực tế đó đặt ra một vấn đề trước các nhà kinh tế thế giới: *Trong tương lai không xa, một phạm trù sản xuất mới sẽ được ra đời cho phù hợp với thực tế của hoạt động sản xuất xã hội không chỉ có sức lao động của con người mà còn có sự tham gia của máy móc tinh xảo - một phạm trù sản xuất mới sẽ được thay thế phạm trù sản xuất hiện nay đang sử dụng trong quản lý kinh tế vĩ mô theo SNA mà thế giới đang sử dụng.*

Câu hỏi 4: **Vì sao nói phạm trù sản xuất của mọi thời kỳ được hình thành là tất yếu khách quan?**

Trả lời:

Cho đến nay đã có ba phạm trù sản xuất tương ứng với ba thời kỳ phát triển của nhân loại. Trong mỗi thời kỳ phát triển, các nhà kinh tế học thế giới, qua nghiên cứu thực trạng của nền sản xuất xã hội đã đưa ra nội dung của phạm trù sản xuất phản ánh đúng bản chất của nền sản xuất thời kỳ đó.

Trong thời kỳ sơ khai của xã hội loài người, thời kỳ *cộng sản nguyên thuỷ*, loài người sống trong môi trường hoang dã, chủ yếu dựa vào hoạt động bản năng của mình để thu nhặt, mò bắt những sản vật có sẵn trong thiên nhiên, phục vụ cho nhu cầu về ăn, uống, sinh hoạt, đảm bảo sự tồn tại của con người. Trong đời sống thường nhật, con người sống thành từng bầy trong các cộng đồng. Họ dùng vỏ cây, lá cây

làm khố che thân, ăn uống, sinh hoạt tập thể. Từ thực tế đó, các nhà kinh tế học thế giới thống nhất đi đến nhận định: *Thời kỳ này chưa hình thành nền sản xuất xã hội và do đó chưa có khái niệm về phạm trù sản xuất.*

Chuyển sang thời kỳ *phong kiến tập quyền*, loài người sống văn minh hơn với sự hình thành gia đình - tế bào của xã hội. Để phục vụ cho cuộc sống của mình khi các sản vật có sẵn trong thiên nhiên ngày một khan hiếm, cạn kiệt; con người "khôn hơn" trong cuộc đấu tranh sinh tồn với thiên nhiên, họ đã biết cấy lúa, trồng màu, biết thuần hóa các con vật sống hoang dã trong rừng để nuôi dưỡng, sinh sản trong gia đình mình, phục vụ cho đời sống thường nhật. Ngoài ra, với đôi bàn tay của mình, con người đã biết đan lát, làm ra những dụng cụ trong gia đình như rổ, rá, nong, nia...; nặn ra những chiếc nồi bằng đất nung; tạo ra những chiếc máy dệt thủ công để dệt vải làm ra quần, áo để mặc. Từ thực tế đó, các nhà kinh tế học thế giới cho rằng: Trong giai đoạn này của lịch sử phát triển của xã hội loài người, *nền sản xuất xã hội của một quốc gia đã được hình thành với* ***hoạt động sản xuất chủ yếu của nó là cấy lúa, trồng màu*** nhằm tạo ra những sản phẩm tự tiêu dùng. Ngành sản xuất trong giai đoạn này chủ yếu là **nông nghiệp**. Để nuôi sống bộ máy nhà nước phong kiến đơn giản về mặt hành chính, nhà nước phải tạo nguồn thu chính cho ngân sách nhà nước; đó là ***thuế nông nghiệp***.

Qua thời kỳ phong kiến, xã hội loài người chuyển sang thời kỳ phát triển mới: *Thời kỳ chủ nghĩa tư bản sơ khai*

(chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh). Thời kỳ này được hình thành khi nền sản xuất xã hội có sự phát triển đột biến nhờ sự phân công lao động xã hội sâu sắc và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật. Người ta đã tạo ra được những máy móc hiện đại phục vụ cho hoạt động của nền sản xuất và cùng với sự phân công lao động xã hội, năng suất lao động tăng lên không ngừng, sản phẩm vật chất được tạo ra ngày càng dồi dào, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của xã hội. Trong giai đoạn này, sản phẩm vật chất được sản xuất ra ngày càng phong phú và đa dạng hơn. Do đó, trong đời sống xã hội, con người không những được ăn no, mặc ấm, mà còn được ăn ngon hơn, mặc đẹp hơn, ở sang hơn. Sản phẩm vật chất sản xuất ra trong thời kỳ này không những thoả mãn được nhu cầu tiêu dùng cho xã hội mà còn để tích luỹ, dự trữ cho sản xuất và tiêu dùng của thời kỳ (năm) sau.

Trong giai đoạn phát triển mới này của nhân loại, các nhà kinh tế học thế giới đã có những nhận thức mới về phạm trù sản xuất và các ngành hoạt động trên nền sản xuất xã hội. Họ thống nhất rằng: *Hoạt động sản xuất* của con người giờ đây không chỉ đơn thuần là sức lao động mà *là sự kết hợp giữa sức lao động và máy móc, là sự kết hợp giữa lao động sống (V) và lao động vật hóa (C) tạo ra nhiều sản phẩm vật chất hữu ích phục vụ nhu cầu sử dụng của xã hội*. Ngoài những sản phẩm vật chất do ngành nông nghiệp tạo ra như: hạt thóc, củ khoai, con lợn, con gà... còn có những sản phẩm do các ngành công nghiệp, xây dựng

tạo ra như: vải, lụa, xe đạp, máy khâu, nhà cửa, đường sá, cầu cống... Do vậy, nền sản xuất xã hội trong giai đoạn này bao gồm nhiều ngành hơn, nó bao gồm những ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất, **nông, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng** và **những ngành sản xuất dịch vụ** *phục vụ trực tiếp cho các ngành sản xuất vật chất - đưa sản phẩm vật chất sản xuất ra đến tay người tiêu dùng:* **vận tải hàng hóa, thương mại**...

Vào thời kỳ này, giai cấp tư sản quản lý nhà nước bằng bộ máy điều hành - không giản đơn như thời kỳ phong kiến tập quyền chỉ quản lý về mặt hành chính - mà cả về mặt kinh tế từ cơ sở (xã, phường) đến Trung ương. Và đương nhiên, để bộ máy nhà nước tồn tại và hoạt động, các ngành sản xuất vật chất phải có trách nhiệm đóng góp vào ngân sách những khoản tương xứng với hoạt động của ngành mình. *Phần đóng góp này được các nhà kinh tế học thế giới gọi là **thuế sản xuất***. Để phản ánh nền kinh tế trong thời kỳ sơ khai của chủ nghĩa tư bản với các ngành sản xuất tạo ra sản phẩm vật chất của một nền kinh tế đóng (đương nhiên đã có giao lưu, buôn bán sản phẩm qua cửa khẩu biên giới), *các nhà kinh tế học thế giới đưa ra mô hình quản lý vĩ mô, đó là hệ thống các bảng cân đối vật chất (Material Products System) với chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả của nền sản xuất xã hội, đó là thu nhập quốc dân ròng (Net Material Products - viết tắt là NMP).*

Xã hội loài người không ngừng vận động và phát triển theo trí tuệ, sự sáng tạo của nhân loại.

Từ đầu những năm 50 của thế kỷ XX trở lại đây, cũng nhờ sự phát triển nhảy vọt của khoa học - kỹ thuật, nhất là kỹ thuật về tin học, nền kinh tế thế giới phát triển ở mức cao hơn hẳn thời kỳ tư bản sơ khai. Lúc này, sản phẩm vật chất phong phú, đa dạng đã thỏa mãn mọi nhu cầu tiêu dùng của con người, thậm chí ở một số quốc gia đã bão hòa về nhu cầu tiêu dùng trong đời sống xã hội. Như một tất yếu của lịch sử phát triển nhân loại, khi sản xuất, xã hội phát triển, sản phẩm làm ra đa dạng và dồi dào, khối lượng tiền thu được khá lớn từ thặng dư đem lại và do đó nhu cầu đời sống xã hội về một loại sản phẩm mới ra đời, đó là dịch vụ (Services). Khi con người còn đói, khổ, người ta mong được ăn no, mặc ấm; khi khấm khá hơn người ta mong được ăn ngon, mặc đẹp, ở sang trọng; và khi đã giàu có, quá dư thừa về tiền của, đã ăn ngon, mặc đẹp, ở sang trọng rồi, người ta lại muốn được đi du ngoạn không những tại nước mình mà còn ở khắp nơi trên thế giới, thưởng thức văn hóa, nghệ thuật, vui chơi, giải trí; làm đẹp bản thân... Đó là cơ sở khách quan cho sự ra đời của một sản phẩm mới, đó là dịch vụ (Services). Với thực tế đó, nền kinh tế "đóng" không còn thích hợp với sự phát triển của nhân loại. Việc giao lưu kinh tế, xã hội giữa các quốc gia ngày càng trở nên cấp bách. Nó không những nhằm trao đổi các loại sản phẩm vật chất dư thừa mà còn giúp nhau trao đổi tiêu dùng những loại sản phẩm dịch vụ, nhất là dịch vụ cao cấp mà nhu cầu cuộc sống của con người đòi hỏi.

Đến nay, các loại sản phẩm dịch vụ mới nảy sinh ngày càng phong phú hơn, đa dạng hơn và đặc biệt hơn như: du lịch lên vũ trụ, lên mặt trăng, sao hoả; xuống đáy đại dương tham quan,... Thực tế đó, đòi hỏi các nhà kinh tế học thế giới phải nhận thức khác đi về phạm trù sản xuất. Giờ đây, khái niệm sản xuất vật chất và các ngành sản xuất tương ứng không còn phù hợp với thực trạng của nền sản xuất xã hội của một quốc gia.

Một khái niệm mới về sản xuất đã ra đời. Có những nội dung mới về phạm trù sản xuất trong giai đoạn này được các nhà kinh tế thế giới đưa ra, song cô đọng nhất và phản ánh đúng bản chất của phạm trù sản xuất được sử dụng rộng rãi trên thế giới, đó là: **Mọi hoạt động của con người mà tạo ra thu nhập, đó là sản xuất**.

Với phạm trù sản xuất như vậy, căn cứ vào thực trạng hoạt động của nền sản xuất của Việt Nam, đồng thời dựa vào tiêu chí phân ngành của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc; Chính phủ Việt Nam đã ban hành hệ thống ngành sản xuất ở Việt Nam bao gồm 21 ngành kinh tế (cấp I) hiện tại được sử dụng thống nhất trong cả nước thay thế cho bảng phân ngành trước đây trong việc tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp (GO, GDP, GNI, NNI, NNDI,...) và việc thiết lập các tài khoản trong SNA (theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11-5-2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam). Cụ thể, hiện tại mọi hoạt động sản xuất trên lãnh thổ kinh tế Việt Nam sẽ được đưa vào 21 ngành kinh tế (cấp I) theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Khối ngành kinh tế sản xuất vật chất:

1) Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2) Khai khoáng.

3) Công nghiệp chế biến, chế tạo.

4) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.

5) Cung cấp nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

6) Xây dựng.

Khối ngành kinh tế sản xuất dịch vụ:

7) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác.

8) Vận tải, kho bãi.

9) Dịch vụ lưu trú và ăn uống.

10) Thông tin và truyền thông.

11) Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm.

12) Kinh doanh bất động sản.

13) Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

14) Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

15) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh - quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc.

16) Giáo dục - đào tạo.

17) Y tế và trợ giúp xã hội.

18) Nghệ thuật, vui chơi, giải trí.

19) Hoạt động dịch vụ khác.

20) Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng trong hộ gia đình.

21) Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

Cũng như các thời kỳ trước, Nhà nước huy động vào ngân sách những khoản đóng góp theo nghĩa vụ của từng ngành sản xuất phục vụ cho quản lý và điều hành đất nước; khoản đóng góp đó được gọi là ***thuế gián thu*** *(Indirect-Taxes) mà hiện nay gọi là thuế sản xuất.* ***Và để quản lý nền kinh tế một cách có hiệu quả, một mô hình mới thay thế cho mô hình quản lý của thời kỳ trước đó là: Hệ thống hạch toán quốc gia hay Hệ thống các tài khoản quốc gia (A System of National Accounts), trong đó chỉ tiêu kinh tế tổng hợp GDP thay cho chỉ tiêu thu nhập quốc dân của thời kỳ trước.***

Câu hỏi 5: **Vì sao để lập SNA phải xác định các phạm trù lãnh thổ kinh tế, đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú?**

Trả lời:

Trên cơ sở xác định phạm trù sản xuất tương ứng với nền kinh tế mở có các hoạt động sản xuất tạo ra các loại sản phẩm đa dạng trong nền kinh tế của quốc gia, các nhà kinh tế học thế giới cho rằng: Việc lãnh đạo, quản lý và điều hành nền kinh tế vĩ mô, việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế chỉ thật sự đầy đủ, chính xác và hiệu quả khi các phạm trù lãnh thổ kinh tế và đơn vị thường trú được xác lập một cách rõ ràng.

Vì sao lại xuất hiện các phạm trù lãnh thổ kinh tế và đơn vị thường trú mà các thời kỳ phát triển trước của nhân loại không có?

Như trên đã chỉ ra, với phạm trù sản xuất mới, nền kinh tế mở của một quốc gia giờ đây không còn thừa nhận 5 hay 6 ngành kinh tế sản xuất vật chất (cấp I) hoạt động mà hiện tại có tới 21 ngành kinh tế sản xuất vật chất và dịch vụ (cấp I) hoạt động và như vậy sản phẩm tạo ra bao gồm 2 loại chính sau:

- Sản phẩm vật chất (Goods).
- Sản phẩm dịch vụ (Services).

Với *sản phẩm vật chất*, loại có hình thái cụ thể (Tangible), người ta có thể nhìn thấy và nắm giữ chúng. Cũng như những thời kỳ phát triển trước của nhân loại, những sản phẩm vật chất này phục vụ cho các mục đích: tiêu dùng đời sống thường nhật, cất giữ đầu tư và xuất khẩu... Người ta có thể đóng gói, bảo quản, mang vác, vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi sử dụng. Và theo các nhà kinh tế học thế giới, đối với nền kinh tế "đóng" (hiểu theo nghĩa tương đối) của một quốc gia trong các thời kỳ trước, việc quản lý, điều hành và hoạch định các chính sách kinh tế vẫn đảm bảo chặt chẽ và hiệu quả, chỉ cần chú ý đến lãnh thổ địa lý của quốc gia không cần phải xác lập lãnh thổ kinh tế và đơn vị thường trú.

Xã hội ngày càng phát triển, một loại sản phẩm mới ra đời, đó là *sản phẩm dịch vụ*. Sản phẩm dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong đời sống xã hội, nhất là đối với các

quốc gia phát triển. Loại sản phẩm này có những đặc trưng nhất định. Những đặc trưng đó thể hiện ở những điểm sau:

1) Sản phẩm dịch vụ là loại sản phẩm vô hình (Intangible): Sản phẩm dịch vụ - không như sản phẩm vật chất - nó không có hình thái cụ thể, là sản phẩm vô hình do đó không thể nắm bắt, cất giữ hoặc nhìn thấy chúng.

2) Vì là sản phẩm vô hình, những sản phẩm dịch vụ phải được tiêu dùng ngay sau khi sản xuất xong.

3) Vì là sản phẩm vô hình nên không thể vận chuyển, mang vác và cất giữ chúng được.

Cũng cần phải nhận thấy rằng *sản phẩm vật chất có ba mục đích sử dụng:*

+ Tiêu dùng vào sản xuất và đời sống xã hội.

+ Cất giữ (tích luỹ).

+ Xuất khẩu.

Nhưng *sản phẩm dịch vụ* với những đặc tính trên, nó *chỉ có 2 mục đích sử dụng:*

+ Tiêu dùng vào sản xuất và đời sống xã hội.

+ Xuất khẩu.

Như vậy, sản phẩm dịch vụ không có mục đích sử dụng cho cất giữ (tích lũy).

4) Tiêu dùng và xuất khẩu các sản phẩm dịch vụ cũng rất đặc biệt: chỉ tiêu dùng và xuất khẩu tại nơi sản xuất ra chúng. Nói cách khác, nơi sản xuất ra các loại sản phẩm dịch vụ cũng là nơi tiêu dùng (tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho đời sống xã hội) và xuất khẩu các loại sản phẩm dịch vụ đó.

Như đã phân tích trong phần trả lời câu hỏi 4, ta thấy rằng đến một giai đoạn lịch sử nhất định thì sự ra đời của sản phẩm dịch vụ là tất yếu khách quan. Hơn nữa, đến giai đoạn này nền kinh tế của các quốc gia hoạt động trong cơ chế thị trường gồm nhiều thành phần kinh tế và là nền kinh tế "mở" cần có sự giao lưu giữa các quốc gia với nhau. Điều đó thôi thúc việc sản xuất và sử dụng sản phẩm dịch vụ phải được thực hiện đan xen ở nhiều nước khác nhau. Vì vậy, tất yếu các phạm trù lãnh thổ kinh tế, đơn vị thường trú ra đời cùng với những đặc trưng của sản phẩm dịch vụ như đã nêu trên mới có thể xác định đầy đủ và chính xác kết quả hoạt động của các ngành sản xuất (nhất là sản xuất dịch vụ) trong nền kinh tế của một quốc gia.

Cho đến nay, các nhà kinh tế học thế giới vẫn khẳng định rằng: Chỉ với lãnh thổ kinh tế, đơn vị thường trú và không thường trú mới giúp cho việc lãnh đạo, quản lý và điều hành nền kinh tế hiệu quả nhất, và chỉ có nó mới giải quyết triệt để quá trình sản xuất - sử dụng sản phẩm; quá trình hình thành thu nhập và phân phối lại thu nhập đó của một quốc gia, nhất là trong mối giao lưu kinh tế đa dạng của cộng đồng quốc tế hiện nay.

***Câu hỏi 6:* Lãnh thổ kinh tế được xác định như thế nào?**

Trả lời:

Sự xuất hiện tất yếu của phạm trù sản xuất trong thời kỳ phát triển hiện nay và cùng với nó, phạm trù lãnh thổ

kinh tế được ra đời đã giúp cho việc quản lý, điều hành nền kinh tế vĩ mô của một quốc gia chặt chẽ và hiệu quả hơn.

Vậy thế nào là **lãnh thổ kinh tế** của một quốc gia?

Theo SNA 1993, lãnh thổ kinh tế của một quốc gia bao gồm phần chủ yếu lãnh thổ địa lý chịu sự quản lý của chính phủ mà ở đó các sản phẩm vật chất, dịch vụ, tài sản, vốn được tự do lưu thông. Những quốc gia có biển; lãnh thổ kinh tế còn gồm các hòn đảo thuộc quốc gia đó và chịu sự điều chỉnh của những chính sách tài khóa và tiền tệ như đất liền.

Cụ thể, lãnh thổ kinh tế của một quốc gia bao gồm:

+ Vùng đất, vùng trời, thềm lục địa nằm trong lãnh hải quốc tế mà quốc gia có quyền bất khả xâm phạm trong khai thác cá và các tài nguyên.

+ Lãnh thổ quốc gia sở tại ở nước ngoài sử dụng cho các mục đích ngoại giao (sứ quán, lãnh sự quán...), quân sự (khu vực quân sự...), nghiên cứu khoa học (trạm nghiên cứu khoa học...).

+ Các sứ quán, lãnh sự quán, khu vực quân sự, trạm nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu khoa học của các quốc gia khác đóng trên lãnh địa quốc gia sở tại không thuộc lãnh thổ kinh tế quốc gia sở tại.

Ta có thể thể hiện lãnh thổ kinh tế của một quốc gia theo công thức sau:

Lãnh thổ kinh tế của quốc gia **p**	=	Diện tích quốc gia **p**	-	Diện tích các tổ chức của các nước khác, thuê trên lãnh thổ quốc gia **p** hoạt động	+	Diện tích quốc gia **p** thuê ở các nước khác cho các tổ chức tương ứng của mình hoạt động

Câu hỏi 7: **Thế nào là đơn vị thường trú, đơn vị không thường trú?**

Trả lời:

Cùng với phạm trù lãnh thổ kinh tế, phạm trù đơn vị thường trú, đơn vị không thường trú cần được xác định trong Hệ thông tài khoản quốc gia.

- Đối với đơn vị thường trú trên lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

Với các nhà kinh tế học thế giới, theo Hệ thống tài khoản quốc gia thì:

Một tổ chức hay cá nhân được gọi là đơn vị thường trú trên lãnh thổ kinh tế của một quốc gia nếu tổ chức, cá nhân đó dù thuộc hay không thuộc quốc gia sở tại, cam kết hoạt động sản xuất lâu dài (trên 1 năm) và chịu mọi sự kiểm soát về pháp luật của quốc gia sở tại.

Như vậy, rõ ràng là một tổ chức, hoặc cá nhân có thể thường trú trên lãnh thổ kinh tế một quốc gia nhưng không thường trú trên lãnh địa của quốc gia đó.

Chẳng hạn:

Đại sứ quán Nhật Bản thuê đất của Việt Nam (phố Liễu Giai - Hà Nội) làm cơ quan hoạt động. Các cán bộ, nhân viên Nhật Bản là người thường trú trên lãnh thổ kinh tế Nhật Bản, song họ không ở trên đất Nhật Bản mà ở trên đất Việt Nam.

- Đối với đơn vị không thường trú trên lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

Một tổ chức, cá nhân từ các quốc gia khác đến hoạt động (sản xuất, du lịch...) trên lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại dưới 1 năm là đơn vị không thường trú của quốc gia đó.

Ngoài ra, SNA năm 1993 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc còn quy định tất cả các lưu học sinh, thực tập sinh, bệnh nhân... đến quốc gia sở tại học tập, chữa bệnh... trên 1 năm cũng là không thường trú ở quốc gia sở tại đó.

***Câu hỏi 8:* Vì sao phải phân chia nền kinh tế quốc gia ra các khu vực thể chế (Institutional Sectors)?**

Trả lời:

Trong nền sản xuất xã hội, các đơn vị sản xuất hoạt động với các phương thức và mục đích khác nhau, với các nguồn vốn khác nhau... Do đó, để Nhà nước quản lý và điều hành nền sản xuất xã hội đạt hiệu quả cao, *các đơn vị sản xuất không phân chia ra các thành phần kinh tế (nhà nước, hợp tác xã, tư nhân, cá thể...) mà phân chia thành các khu vực thể chế (Institutional Sectors).*

Tổng số đơn vị sản xuất hay đơn vị thể chế thường trú của một quốc gia sẽ được phân chia ra năm khu vực thể chế sau:

- Khu vực thể chế nhà nước.
- Khu vực thể chế tài chính.
- Khu vực thể chế phi tài chính.
- Khu vực thể chế hộ gia đình.
- Khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.

Ngoài năm khu vực thể chế chính nêu trên còn có khu vực thể chế ngoài nước. Mọi đơn vị không thường trú (mà có quan hệ với đơn vị thường trú của quốc gia sở tại) được xếp vào *khu vực thể chế ngoài nước.*

Những khu vực thể chế (Institutional Sectors) thường trú trong SNA được hình thành do các nhóm đơn vị thể chế tương tự nhau.

Cụ thể hơn: *Một khu vực thể chế thường trú trong SNA được hình thành từ các đơn vị thể chế (Institutional Units) có cùng nội dung, phương thức và mục đích hoạt động.*

Như trên đã trình bày, trong nền kinh tế quốc gia, có các loại đơn vị thể chế: doanh nghiệp, đơn vị không vị lợi (đơn vị không vì mục tiêu lợi nhuận), đơn vị nhà nước và hộ gia đình. Các loại đơn vị thể chế khác nhau về bản chất, mục đích, chức năng và phương thức hoạt động của chúng cũng khác nhau.

Doanh nghiệp là những đơn vị thể chế được thành lập với mục đích sản xuất ra sản phẩm (vật chất và dịch vụ) là hàng hóa cho thị trường. Chúng có thể là nguồn lợi nhuận cho đơn vị sở hữu nó. Về bản chất chúng là đơn vị sản xuất và không tự mình xuất hiện những khoản chi cho tiêu dùng cuối cùng.

Đơn vị không vị lợi (đơn vị không vì mục tiêu lợi nhuận), là những đơn vị thể chế thành lập cho mục đích sản xuất và phân phối sản phẩm (vật chất và dịch vụ) nhưng không vì mục đích tạo ra bất kỳ lợi nhuận cho những đơn vị quản lý và chu cấp tài chính cho chúng hoạt động. Trái với doanh nghiệp, đơn vị không vị lợi có thể xuất hiện lợi ích cho tiêu dùng cuối cùng liên quan đến hàng hóa vật chất và dịch vụ cuối cùng cung cấp cho hộ gia đình.

Đơn vị nhà nước với mục đích, chức năng và thái độ kinh tế lại hoàn toàn khác biệt. Đơn vị nhà nước tổ chức và tự lo tài chính cho việc cung cấp sản phẩm vật chất và dịch vụ phi thị trường bao gồm dịch vụ cá nhân và dịch vụ tập thể cho hộ gia đình và công cộng, là nơi nảy sinh chi về tiêu dùng cuối cùng. Bản thân các đơn vị nhà nước tham gia vào các hoạt động sản xuất phi thị trường; các đơn vị nhà nước đó cũng liên quan đến quá trình phân phối và phân phối lại thu nhập vào của cải qua hệ thống thuế và chuyển nhượng khác. Đơn vị nhà nước bao gồm cả quỹ bảo hiểm xã hội.

Đơn vị thể chế hộ gia đình với mục đích, chức năng và thái độ kinh tế khác các loại đơn vị thể chế trên. Mặc dù cơ bản là đơn vị tiêu dùng, hộ gia đình có thể tham gia vào bất kỳ ngành sản xuất nào. Hộ gia đình không những cung cấp lao động cho đơn vị sản xuất mà còn làm chủ dưới hình thức đơn vị sản xuất tư nhân có tư cách pháp nhân và không có tư cách pháp nhân.

Như vậy, phân chia tổng thể nền kinh tế thành các khu vực thể chế làm nổi bật tính hữu dụng của những tài khoản dùng cho mục đích phân tích kinh tế bằng các nhóm những đơn vị thể chế có mục tiêu và cùng loại ứng xử kinh tế. Khu vực thể chế và những khu vực nhỏ hơn rất cần để có khả năng xây dựng mục tiêu hay quản lý các nhóm cụ thể của những đơn vị thể chế phục vụ cho mục đích chính sách. Ví dụ, hộ gia đình được chia thành những khu vực nhỏ hơn để có thể quan sát các bộ phận khác nhau của cộng đồng

chịu ảnh hưởng bởi được lợi từ quá trình phát triển kinh tế hoặc các biện pháp chính sách xã hội và kinh tế của chính phủ. Tương tự, có thể rất cần phải phân các doanh nghiệp chịu sự quản lý của cư dân không thường trú thành khu vực nhỏ hơn của khu vực công ty tài chính và khu vực doanh nghiệp phi tài chính không phải vì chúng chịu trách nhiệm pháp lý trong hoạt động khác với những doanh nghiệp cùng loại điều hành ở trong nước mà còn vì chính phủ mong muốn có khả năng nhận biết và quan sát khu vực này của nền kinh tế - khu vực là đối tượng ảnh hưởng từ bên ngoài.

Câu hỏi 9: **Việc phân chia các khu vực thể chế dựa trên những tiêu chí nào?**

Trả lời:

Như trên đã chỉ ra, một khu vực thể chế của một nền kinh tế là tập hợp các đơn vị thể chế thường trú cùng loại. Toàn bộ nền kinh tế của một quốc gia sở tại được phân ra 5 khu vực thể chế (không kể khu vực thể chế ngoài nước).

Theo các nhà kinh tế thế giới, việc phân chia một đơn vị (tổ chức, cá nhân) thường trú hoạt động trong các ngành sản xuất khác nhau trên lãnh thổ kinh tế quốc gia vào các khu vực thể chế khác nhau được thực hiện dựa trên những tiêu chí sau:

1) ***Xem xét phương thức hoạt động sản xuất chủ yếu:*** hoạt động sản xuất mang tính chất kinh doanh, tức

hoạt động với mục đích đem lại giá trị thặng dư (lợi nhuận) hay hoạt động mang tính nhân đạo, không vì lợi nhuận.

2) ***Xem xét nguồn vốn cho sản xuất:*** do ngân sách nhà nước cấp hay huy động từ các nguồn khác nhau (từ cổ đông đóng, đi vay,...) để hoạt động hay từ tự nguyện ủng hộ góp vốn, viện trợ cho không,... để hoạt động.

3) ***Phải có đủ tư cách pháp nhân:*** có con dấu, tài khoản riêng và hạch toán độc lập. Riêng đối với khu vực thể chế hộ gia đình được xác định *vừa là hộ gia đình sản xuất* vừa là *hộ gia đình tiêu dùng* từ ngân sách riêng.

Rõ ràng, trong một khu vực thể chế có thể bao gồm nhiều hoạt động sản xuất ra các loại sản phẩm vật chất và dịch vụ thuộc nhiều ngành sản xuất khác nhau. Chẳng hạn:

- *Khu vực tài chính* bao gồm các hoạt động kinh doanh tiền tệ như tín dụng, tiết kiệm; hoạt động xổ số; bảo hiểm; kiểm toán; chứng khoán...

- *Khu vực phi tài chính* bao gồm các hoạt động mang tính chất kinh doanh thuộc nhiều ngành sản xuất khác nhau: nông, lâm nghiệp, thuỷ sản, khai thác mỏ, chế biến, xây dựng, khách sạn, nhà hàng, thương mại, kinh doanh bất động sản...

Nền kinh tế của một quốc gia được phân chia theo các khu vực thể chế sẽ giúp cho việc xác định các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp được đầy đủ và chính xác; phạm vi nghiên cứu rộng hơn, đa dạng hơn, do đó sẽ phục vụ công tác lãnh đạo các cấp và việc quản lý điều hành nền sản xuất ở tầm vĩ mô đạt hiệu quả hơn.

Câu hỏi 10: **Nội dung, mục đích và phương thức hoạt động của khu vực thể chế phi tài chinh là gì?**

Trả lời:

Khu vực thể chế phi tài chính bao gồm các đơn vị thể chế là doanh nghiệp (không kể các doanh nghiệp hoạt động về lĩnh vực tài chính) có những đặc trưng sau:

- *Mục đích và phượng thức hoạt động chủ yếu:* sản xuất mang tính chất kinh doanh, tức sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất ra với mục đích bán trên thị trường nhằm đạt được lợi nhuận cao nhất.

- *Lĩnh vực hoạt động:* bao gồm toàn bộ các ngành sản xuất (trừ lĩnh vực hoạt động tài chính: như ngân hàng, tín dụng; bảo hiểm và các hoạt động trung gian tài chính khác; quản lý nhà nước, làm thuê cho các hộ gia đình) thuộc các thành phần kinh tế: quốc doanh, tư nhân, liên doanh, hợp tác xã, 100% vốn đầu tư nước ngoài.

- *Nguồn vốn chủ yếu*: đóng góp từ các cổ đông; các nguồn vốn đi vay, vốn liên doanh, liên kết...

- *Sản phẩm chủ yếu sản xuất ra:* hàng hóa (vật chất và dịch vụ) có tính chất thị trường.

- *Mục đích sử dụng sản phẩm:* cho hầu hết các mục đích như: sản xuất, tiêu dùng cuối cùng, tích lũy và xuất khẩu.

Cụ thể hơn, khu vực thể chế phi tài chính bao gồm tất cả các doanh nghiệp phi tài chính thường trú. Thêm vào đó, trong khu vực thể chế này còn bao gồm cả những đơn vị không vị lợi liên quan tới sản xuất hàng hóa và dịch vụ phi tài chính có tính thị trường (trên mọi lĩnh vực trừ lĩnh vực

tài chính). Ví dụ: bệnh viện, trường học thu phí dịch vụ cho phép trang trải chi phí sản xuất hiện tại của chúng hoặc hiệp hội thương mại được cấp kinh phí do quyên góp của doanh nghiệp phi tài chính hoặc đơn vị sản xuất kinh doanh có tư cách pháp nhân và không có tư cách pháp nhân, với vai trò của chúng là khuyến khích và phục vụ lợi ích của những đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại này.

***Câu hỏi 11:* Nội dung, mục đích và phương thức hoạt động của khu vực thể chế tài chính là gì?**

Trả lời:

Khu vực thể chế tài chính bao gồm các đơn vị thể chế là doanh nghiệp hoạt động về lĩnh vực tài chính - tín dụng - chính là ngành sản xuất thứ 11 trong bảng phân ngành Việt Nam chuẩn theo quốc tế năm 1993. Khu vực thể chế tài chính có những đặc trưng sau:

- *Mục đích và phương thức hoạt động chủ yếu*: kinh doanh dịch vụ, tức sản phẩm dịch vụ được sản xuất ra với mục đích bán trên thị trường với lợi nhuận cao nhất.

- *Lĩnh vực hoạt động*: bao gồm lĩnh vực hoạt động trung gian tài chính (gồm cả các hoạt động hỗ trợ và quan hệ với trung gian tài chính) như ngân hàng, tín dụng; bảo hiểm và sự tham gia vào các hoạt động tài chính hỗ trợ có quan hệ chặt chẽ với trung gian tài chính khác thuộc các thành phần kinh tế.

- *Nguồn vốn chủ yếu*: từ khách hàng giao dịch. Ngoài nguồn vốn đó ra, vốn cho hoạt động còn do sự đóng góp từ

các cổ đông và các nguồn khác như đi vay, vốn liên doanh, liên kết...

- *Sản phẩm chủ yếu sản xuất ra*: dịch vụ hàng hóa có tính thị trường.

- *Mục đích sử dụng sản phẩm*: cho sản xuất.

Cụ thể hơn, khu vực thể chế tài chính bao gồm tất cả các đơn vị thể chế thường trú, với các hoạt động chính là trung gian tài chính hoặc hỗ trợ cho trung gian tài chính. Thêm vào đó, khu vực thể chế tài chính còn bao gồm những đơn vị không vị lợi liên quan tới sản xuất dịch vụ tài chính có tính thị trường (ví dụ: bảo hiểm cho người nghèo, tín dụng cho vay vốn ưu đãi đối với các hộ gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn) và cả những đơn vị được cấp kinh phí cho hoạt động qua đóng góp từ các đơn vị tài chính với vai trò khuyến khích và phục vụ lợi ích những đơn vị đó (tuyên truyền, quảng cáo, khuyến mại...).

Như trên đã chỉ ra, trong khu vực thể chế tài chính bao gồm tất cả các đơn vị sản xuất về lĩnh vực tài chính thường trú mà các hoạt động chính của nó là trung gian tài chính. Vậy có thể nói *trung gian tài chính* là một hoạt động sản xuất, trong đó các đơn vị tài chính thường trú *chịu nợ* trong tài khoản của họ để có được các *tài sản tài chính* nhằm tham gia vào các hoạt động tài chính trên thị trường (*trang 97 - SNA 1993*).

Chịu nợ ở đây là các khoản tiêu sản tài chính (thực tế các khoản nợ với bên ngoài): nhận tiền gửi tiết kiệm; phát hành tín phiếu, trái phiếu, huy động cổ phần sản xuất; tín dụng đi vay (ngắn hạn, dài hạn).

Tài sản tài chính là tổng thu được về tài sản tài chính: trả tiền tiết kiệm, tín phiếu, trái phiếu thu hồi (thanh toán); tín dụng cho vay (ngắn hạn, dài hạn). Như vậy, vai trò của các trung gian tài chính là chuyển vốn của người cho vay sang người đi vay bằng cách thu nhận các nguồn vốn từ người cho vay và chuyển đổi hoặc sắp xếp theo cách cho phù hợp với yêu cầu của người vay.

Các tổ chức trung gian tài chính nhận vốn để tăng nợ trong tài khoản của mình, không phải chỉ bằng cách nhận tiền gửi, mà còn phát hành tín phiếu, trái phiếu hay các chứng khoán khác. Họ sử dụng nguồn vốn đó mua các tài sản tài chính, chủ yếu bằng cách ứng trước hoặc cho vay; hay cũng có thể bằng việc mua trái phiếu, tín phiếu và các loại chứng khoán khác từ các tổ chức khác.

Một trung gian tài chính không chỉ đơn thuần hoạt động như một đại lý cho các đơn vị thống kê khu vực thể chế khác, mà nó còn phải chịu những rủi ro bởi các khoản nợ trong tài chính của mình.

Trong khu vực thể chế tài chính có một loại hình hoạt động chủ yếu là ngân hàng. Vậy có thể hiểu *phí dịch vụ ngân hàng* (Bank Service Charges) theo thuật ngữ trong SNA (*trang 230 - SNA 1968*) là những chi phí theo luật định về các dịch vụ ngân hàng. Phí dịch vụ ngân hàng được xác định bằng: *hiệu số* giữa **lợi tức sở hữu nhận được** (lãi thu được từ tiền cho vay, lợi tức và lợi nhuận khác...) từ các hoạt động ngân hàng cũng như các hoạt động tài chính tương tự *với* **lợi tức sở hữu phải trả** cho

người gửi tiết kiệm và các hoạt động tài chính, tín dụng tương tự (tín phiếu, trái phiếu...). Trong phí dịch vụ ngân hàng, giá trị thu được từ dịch vụ tiền tiết kiệm, tiền nhận gửi (tức giá trị chênh lệch giữa lãi nhận được cho vay (nhận được từ người vay) với lãi trả đi vay (trả người gửi)) chiếm phần chủ yếu.

Phí dịch vụ ngân hàng chính là phần chủ yếu của giá trị sản xuất (Gross Output - GO) của ngành ngân hàng.

Câu hỏi 12: **Nội dung, mục đích và phương thức hoạt động của khu vực thể chế nhà nước là gì?**

Trả lời:

Khu vực thể chế nhà nước chỉ bao gồm các đơn vị thể chế nhà nước; có những đặc trưng sau:

- *Mục đích và phương thức hoạt động chủ yếu*: không có tính chất kinh doanh, tức sản phẩm sản xuất ra không có mục đích bán trên thị trường và phục vụ chung cho xã hội.

- *Lĩnh vực hoạt động:* bao gồm các ngành sản xuất, quản lý nhà nước, văn hóa, thể dục - thể thao, y tế, xã hội, giáo dục - đào tạo chỉ thuộc thành phần kinh tế nhà nước.

- *Nguồn vốn chủ yếu*: từ ngân sách nhà nước.

- *Sản phẩm sản xuất chủ yếu*: sản phẩm dịch vụ phi hàng hóa hay phi thị trường.

- *Mục đích sử dụng sản phẩm*: cho tiêu dùng cuối cùng, chủ yếu cho tiêu dùng toàn xã hội.

Cụ thể hơn: khu vực thể chế nhà nước bao gồm các đơn vị thể chế thường trú sau:

- Toàn bộ các đơn vị thể chế nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

- Toàn bộ các quỹ bảo hiểm xã hội.

- Toàn bộ các đơn vị thể chế phi lợi nhuận không mang tính chất thị trường được kiểm soát hoạt động và chu cấp tài chính chủ yếu bởi ngân sách nhà nước.

Khu vực thể chế nhà nước, bao gồm các đơn vị thể chế có các chức năng sau:

+ Có trách nhiệm cung cấp sản phẩm vật chất và dịch vụ cho cộng đồng và cho từng hộ gia đình.

+ Đảm bảo nguồn tài chính và dự trữ quốc gia.

+ Có trách nhiệm đối với việc phân phối lại thu nhập và của cải bằng các hình thức chuyển giao (chuyển nhượng) hiện hành.

+ Tham gia vào quá trình sản xuất không mang tính thị trường. Những đơn vị dịch vụ nhà nước với hoạt động sản xuất ra sản phẩm là dịch vụ phi thị trường (*trang 104 - SNA 1993*).

***Câu hỏi 13:* Nội dung, mục đích và phương thức hoạt động của khu vực thể chế không vị lợi phục vụ hộ gia đình là gì?**

Trả lời:

Khu vực thể chế không vị lợi phục vụ hộ gia đình chỉ bao gồm các đơn vị thể chế không vì lợi nhuận; có những đặc trưng sau:

- *Mục đích và phương thức hoạt động chủ yếu*: không có tính chất kinh doanh; sản phẩm sản xuất ra cung cấp cho không để các hộ gia đình sử dụng trong đời sống thường nhật.

- *Lĩnh vực hoạt động:* bao gồm các ngành sản xuất thuộc các ngành kinh tế khác nhau (không kể ngành quản lý nhà nước).

- *Nguồn vốn chủ yếu:* từ đóng góp, ủng hộ, viện trợ không hoàn lại.

- *Sản phẩm sản xuất chủ yếu*: sản phẩm dịch vụ phi hàng hóa hay phi thị trường.

- *Mục đích sử dụng sản phẩm:* cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

Cụ thể hơn, khu vực thể chế không vị lợi phục vụ hộ gia đình bao gồm tất cả các đơn vị thể chế không vị lợi, không có tính thị trường thường trú (trừ những đơn vị chịu sự quản lý và cấp kinh phí bởi chính phủ). Đơn vị không vị lợi phục vụ hộ gia đình cung cấp sản phẩm vật chất và dịch vụ phi thị trường cho hộ gia đình.

Như trên đã chỉ ra, đơn vị không vị lợi có các loại sau:

- Đơn vị không vị lợi có tính thị trường phục vụ chung xã hội cho tiêu dùng cuối cùng và cho sản xuất.

- Đơn vị không vị lợi có tính thị trường chỉ phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Đơn vị không vị lợi chịu sự quản lý và cấp kinh phí của Nhà nước.

- Đơn vị không vị lợi phục vụ hộ gia đình.

Như vậy, khu vực thể chế không vị lợi phục vụ hộ gia đình chỉ bao gồm các loại đơn vị không vị lợi thứ tư trên.

Câu hỏi 14: **Nội dung, mục đích và phương thức hoạt động của khu vực thể chế hộ gia đình là gì?**

Trả lời:

Khu vực thể chế hộ gia đình chỉ bao gồm các đơn vị thể chế là hộ gia đình thường trú, có những đặc trưng sau:

- *Mục đích và phương thức hoạt động chủ yếu:* không có tính chất kinh doanh; tức sản phẩm sản xuất ra cung cấp chủ yếu cho hộ gia đình sử dụng trong đời sống thường nhật.

Cũng cần nhận rõ rằng: vừa là hộ sản xuất vừa là hộ tiêu dùng, nên các sản phẩm sản xuất ra của hộ gia đình có thể bán trên thị trường; song nhìn chung các sản phẩm được sản xuất ra đó sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng tại các hộ gia đình đó. Khu vực thể chế hộ gia đình bao gồm toàn bộ các đơn vị thể chế hộ gia đình thường trú. Các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc thành phần cá thể, tiểu chủ do các hộ gia đình sở hữu dù là sản xuất để bán trên thị trường hay sản xuất phục vụ nhu cầu sử dụng cuối cùng của hộ gia đình đều được coi là bộ phận thống nhất của chính các hộ gia đình đó và cũng nằm trong khu vực thể chế hộ gia đình.

- *Lĩnh vực hoạt động:* bao gồm các ngành sản xuất (không kể ngành quản lý nhà nước, các tổ chức quốc tế).

- *Nguồn vốn chủ yếu:* từ ngân sách của các hộ gia đình.

- *Sản phẩm sản xuất chủ yếu*: sản phẩm vật chất và dịch vụ là hàng hóa phi thị trường.

- *Mục đích sử dụng sản phẩm*: cho hầu hết các mục đích: sử dụng cho sản xuất, sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng, cho tích lũy và cho xuất khẩu; trong đó chủ yếu cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

Cụ thể hơn, khu vực thể chế hộ gia đình bao gồm tất cả các hộ gia đình thường trú. Khu vực thể chế hộ gia đình còn bao gồm cả gia đình hình thành bởi những người nằm trong bệnh viện, nhà dưỡng lão, nhà tu, trong nhà tù... trong thời gian dài. Như đã đề cập, đơn vị sản xuất kinh doanh có tư cách pháp nhân và không có tư cách pháp nhân thuộc sở hữu hộ gia đình được coi là một bộ phận không thể tách rời hộ gia đình, nó không được coi là một đơn vị thể chế riêng lẻ, trừ khi đơn vị sản xuất kinh doanh có đủ tiêu chuẩn gần như một doanh nghiệp.

***Câu hỏi 15:* Mối quan hệ giữa các khu vực thể chế được thể hiện như thế nào?**

Trả lời:

Với các khái niệm, nội dung kinh tế, phạm vi của các đơn vị thể chế và các khu vực thể chế đã được trình bày ở các phần trên; chúng ta có thể đi đến kết luận:

Toàn bộ các đơn vị thể chế thường trú trong lãnh thổ kinh tế quốc gia thuộc bốn loại khác nhau được phân vào năm khu vực thể chế trong nước (không kể khu vực thể chế ngoài nước).

Khái quát mối quan hệ giữa các đơn vị thể chế và các khu vực thể chế được thể hiện trong bảng dưới đây:

Quan hệ giữa các đơn vị thể chế và các khu vực thể chế

Khu vực thể chế / Loại đơn vị thể chế	Khu vực thể chế phi tài chính	Khu vực thể chế tài chính	Khu vực thể chế nhà nước	Khu vực thể chế không vị lợi phục vụ hộ gia đình	Khu vực thể chế hộ gia đình
A	1	2	3	4	5
Doanh nghiệp	Doanh nghiệp phi tài chính	Doanh nghiệp tài chính			
Đơn vị nhà nước (gồm cả quỹ bảo hiểm xã hội)			Đơn vị nhà nước (gồm cả quỹ bảo hiểm xã hội)		
Hộ gia đình					
Đơn vị không vì lợi nhuận	Đơn vị không vị lợi có tính thị trường, phi tài chính	Đơn vị không vị lợi có tính thị trường, tài chính	Đơn vị không vị lợi phi thị trường, kinh phí chỉ tiêu chủ yếu từ đơn vị nhà nước	Đơn vị không vị lợi phi thị trường, phục vụ hộ gia đình	

Câu hỏi 16: **Trong một khu vực thể chế có nhiều ngành sản xuất khác nhau hoạt động hay không?**

Trả lời:

Với việc phân chia ra các khu vực thể chế theo các nguyên tắc trên, sẽ có nhiều ngành sản xuất hoạt động trong cùng một khu vực thể chế.

Chẳng hạn, với *khu vực hoạt động không vì mục đích lợi nhuận phục vụ hộ gia đình*, có thể có nhiều ngành sản xuất sau hoạt động:

- Dịch vụ lưu trú và ăn uống (ngành 9 - trong bảng phân ngành cấp I): hoạt động nấu cơm, cháo phục vụ cho không người nghèo, trẻ em lang thang, cơ nhỡ.

- Giáo dục - đào tạo (ngành 16 - trong bảng phân ngành cấp I): dạy học miễn phí cho trẻ em nghèo, tàn tật.

- Y tế, xã hội (ngành 17 - trong bảng phân ngành cấp I): khám, chữa bệnh miễn phí; nuôi dưỡng trẻ em tật nguyền.

- Hoạt động dịch vụ khác (ngành 19 - trong bảng phân ngành cấp I): hoạt động của nhà thờ, nhà chùa.

Câu hỏi 17: **Chuyển nhượng là gì? Trong xã hội có mấy loại chuyển nhượng?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc: *Chuyển nhượng (Transfer)*, về bản chất, là *nhường (hoặc phải nhường); chuyển (hoặc phải chuyển) quyền sử dụng về tiền bạc, tài sản, của cải... thuộc tổ chức, cá nhân này sang tổ chức, cá nhân khác.*

Cụ thể hơn, chuyển nhượng là một hình thức chuyển giao quyền sử dụng: tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu các loại tiền bạc, của cải, tài sản... không sử dụng mà nhường (hoặc phải nhường) quyền sử dụng cho người khác, tổ chức khác sử dụng.

Ví dụ:

- Mọi người thương hại cho người đi ăn xin 100-200 nghìn đồng. Thu nhập của người ăn xin đó là từ chuyển nhượng. Với hiện tượng trên, mọi người thương hại người ăn xin tự nguyện "nhường" quyền sử dụng tiền của mình cho người ăn xin đó.

- Anh A đi xe máy vi phạm luật lệ giao thông, bị cảnh sát giao thông phạt 500 nghìn đồng, số tiền phạt đó được nộp vào ngân sách nhà nước. Chi nộp phạt của anh A là chi chuyển nhượng. Với hiện tượng này, anh A phải "nhường" quyền sử dụng tiền (500 nghìn đồng) cho Nhà nước sử dụng theo pháp luật.

Trong xã hội, theo Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), có hai loại chuyển nhượng:

- Chuyển nhượng hiện hành (Current Transfer).
- Chuyển nhượng vốn (Capital Transfer).

Câu hỏi 18: Thế nào là chuyển nhượng hiện hành?

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc: *Chuyển nhượng hiện hành (Current Transfer) là nhường (hoặc phải nhường), chuyển (hoặc phải chuyển) quyền sử dụng tiền bạc, của cải, tài sản*

từ tổ chức, cá nhân này sang tổ chức, cá nhân khác nhằm mục đích sử dụng vào tiêu dùng đời sống thường nhật của xã hội (tiêu dùng đời sống cá nhân dân cư, hộ gia đình và tiêu dùng chung cộng đồng xã hội).

Ví dụ: Giả sử, năm 2013, tỉnh QB. bị cơn bão số 9 tàn phá gây nhiều khó khăn cho đời sống của dân cư trong tỉnh. Trước tình cảnh đó, các tổ chức quốc tế viện trợ nhân đạo về lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh... cho nhân dân tỉnh QB. trị giá 100 triệu USD. Hiện tượng trên (cho, nhận) là chuyển nhượng hiện hành.

Có hai hình thức chuyển nhượng hiện hành:

- Chuyển nhượng hiện hành có điều kiện (Requited Current Transfer).

- Chuyển nhượng hiện hành không điều kiện (Unrequited Current Transfer).

***Câu hỏi 19:* Thế nào là chuyển nhượng hiện hành có điều kiện?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc: *chuyển nhượng hiện hành có điều kiện (Requited Current Transfer) là chuyển nhượng hai chiều, có đi, có lại.* Cụ thể là: cá nhân, tổ chức chủ sở hữu về tiền bạc, tài sản, của cải cho cá nhân, tổ chức khác thuê, mướn quyền sử dụng chúng để phục vụ trong quá trình sản xuất của mình. Sau một thời kỳ sản xuất (thường là 1 năm), cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu về tiền bạc,

tài sản, của cải nhận được phần lợi tức (Income) từ việc cho thuê, mướn quyền sử dụng đó từ chủ sản xuất.

Ví dụ:

- Ông A cho ông B vay vốn sản xuất với giá trị 500 triệu đồng. Sau 1 năm, ông B trả ông A lợi tức vốn vay đó với giá trị 60 triệu đồng. Số tiền lợi tức đó là thu, chi từ quan hệ chuyển nhượng hiện hành có điều kiện.

- Nước A hằng năm phải chi trả cho nước C 10.000 USD tiền thuê bay qua vùng trời của Hãng hàng không nước A. 10.000 USD là khoản giao dịch chuyển nhượng hiện hành có điều kiện.

***Câu hỏi 20:* Thế nào là chuyển nhượng hiện hành không điều kiện?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc: *chuyển nhượng hiện hành không điều kiện (Unrequited Current Transfer) là chuyển nhượng chỉ một chiều hoặc "bắt buộc" theo chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc tự nguyện từ lòng hảo tâm, nhân đạo giữa cá nhân, tổ chức này với cá nhân, tổ chức khác.*

Ví dụ:

- Thương binh A, hằng tháng lĩnh trợ cấp thương tật từ ngân sách nhà nước 2 triệu đồng, số tiền đó phản ánh quan hệ thu, chi chuyển nhượng hiện hành không điều kiện ở dạng "bắt buộc" theo chính sách của Nhà nước.

- Năm 2013, nước A viện trợ (không hoàn lại) cho nước B 1.000 tấn gạo, để trợ giúp nhân dân nước B đang gặp

khó khăn trong đời sống. Giá trị 1.000 tấn gạo phản ánh quan hệ chuyển nhượng hiện hành không điều kiện ở dạng tự nguyện từ lòng hảo tâm của nhân dân nước A đối với nhân dân nước B.

***Câu hỏi 21:* Thế nào là chuyển nhượng vốn? Có mấy hình thức chuyển nhượng vốn?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc: *Chuyển nhượng vốn (Capital Transfer) là nhường hoặc chuyển quyền sử dụng tiền bạc, của cải, tài sản từ tổ chức, cá nhân này sang tổ chức, cá nhân khác với mục đích để đầu tư phát triển sản xuất.*

Chẳng hạn:

- Năm 1997, Pháp viện trợ (không hoàn lại) cho Việt Nam 10 triệu Franc để xây cầu sông Gianh. Đó là chuyển nhượng vốn.

- Anh A giúp (cho không) anh B 600 triệu đồng để xây nhà. Đó là chuyển nhượng vốn.

Về hình thức chuyển nhượng vốn:

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc, chuyển nhượng vốn có ba hình thức:

- Viện trợ không hoàn lại bằng tiền để đầu tư cho sản xuất.

- Cho không tài sản, máy móc, thiết bị nguyên vật liệu để sản xuất.

- Xóa nợ.

Ví dụ:

- Việt Nam nhận viện trợ không hoàn lại từ Chính phủ Nhật Bản với số tiền 15 triệu USD để xây dựng Cụm thủy lợi Tân Chi (Bắc Ninh) (*Báo Nhân dân* ngày 12-6-1998). Đó là một hình thức chuyển nhượng vốn từ Nhật Bản cho Việt Nam.

- Chính phủ Pháp cung cấp trang thiết bị khám, chữa bệnh cho Bệnh viện Xanh Pôn (Hà Nội) dưới hình thức cho không. Đó là một hình thức chuyển nhượng vốn.

- Nước A nợ nước D một khoản trị giá nhiều triệu USD. Với lòng hảo tâm, Chính phủ nước D tuyên bố xóa nợ cho nước A. Giá trị nhiều triệu USD đó là giá trị chuyển nhượng vốn từ nước D cho nước A.

***Câu hỏi 22:* Thế nào là các ngành sản xuất mang tính chất kinh doanh (tính chất thị trường)?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yêu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc: *Các ngành sản xuất mang tính chất kinh doanh là các ngành trong đó có các đơn vị, xí nghiệp và các tổ chức tương tự thường trú của quốc gia thuộc Nhà nước cũng như thuộc tư nhân, tự chủ về vốn trong sản xuất và sản phẩm (vật chất và dịch vụ) được sản xuất ra là hàng hóa với mục đích để bán với giá đảm bảo các yếu tố sau:*

- Chi phí trung gian.

- Trả công lao động người sản xuất.

- Thuế sản xuất.

- Chi phí hoàn vốn cố định (khấu hao tài sản cố định).

- Thặng dư sản xuất.

Như vậy, trong nền sản xuất có các ngành sản xuất mang tính chất kinh doanh và các ngành sản xuất không mang tính chất kinh doanh mà hiện nay gọi là các ngành sản xuất có tính thị trường và phi thị trường.

Câu hỏi 23: **Sản phẩm do nền sản xuất (theo SNA) tạo ra bao gồm những loại nào? Các loại sản phẩm đó do các ngành nào sản xuất ra?**

Trả lời:

Sản phẩm (Products) do nền sản xuất (theo SNA) tạo ra bao gồm hai loại chính sau:

- Sản phẩm vật chất (Goods).

- Sản phẩm dịch vụ (Services).

Cụ thể hơn, sản phẩm do 21 ngành (sản xuất cấp I) tạo ra được thể hiện cụ thể như sau:

- Sản phẩm vật chất: bao gồm các ngành sản xuất sau tạo ra:

1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Khai khoáng.

3. Công nghiệp chế biến, chế tạo.

4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.

5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

6. Xây dựng.

- Sản phẩm dịch vụ: bao gồm các ngành sản xuất sau tạo ra:

7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác.

8. Vận tải, kho bãi.

9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống.

10. Thông tin và truyền thông.

11. Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm.

12. Kinh doanh bất động sản.

13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

15. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh - quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc.

16. Giáo dục - đào tạo.

17. Y tế và trợ giúp xã hội.

18. Nghệ thuật, vui chơi, giải trí.

19. Hoạt động dịch vụ khác.

20. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng trong hộ gia đình.

21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

***Câu hỏi 24:* Thế nào là sản phẩm hàng hóa? Thế nào là sản phẩm không phải là hàng hóa?**

Trả lời:

- Sản phẩm hàng hóa

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc: *Sản phẩm vật chất và dịch vụ*

được gọi là hàng hóa (Commodities) là những sản phẩm do các ngành sản xuất tạo ra với mục đích trao đổi trên thị trường với giá đảm bảo chi phí và có lợi nhuận.

Ví dụ:

- Tivi, máy tính, hạt thóc, than, dầu, xăng... được sản xuất ra và bán trên thị trường là sản phẩm vật chất hàng hóa.

- Dịch vụ vận tải, bưu điện, dịch vụ thuê phòng trong khách sạn, dịch vụ hướng dẫn du lịch... được sản xuất ra và bán trên thị trường là sản phẩm dịch vụ hàng hóa.

- Sản phẩm không phải là hàng hóa

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc: *Sản phẩm vật chất và dịch vụ được gọi là sản phẩm không phải là hàng hóa (Non-commodities) là những sản phẩm do các ngành sản xuất trong nền kinh tế quốc dân tạo ra với mục đích không bán (hoặc không thể bán được) trên thị trường mà đem tiêu dùng chung cho xã hội hoặc cho không hộ gia đình để tiêu dùng vào đời sống hằng ngày.*

Ví dụ:

- Lô cốt, trạm gác, máy bay, xe tăng, súng, đạn... (được sản xuất ra nhằm phục vụ an ninh, quốc phòng của quốc gia) là những sản phẩm vật chất không phải là hàng hóa.

- Dịch vụ quản lý nhà nước về an ninh - quốc phòng, dịch vụ phục vụ lễ bái ở nhà thờ, nhà chùa, dịch vụ nuôi dưỡng người già cô đơn trong trại dưỡng lão... nhằm phục vụ chung cho xã hội là những sản phẩm dịch vụ không phải là hàng hóa.

Câu hỏi 25: **Sản phẩm sản xuất ra được sử dụng vào những mục đích gì?**

Trả lời:

Sản phẩm được các ngành kinh tế (21 ngành cấp I) tạo ra được sử dụng vào các mục đích khác nhau.

Với ***sản phẩm vật chất***, bản chất là *sản phẩm hữu hình,* do đó nó được sử dụng vào bốn mục đích sau:

1. Tiêu dùng vào sản xuất (chi phí trung gian).

2. Tiêu dùng vào đời sống xã hội.

3. Cất giữ để đầu tư tích lũy cho phát triển sản xuất thời kỳ sau (năm sau).

4. Xuất khẩu.

Ví dụ:

Giả sử, ngành nông nghiệp năm 2013 của địa phương A sản xuất 1.000 tấn thóc. Số thóc đó được sử dụng như sau:

- Làm thức ăn gia súc: 50 tấn (tiêu dùng vào sản xuất).
- Để ăn hằng ngày: 750 tấn (tiêu dùng vào đời sống xã hội).
- Cất giữ làm giống cho năm sau: 80 tấn (đầu tư, tích luỹ).
- Bán ra nước ngoài: 120 tấn (xuất khẩu).

Với ***sản phẩm dịch vụ***, bản chất là *sản phẩm vô hình,* do đó nó được sử dụng chỉ với 3 mục đích - không có hiện tượng đầu tư, tích lũy vì không thể cất giữ được. Cụ thể ***sản phẩm dịch vụ*** được sử dụng vào ba mục đích sau:

1. Tiêu dùng vào sản xuất (chi phí trung gian).

2. Tiêu dùng vào đời sống xã hội.

3. Xuất khẩu.

Ví dụ:

Giả sử, ngành vận tải kho bãi năm 2013 sản xuất ra sản phẩm vận tải với giá trị 500 tỷ đồng. Giá trị sản phẩm vận tải đó được sử dụng như sau:

- Phục vụ vận tải hàng hóa cho ngành bán buôn, bán lẻ: 220 tỷ đồng (tiêu dùng vào sản xuất).

- Phục vụ vận tải hành khách đi du lịch tham quan, nghỉ mát: 250 tỷ đồng (tiêu dùng vào đời sống xã hội).

- Phục vụ vận tải hành khách là công dân Lào đến du lịch tham quan, nghỉ mát ở Việt Nam: 30 tỷ đồng (xuất khẩu).

***Câu hỏi 26:* Tổng nguồn và sử dụng sản phẩm trong xã hội được thể hiện như thế nào? Nguồn sản xuất dịch vụ được sử dụng có gì đặc biệt?**

Trả lời:

- Sản phẩm xã hội được tạo ra từ hai nguồn sau:

1) Do toàn bộ các ngành (21 ngành cấp I) sản xuất ra.

2) Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ.

- Sản phẩm trong xã hội được sử dụng vào bốn mục đích sau:

1) Tiêu dùng cho sản xuất.

2) Tiêu dùng cuối cùng cho xã hội:

+ Tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ.

+ Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình.

3) Đầu tư tích lũy cho phát triển sản xuất:

+ Tích lũy tài sản cố định.

+ Tích lũy tài sản lưu động.

+ Tích lũy tài sản quý hiếm.

4) Xuất khẩu.

Công thức thể hiện nguồn và sử dụng sản phẩm trong nền kinh tế

Từ nội dung trên tương ứng với nguồn và sử dụng sản phẩm trong nền kinh tế, ta có công thức thể hiện nguồn vốn và sử dụng sản phẩm trong xã hội như sau:

$$GO + M = IC + C + I + X \qquad (1)$$

Trong đó:

GO: Giá trị sản xuất

M: Nhập khẩu sản phẩm

IC: Tiêu dùng sản phẩm trong sản xuất (tiêu dùng trung gian)

C: Tiêu dùng cuối cùng sản phẩm trong đời sống xã hội

I: Đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất

X: Xuất khẩu sản phẩm

Từ công thức (1) trên thay GO = IC + GDP, ta có:

$$IC + GDP + M = IC + C + I + X$$

Hay

$$GDP + M = C + I + X$$

Hay

$$GDP = C + I + (X-M)$$

$$GDP = C_G + C_P + I + (X-M) \qquad (2)$$

Đây là công thức tính GDP theo phương pháp sử dụng sản phẩm xã hội

Trong đó:

+ GDP: Tổng sản phẩm sản xuất (thêm) trong năm

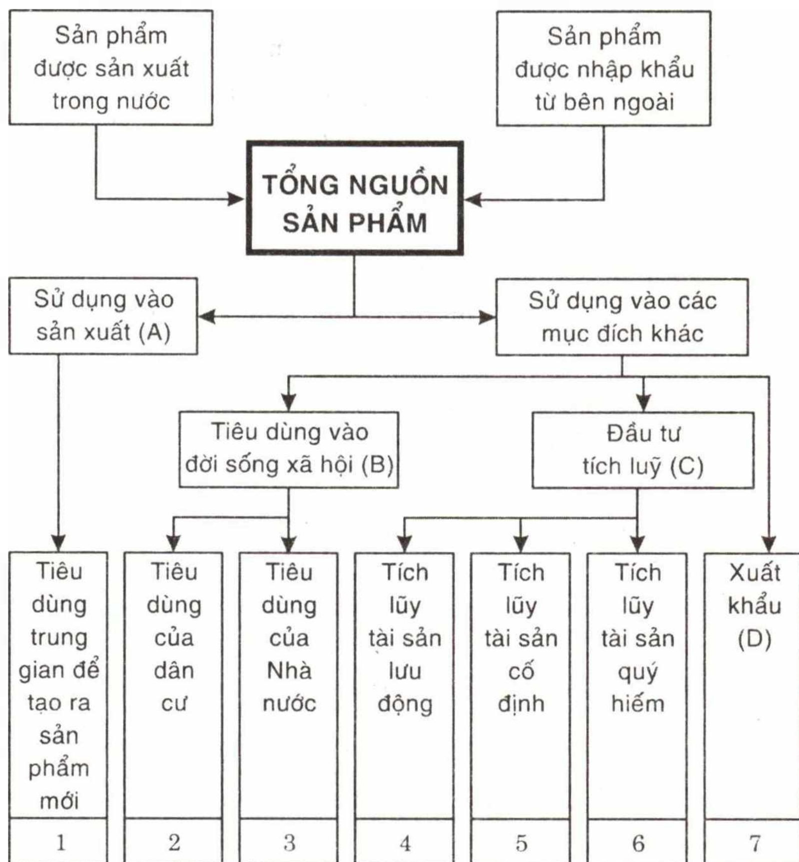
+ C_G: Tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ

+ C_P: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình

+ I: Đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất

+ (X - M): Thuần xuất khẩu sản phẩm

Quá trình hình thành và sử dụng tổng nguồn sản phẩm (vật chất và dịch vụ) được thể hiện trong sơ đồ sau:



Riêng đối với sản phẩm dịch vụ (Services) (là loại sản phẩm vô hình), sản xuất ra đồng thời cũng là tiêu dùng ngay, do đó không thể sử dụng cho đầu tư tích lũy sản phẩm để phát triển sản xuất. Như vậy theo sơ đồ nguồn sản phẩm dịch vụ chỉ gồm 4 loại sử dụng là 1, 2, 3 và 7.

***Câu hỏi 27:* Có mấy loại tiêu dùng sản phẩm?**

Trả lời:

Trong xã hội chỉ có hai loại tiêu dùng (Consumption) sản phẩm:

Tiêu dùng loại 1: Tiêu dùng sản phẩm vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới.

Tiêu dùng loại 2: Tiêu dùng sản phẩm vào đời sống xã hội hằng ngày.

Với ví dụ trên (câu hỏi 25):

- Sử dụng 50 tấn thóc làm thức ăn gia súc ***là tiêu dùng thóc vào sản xuất*** - *Tiêu dùng loại 1.*

- Sử dụng 750 tấn thóc làm lương thực nấu ăn hằng ngày là *tiêu dùng sản phẩm vào đời sống xã hội - Tiêu dùng loại 2.*

Với *tiêu dùng sản phẩm loại 1, tiêu dùng sản phẩm vào sản xuất* để tạo ra sản phẩm mới, các nhà kinh tế thế giới gọi là *tiêu dùng trung gian (Intermediate Consumption).*

Với *tiêu dùng sản phẩm loại 2, tiêu dùng sản phẩm vào đời sống xã hội hằng ngày*, các nhà kinh tế thế giới gọi là *tiêu dùng cuối cùng (Expenditure Consumption).*

***Câu hỏi 28:* Thế nào là tiêu dùng trung gian (Intermediate Consumption)?**

Trả lời:

Tiêu dùng trung gian là toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng trong sản xuất của 21 ngành (ngành kinh tế cấp I) để tạo ra sản phẩm mới.

Đối với mỗi ngành, việc sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ trong sản xuất gọi là chi phí trung gian.

Vậy, gọi là tiêu dùng trung gian bởi:

Trong quá trình hoạt động sản xuất, các sản phẩm vật chất và dịch vụ mà ngành này dùng của các ngành khác kể cả sản phẩm của ngành mình để sử dụng trong quá trình tạo ra sản phẩm mới. *Các sản phẩm đó, có thể biến dạng, thay đổi hình thái song không mất đi trong quá trình sản xuất; giá trị của nó vẫn giữ nguyên và kết cấu vào sản phẩm mới được sản xuất ra.* Chính vì lẽ đó mà xuất hiện khái niệm ***tiêu dùng trung gian***.

Ví dụ:

Như ví dụ trên chỉ ra, 50 tấn thóc được sử dụng làm thức ăn gia súc. Số thóc đó không tiêu phí đi mà được "chuyển hóa" vào trọng lượng của đàn gia súc làm tăng trọng đàn gia súc đó.

***Câu hỏi 29:* Thế nào là tiêu dùng cuối cùng (Expenditure Consumption hoặc Final Consumption)?**

Trả lời:

Các loại sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng vào tiêu dùng đời sống thường nhật của xã hội và của đời sống hộ gia đình được gọi là tiêu dùng cuối cùng.

Người ta gọi là tiêu dùng cuối cùng bởi:

Các loại sản phẩm (vật chất và dịch vụ) được sử dụng, tiêu dùng vào đời sống xã hội và của đời sống hộ gia đình sẽ *bị tiêu phí đi trong quá trình sử dụng*, không để lại hình thái và giá trị nào.

Ví dụ:

Như ví dụ trên chỉ ra, 750 tấn thóc được xay xát ra gạo, làm lương thực tiêu dùng trong đời sống thường nhật của dân cư. Số lượng lương thực đó - kể cả hình thái vật chất lẫn giá trị - sẽ bị tiêu phí trong tiêu dùng, do đó các sản phẩm đó được gọi là tiêu dùng cuối cùng (vào đời sống của dân cư).

***Câu hỏi 30:* Tài sản của một quốc gia bao gồm những loại nào?**

Trả lời:

Theo SNA năm 1993 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc, tài sản (Assets) của một quốc gia bao gồm các loại sau:

1. Các loại tài sản cố định: máy móc, trang thiết bị, các phương tiện vận tải, nhà cửa, vật kiến trúc, các sản phẩm vật chất lâu bền và các tài sản cố định khác như thú nuôi cho lông, sữa; phần mềm máy tính,...

2. Các loại tài sản lưu động: nguyên nhiên vật liệu, các loại sản phẩm vật chất không lâu bền và các loại tài sản lưu động khác.

3. Đất đai: bao gồm cả giá trị đất và giá trị những công việc cải tạo mở mang; mỏ quặng và các loại khoáng vật khác; rừng cây đang phát triển và loại rừng gỗ đã cho khai thác; cá, thủy sản khác và nước trong lòng đất.

4. Vùng trời.

5. Đài kỷ niệm, lâu đài.

6. Các tài sản quý hiếm: bản quyền, phát minh sáng chế; hợp đồng cho thuê, giấy chuyển nhượng đất đai và các loại bất động sản; trái quyền tài chính và các tài sản vô

hình khác như mẫu sản phẩm, nhãn hiệu sản phẩm, giấy phép kinh doanh,...

***Câu hỏi 31:* Nội dung của tài sản hữu hình bao gồm những tài sản nào?**

Trả lời:

Theo SNA năm 1993 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc, tài sản hữu hình (Tangible Assets) bao gồm:

1. Các loại tài sản cố định có chủ sở hữu:

- Nhà cửa.
- Các tòa biệt thự và kiến trúc khác.
- Đất do đã cải tạo và trồng các loại cây lâu năm cho gỗ, cho quả và cho các sản phẩm khác.
- Thú nuôi cho lông, lấy sữa, làm vật kéo, làm xiếc...

2. Các loại tài sản lưu động:

- Nguyên liệu, vật liệu.
- Nhiên liệu.
- Các loại sản phẩm vật chất không lâu bền.
- Các loại tài sản lưu động khác.

3. Tài sản hữu hình không do sản xuất ra:

- Đất đai (bao gồm đất và giá trị những công việc cải tạo mở mang đất, song không bao gồm những công trình kiến trúc, nhà cửa đã được xây dựng trên đất).
- Mỏ quặng và các loại mỏ khoáng sản khác.
- Vùng trời.
- Rừng cây đang phát triển và các loại rừng gỗ đã cho khai thác.

- Rừng nguyên sinh với các loại cây và các loại động, thực vật trong rừng.

- Nước và các sản vật trong nước.

Câu hỏi 32: **Nội dung của tài sản vô hình bao gồm những gì?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc, tài sản vô hình (Intangible Assets) bao gồm:

1. Tài sản tài chính (tiền tệ, tín phiếu, trái phiếu...).

2. Các loại hợp đồng cho thuê (nhà cửa, kho tàng, cửa hàng, cửa hiệu, bến bãi...).

Câu hỏi 33: **Nội dung của chi phí sản xuất cơ bản bao gồm những khoản nào?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc, những chi phí sản xuất cơ bản (Primary Inputs) trong tổng chi phí sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, bao gồm các khoản sau:

1. Tổng giá trị chi trả công lao động cho người sản xuất.

2. Thặng dư sản xuất.

3. Tiêu dùng vốn cố định trong sản xuất (giá trị khấu hao tài sản cố định).

Ba khoản chi phí sản xuất trên là chi phí cơ bản trong tổng chi phí sản xuất, bởi: Trong SNA, nhân tố "vốn sản xuất cũng được thừa nhận là một nhân tố" hết sức quan

trọng trong sản xuất để tạo ra giá trị gia tăng của sản phẩm mới được sản xuất ra như sức lao động của con người. Chính từ quan điểm đó, ba khoản chi phí trên thể hiện các yếu tố vốn và lao động được huy động vào quá trình sản xuất và như vậy là những chi phí gốc, cơ bản của quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm mới.

***Câu hỏi 34:* Nội dung của tổng chi phí sản xuất bao gồm các khoản gì?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc, tổng chi phí sản xuất để tạo ra sản phẩm mới bao gồm những khoản sau:

1. Tiêu dùng trung gian: tiêu dùng các sản phẩm vật chất và dịch vụ của các ngành sản xuất khác để tạo ra sản phẩm mới.

2. Tổng giá trị chi trả công lao động cho người sản xuất.

3. Tiêu dùng vốn cố định dùng cho sản xuất (giá trị khấu hao tài sản cố định).

4. Thặng dư sản xuất.

5. Thuế sản xuất (không kể phần trợ cấp cho sản xuất).

Về bản chất, tổng chi phí sản xuất tương đương với tổng giá trị sản xuất tính theo giá của người sản xuất.

***Câu hỏi 35:* Thế nào gọi là nhập khẩu cạnh tranh và nhập khẩu không cạnh tranh?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức

Thống kê Liên hợp quốc, *nhập khẩu cạnh tranh là nhập khẩu các loại sản phẩm vật chất và dịch vụ vào nước sở tại mà những loại sản phẩm đó ở nước sở tại đã sản xuất được.*

Ví dụ:

- Việt Nam nhập khẩu thép là nhập khẩu cạnh tranh, bởi thép đã và đang được sản xuất tại Việt Nam.

- Đoàn xiếc Vũ Hán sang Việt Nam biểu diễn. Dịch vụ biểu diễn nghệ thuật vui chơi giải trí đó của đoàn xiếc Vũ Hán xuất khẩu cạnh tranh từ Trung Quốc vào Việt Nam; bởi loại nghệ thuật này Việt Nam đã có.

Cũng theo thuật ngữ chủ yếu trong SNA năm 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc, *nhập khẩu không cạnh tranh là nhập khẩu các loại sản phẩm vật chất và dịch vụ vào nước sở tại, mà những loại sản phẩm vật chất và dịch vụ đó trong nước sở tại không sản xuất được.*

Ví dụ:

- Việt Nam nhập khẩu máy bay Boeing phục vụ vận chuyển hành khách trong và ngoài nước. Việc nhập khẩu này là hiện tượng nhập khẩu không cạnh tranh, bởi Việt Nam chưa sản xuất được máy bay.

- Đoàn múa rối nước Việt Nam sang Pháp biểu diễn. Dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí đó do đoàn múa rối nước Việt Nam sản xuất ra là nhập khẩu không cạnh tranh từ Việt Nam vào Pháp; bởi loại nghệ thuật này nước Pháp chưa có.

Câu hỏi 36: **Trong nền sản xuất xã hội, nhiều hoạt động sản xuất chưa quan sát được, tức là các hoạt động sản xuất còn thiếu để tính đầy đủ vào GDP. Vậy các hoạt động sản xuất chưa quan sát được (còn thiếu) của các quốc gia bao gồm các dạng nào?**

Trả lời:

Qua thực tế khảo sát của nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy, một trong những nguyên nhân phổ biến để GDP của quốc gia chưa đầy đủ, trong đó có Việt Nam, là phản ánh kết quả các hoạt động rải rác trong hầu hết các ngành sản xuất còn thiếu chưa quan sát được bao gồm các dạng sau:

a. Các hoạt động sản xuất ngầm.

b. Các hoạt động sản xuất không định hình.

c. Các hoạt động sản xuất không được pháp luật của quốc gia đó cho phép.

Với thực trạng của Việt Nam, khu vực sản xuất chưa quan sát được với các hoạt động sản xuất mà, hoặc các chủ sản xuất cố tình giấu giếm, hoặc có quy mô nhỏ do hộ gia đình tự tổ chức, hoặc bị pháp luật cấm. Với tính chất như vậy nên khi thu thập số liệu để xác định chỉ tiêu GDP, cơ quan thống kê chưa có điều kiện tiếp cận thông tin và cũng chưa có điều kiện, nguồn kinh phí tổ chức các cuộc điều tra mẫu về các hoạt động chưa quan sát được này, do đó bỏ sót thông tin về quá trình và kết quả các hoạt động sản xuất đó để thể hiện vào GDP. Do đó trong GDP chung của nền sản xuất xã hội mà hằng năm đã công bố chính thức, chưa thể

hiện phần kết quả của các hoạt động sản xuất chưa quan sát được thuộc các ngành sản xuất khác nhau.

***Câu hỏi 37:* Nội dung các hoạt động sản xuất không định hình và thể hiện cụ thể các hoạt động đó vào các ngành sản xuất như thế nào?**

Trả lời:

- *Các hoạt động sản xuất không định hình:* là các hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ với quy mô nhỏ thuộc khu vực hộ gia đình, chủ yếu sản phẩm sản xuất ra phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình thuộc các ngành sản xuất khác nhau trong nền sản xuất xã hội.

Theo định nghĩa SNA của Cộng đồng chung châu Âu (EC), hoạt động sản xuất không định hình là: *"Hoạt động sản xuất không định hình (không chính thức) bao gồm các đơn vị sản xuất trong quy mô nhỏ, tổ chức đơn giản, không có sự phân biệt giữa lao động và vốn với tư cách là người tổ chức sản xuất. Các đơn vị này hoạt động với mục đích tạo ra việc làm và thu nhập cho các thành viên liên quan trong đơn vị".*

Ở nước ta hiện nay, *các hoạt động sản xuất không định hình* thuộc hầu hết các hộ gia đình làm thêm ngoài công việc chính của mình ở công ty, ở các cơ quan nhà nước, nhất là các hộ gia đình nông dân (chiếm 70% - 75% tổng các hộ gia đình trong cả nước) làm thêm lúc nông nhàn; đó là hoạt động xe ôm, xe lôi, hoạt động thủ công tự sản tự tiêu của nông dân, dịch vụ nhà tự xây để ở của dân cư và các hoạt động sản xuất thuộc các ngành khác nhau mà hộ

gia đình tự tổ chức (như cho thuê điện thoại; cho thuê đồ dùng trong hiếu, hỷ; dạy võ; mỹ viện; làm tóc; massage và các dịch vụ cá nhân khác...).

- *Các hoạt động sản xuất không định hình* thể hiện cụ thể ở các ngành sản xuất sau:

+ *Nông, lâm nghiệp*: Hoạt động kiêm nhiệm thêm khi nông nhàn của nông dân, người trồng rừng nhận khoán của các hộ gia đình khác.

+ *Thủy sản*: Hoạt động kiêm nhiệm thêm khi thời vụ nhàn rỗi của công nhân đánh bắt, nuôi trồng thủy sản nhận khoán, của các hộ gia đình khác.

+ *Khai khoáng*: Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình về khai thác cát, khai thác cát xây dựng, khai thác than các loại,...

+ *Công nghiệp chế biến, chế tạo*: Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình như làm thêm hàng mây tre và các loại thủ công mỹ nghệ khác; chế biến hàng ăn uống,...

+ *Điện:* Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình như làm thủy điện nhỏ...

+ *Xây dựng*: Hoạt động sản xuất của các hộ gia đình về xây dựng nhà cho mình để ở và các loại công trình xây dựng cho thuê khác; tham gia làm xây dựng thuê...

+ *Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ôtô, xe máy*: Hoạt động sản xuất thêm của các gia đình về bán lẻ các loại hàng hóa tiêu dùng; sửa chữa xe đạp, xe máy, ôtô.

+ *Lưu trú và ăn uống*: Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình về cho thuê nhà trọ, nhà ở cho học sinh - sinh viên; mở hàng bán nước, bánh kẹo,...

+ *Vận tải kho bãi*: Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình như chạy xe ôm, xe lôi, cho thuê điện thoại, Internet; trông giữ xe ôtô, xe máy,...

+ *Tài chính ngân hàng, bảo hiểm*: Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình về kinh doanh tiền tệ như nhận vay, cho vay, chơi họ,...

+ *Khoa học - công nghệ*: Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình về khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau như làm bếp metan, cải tiến máy nông cụ, máy cày, máy gieo hạt,...

+ *Kinh doanh bất động sản*: Hoạt động sản xuất của các hộ gia đình cho thuê nhà ở, nhà làm việc, thuê ôtô, xe máy và các loại tài sản khác.

+ *Giáo dục - đào tạo*: Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình như dạy văn hóa, dạy nhạc, dạy họa,...

+ *Y tế, xã hội*: Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình như khám, chữa bệnh, làm hộ lý trông nom người bệnh trong các bệnh viện,...

+ *Hoạt động vui chơi, giải trí*: Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình như biểu diễn văn nghệ trong các hội nghị, đám cưới; dạy võ, dạy thể thao; tổ chức các đội văn nghệ;...

+ *Dịch vụ khác*: Hoạt động sản xuất thêm của các hộ gia đình như dịch vụ cho thuê phông bạt, loa đài trong các đám hiếu, hỷ,...

+ *Làm thuê cho các hộ gia đình*: Như trông trẻ, trông người già yếu, bệnh tật, làm vệ sinh nhà cửa trong các hộ gia đình,...

Câu hỏi 38: **Nội dung các hoạt động sản xuất ngầm và thể hiện cụ thể các hoạt động đó vào các ngành sản xuất như thế nào?**

Trả lời:

Các hoạt động sản xuất ngầm là các hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ hợp pháp của các đơn vị thuộc các ngành sản xuất khác nhau (kể cả các doanh nghiệp) cố tình giấu giếm một phần kết quả hoạt động của mình nhằm mục đích tránh nộp thuế hoặc nộp thuế ít đi (thuế sản xuất và kể cả thuế thu nhập...), tránh các đóng góp khác như đóng bảo hiểm xã hội,...

Theo định nghĩa SNA của Cộng đồng chung châu Âu (EC) về hoạt động sản xuất ngầm như sau: *"Hoạt động sản xuất ngầm bao gồm các hoạt động sản xuất có tính hợp pháp thuộc các ngành có thể đem lại lợi nhuận, nhưng cố tình trốn tránh chính quyền để tránh nộp thuế và tránh đóng bảo hiểm xã hội".*

Hiện nay ở nước ta, các hoạt động sản xuất ngầm phổ biến ở các loại sau:

- Nhiều doanh nghiệp, tổ chức hoạt động sản xuất thêm ngoài hoạt động sản xuất chính đã đăng ký với Nhà nước. Chẳng hạn Doanh nghiệp Hoàng Long (Hà Nội) đăng ký sản xuất và kinh doanh Xương Rồng song lại mở thêm Công ty cổ phần Kết bạn trăm năm; Công ty Mỹ nghệ Kinh Đô sản xuất hàng gỗ mỹ nghệ cao cấp xuất khẩu, mở thêm Công ty kinh doanh buôn bán gỗ mỹ nghệ (không đăng ký kinh doanh với Nhà nước).

- Nhiều đơn vị sản xuất còn giấu doanh thu, giấu nguồn kinh phí từ ngoài ngân sách nhà nước mà tiêu biểu ở các đơn vị hành chính sự nghiệp hằng năm được viện trợ từ các tổ chức quốc tế và các quốc gia khác, tham gia các dự án với nước ngoài,...

- Ngoài ra còn gồm các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại; cho thuê nhà cửa, cửa hàng, cửa hiệu, cho thuê bất động sản khác.

Các hoạt động sản xuất ngầm thể hiện cụ thể ở các ngành sản xuất sau:

- *Nông, lâm nghiệp*: Hoạt động giấu sản lượng với cấp trên của nông dân, người trồng rừng nhận khoán.

- *Thủy sản*: Hoạt động giấu sản lượng với cấp trên của công nhân đánh bắt, nuôi trồng thủy sản nhận khoán.

- *Khai khoáng*: Hoạt động giấu sản lượng với cấp trên của tổ chức khai thác khoáng sản.

- *Công nghiệp chế biến, chế tạo*: Hoạt động giấu sản lượng với cấp trên của công nhân thuộc các ngành chế tạo nhận khoán.

- *Xây dựng*: Hoạt động giấu sản lượng xây lắp của thành phần kinh tế tư nhân, cá thể để trốn thuế.

- *Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ôtô, xe máy*: Hoạt động giấu doanh thu bán lẻ của thành phần kinh tế tư nhân, cá thể; buôn lậu, gian lận thương mại,...

- *Lưu trú và ăn uống cho thuê nhà và bất động sản khác*: Hoạt động giấu doanh thu phục vụ của thành phần kinh tế tư nhân, cá thể.

- *Vận tải kho bãi*: Hoạt động giấu doanh thu với cấp trên của lái xe nhận khoán.

- *Tài chính ngân hàng, bảo hiểm*: Hoạt động giấu doanh thu phục vụ với cấp trên của tập thể.

- *Khoa học - công nghệ:* Hoạt động giấu nguồn kinh phí từ ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học (viện trợ, các quốc gia khác trợ giúp, các tổ chức quốc tế tài trợ, tham gia hoạt động khoa học trực tiếp với các ngành khác, tham gia các dự án với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước...); cho thuê nhà và bất động sản khác.

- *Kinh doanh bất động sản:* Hoạt động giấu doanh thu phục vụ của thành phần kinh tế tư nhân, cá thể, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- *Quản lý nhà nước, an ninh - quốc phòng:* Hoạt động giấu nguồn kinh phí cho hoạt động ngoài ngân sách nhà nước (viện trợ, các quốc gia khác trợ giúp, các tổ chức quốc tế tài trợ, tham gia hoạt động khoa học trực tiếp với các ngành khác, tham gia các dự án với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước...); cho thuê nhà cửa và bất động sản khác.

- *Giáo dục - đào tạo:* Hoạt động giấu nguồn kinh phí cho hoạt động ngoài ngân sách nhà nước (học phí, viện trợ, các quốc gia khác trợ giúp, các tổ chức quốc tế tài trợ, tham gia hoạt động khoa học trực tiếp với các ngành khác, tham gia các dự án với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước...); cho thuê nhà và bất động sản khác.

- *Y tế, xã hội*: Hoạt động giấu nguồn kinh phí cho hoạt động ngoài ngân sách nhà nước (viện phí, viện trợ, các

quốc gia khác trợ giúp, các tổ chức quốc tế tài trợ, tham gia hoạt động khoa học trực tiếp với các ngành khác, tham gia các dự án với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước...); cho thuê nhà và bất động sản khác.

- *Hoạt động vui chơi, giải trí*: Hoạt động giấu nguồn kinh phí cho hoạt động ngoài ngân sách nhà nước (tiền bán vé phục vụ, viện trợ, các quốc gia khác trợ giúp, các tổ chức quốc tế tài trợ, tham gia hoạt động khoa học trực tiếp với các ngành khác, tham gia các dự án với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước...); cho thuê nhà và bất động sản khác.

- *Dịch vụ khác*: Hoạt động giấu nguồn kinh phí cho hoạt động ngoài ngân sách nhà nước (tiền bán vé phục vụ, viện trợ, các quốc gia khác trợ giúp, các tổ chức quốc tế tài trợ, tham gia hoạt động khoa học trực tiếp với các ngành khác, tham gia các dự án với nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước...); cho thuê nhà và bất động sản khác. Hoạt động giấu doanh thu phục vụ cá nhân, cộng đồng của thành phần kinh tế tư nhân, cá thể, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- *Các tổ chức quốc tế:* Việt Nam chưa có điều kiện thu thập thông tin tính vào GDP của Việt Nam.

***Câu hỏi 39:* Nội dung các hoạt động sản xuất không được pháp luật cho phép và thể hiện cụ thể các hoạt động đó vào các ngành sản xuất như thế nào?**

Trả lời:

Các hoạt động sản xuất không được pháp luật của quốc gia cho phép, đó là các hoạt động sản xuất hàng hóa

và dịch vụ bất hợp pháp của các đơn vị thuộc nhiều ngành sản xuất khác nhau. Điều đó có nghĩa là các đơn vị sản xuất này sản xuất ra các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ bị pháp luật cấm. Có hai loại hoạt động sản xuất không được pháp luật của quốc gia cho phép:

1. Các đơn vị sản xuất đó không được đăng ký sản xuất (không được cấp giấy phép hoạt động).

2. Các đơn vị có đăng ký (được cấp giấy phép sản xuất) song trong hoạt động sản xuất kinh doanh đã sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ ngoài giấy phép đã đăng ký.

Hiện nay ở nước ta, các hoạt động sản xuất không được pháp luật của quốc gia cho phép phổ biến ở các loại sau:

+ Hoạt động mại dâm.

+ Hoạt động sản xuất ma túy.

+ Hoạt động buôn bán ma túy.

+ Hoạt động môi giới hôn nhân với người nước ngoài,...

Các hoạt động sản xuất không được pháp luật của quốc gia cho phép thể hiện ở các ngành sau:

- *Nông, lâm nghiệp*: Hoạt động trồng cây thuốc phiện.

- *Thủy sản*: Đánh bắt thủy sản bằng thuốc nổ.

- *Khai khoáng*: Khai thác vàng và các khoáng vật khác mà Nhà nước không cho phép.

- *Chế biến*: Chế biến thuốc phiện và các loại ma túy khác.

- *Bán buôn, bán lẻ*: Buôn bán thuốc phiện và các loại ma túy khác.

- *Dịch vụ khác*: Hoạt động mại dâm, môi giới hôn nhân với người nước ngoài.

B. CÁC TÀI KHOẢN CHÍNH YẾU TRONG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA)

Câu hỏi 40: **Các tài khoản chính yếu trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) bao gồm các tài khoản nào?**

Trả lời:

Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) thể hiện trong cuốn SNA (năm 1968) của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc bao gồm bốn tài khoản chính yếu, đó là:

- Tài khoản 1 - Tài khoản sản xuất (Domestic Product Account).

- Tài khoản 2 - Tài khoản thu nhập và chi tiêu (Income and Outlay Account).

- Tài khoản 3 - Tài khoản vốn - tài sản tài chính (Capital Finance Account).

- Tài khoản 4 - Tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước (Account on Rest of the World).

Đến các năm 1993, năm 2008, qua thực tế thiết lập các tài khoản trong SNA, Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc đã cải tiến và mở rộng các tài khoản, nhất là nhóm tài khoản thu nhập và chi tiêu; song tựu chung lại các tài khoản đó nhóm lại với nội dung và bản chất thuộc về *bốn tài khoản chính yếu* đã trình bày trên với các điều khoản *phản ánh đầy đủ các mối quan hệ về kinh tế - chính trị - xã hội không những trong nội bộ một quốc gia mà còn giữa quốc gia đó*

với thế giới bên ngoài (các quốc gia khác, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ...) - đó là mục đích của việc thiết lập SNA cho công việc quản lý và điều hành nền sản xuất xã hội của một quốc gia đạt hiệu quả cao nhất.

Nắm rõ bản chất nội dung và mối liên hệ qua lại giữa bốn tài khoản chính yếu trên sẽ là tiền đề cho việc nghiên cứu, nắm bắt, thực hành và sử dụng SNA hiện tại của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc. Nội dung, bản chất và mối quan hệ tương hỗ giữa bốn tài khoản chính yếu trên sẽ được trình bày ở những phần sau.

***Câu hỏi 41:* Tài khoản sản xuất (Domestic Product Account) được thiết lập nhằm mục đích gì? Vì sao tài khoản sản xuất được thiết lập trước các tài khoản khác?**

Trả lời:

Tài khoản sản xuất (Domestic Product Account) được thiết lập nhằm phản ánh kết quả của một thời kỳ sản xuất đã qua; thực trạng sử dụng sản phẩm được sản xuất *thêm* đó vào các mục đích khác nhau trong xã hội (tiêu dùng đời sống, xuất khẩu, tích luỹ); phản ánh các mối quan hệ mua bán, chuyển nhượng sản phẩm với bên ngoài (quốc gia khác, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ...).

Trong tài khoản sản xuất, GDP được thể hiện rõ trong giá trị các điều khoản của hai vế tài khoản được thiết lập cho một quốc gia.

Tài khoản sản xuất được thiết lập trước các tài khoản khác là bởi:

Theo sơ đồ thể hiện các quá trình của một chu kỳ sản xuất, rõ ràng giai đoạn sản xuất là giai đoạn đầu tiên; là "gốc", là cơ bản của nền sản xuất xã hội; từ đó tạo ra nguồn sản phẩm cho xã hội, tạo ra các thu nhập - nguồn tài chính - chi cho tiêu dùng đời sống xã hội và phần còn lại làm nguồn vốn nội tại để đầu tư phát triển sản xuất cho thời kỳ sau (năm sau). Chính vì lẽ đó, tài khoản sản xuất trong SNA được thiết lập trước tiên.

***Câu hỏi 42:* Các điều khoản trong tài khoản sản xuất phản ánh nội dung gì?**

Trả lời:

Tài khoản sản xuất được thiết lập theo cấu trúc các điều khoản cấu thành, theo sơ đồ dưới đây:

Tài khoản 1 - Tài khoản sản xuất (Domestic Product Account)

Đơn vị tính: triệu USD

Sử dụng ***(Chi phí sản xuất)***	**Giá trị**	**Nguồn** ***(Doanh thu tiêu thụ sản phẩm)***	**Giá trị**
1. Trả công người lao động 2. Thuế sản xuất 3. Thặng dư sản xuất (các khoản chi trả lợi tức cho các nhân tố tham gia sản xuất)		6. Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ 7. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình 8. Tích lũy tài sản lưu động 9. Tích lũy tài sản cố định	

4. Khấu hao tài sản cố định 5. Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ		10. Tích lũy tài sản quý hiếm 11. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ	
TỔNG SỬ DỤNG *(tổng chi phí)*		TỔNG NGUỒN *(tổng doanh thu)*	

Theo sơ đồ của **Tài khoản 1 - Tài khoản sản xuất:**

- Phần bên trái của tài khoản là phần sử dụng, phản ánh các *chi phí trong hoạt động sản xuất* để tạo ra nguồn sản phẩm tăng thêm cho xã hội: trả công người lao động, nộp thuế, trích khấu hao tài sản cố định,...

- Phần bên phải là phần nguồn, thể hiện *kết quả của quá trình sản xuất xã hội*: Bán các loại sản phẩm được sản xuất thêm trong kỳ cho các mục đích khác nhau như tiêu dùng cuối cùng, đầu tư tích luỹ, xuất khẩu.

Câu hỏi 43: **Tài khoản thu nhập và chi tiêu (Income And Outlay Account) được thiết lập nhằm mục đích gì?**

Trả lời:

Tài khoản thu nhập và chi tiêu (Income and Outlay Account) được thiết lập với hai mục đích sau:

- Phản ánh tổng thu nhập (hay thu nhập cuối cùng) từ sản xuất (phân phối lần đầu GDP) và từ ngoài sản xuất (phân phối lại GDP).

- Phản ánh mức tiêu dùng trong đời sống toàn xã hội và của dân cư, qua đó biết được giá trị phần tiết kiệm, để dành được để góp vào nguồn vốn cho đầu tư tích lũy phát triển sản xuất của giai đoạn sau.

Câu hỏi 44: **Các điều khoản trong tài khoản thu nhập và chi tiêu bao gồm những nội dung nào?**

Trả lời:

Tài khoản thu nhập và chi tiêu được thiết lập theo cấu trúc các điều khoản cấu thành, theo sơ đồ dưới đây:

Tài khoản 2 - Tài khoản thu nhập và chi tiêu (Income and Outlay Account)

Đơn vị tính: triệu USD

Sử dụng *(Chi tiêu)*	**Giá trị**	**Nguồn** *(Thu nhập)*	**Giá trị**
12. Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ 13. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình 14. Để dành, tiết kiệm		15. Thu về công lao động của người sản xuất 16. Thuế sản xuất 17. Thặng dư sản xuất 18. Thuần thu nhập về lợi tức các nhân tố từ ngoài nước 19. Thuần thu về chuyển nhượng hiện hành khác từ ngoài nước	
TỔNG SỬ DỤNG (*Tổng chi tiêu*)		TỔNG NGUỒN (*Tổng thu nhập*)	

Theo sơ đồ của **Tài khoản 2 - Tài khoản thu nhập và chi tiêu:**

- Phần bên trái của tài khoản là phần sử dụng, phản ánh chi cho tiêu dùng cuối cùng của đời sống xã hội như: tiêu dùng cuối cùng của chính phủ, tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và phần còn lại (để dành, tiết kiệm) làm nguồn vốn cho đầu tư tích lũy phát triển sản xuất của thời kỳ sau (năm sau).

- Phần bên phải là phần nguồn, phản ánh các nguồn thu nhập của xã hội *từ sản xuất* (thu từ công người lao động, thuế sản xuất, trích khấu hao tài sản cố định, thu nhập về lợi tức các nhân tố ngoài nước...) và thu *từ ngoài sản xuất* - thu từ chuyển nhượng hiện hành với ngoài nước.

Câu hỏi 45: **Tài khoản vốn - tài sản tài chính (Capital Finance Account) được thiết lập nhằm mục đích gì?**

Trả lời:

Tài khoản vốn - tài sản tài chính (Capital Finance Account) được thiết lập nhằm các mục đích sau:

- Phản ánh tổng nguồn vốn được tạo lập từ trong nước và ngoài nước, và cơ cấu tổng nguồn vốn đó để đầu tư tái sản xuất cho thời kỳ sau.

- Phản ánh thực tế đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất của thời kỳ sau.

- Phản ánh cơ cấu các loại tài sản tích lũy để đầu tư sản xuất của thời kỳ sau, tức là phản ánh giá trị thực tế và tỷ lệ của từng loại: tài sản cố định, tài sản lưu động, tài sản quý hiếm chiếm trong tổng giá trị tài sản tích lũy cho đầu tư phát triển sản xuất.

Câu hỏi 46: **Các điều khoản trong tài khoản vốn - tài sản tài chính bao gồm những nội dung gì?**

Trả lời:

Tài khoản vốn - tài sản tài chính được thiết lập theo cấu trúc các điều khoản cấu thành, theo sơ đồ dưới đây:

Tài khoản 3 - Tài khoản vốn - tài sản tài chính (Capital Finance Account)

Đơn vị tính: triệu USD

Sử dụng *(Đầu tư tích lũy)*	**Giá trị**	**Nguồn** *(Nguồn vốn)*	**Giá trị**
A. NGUỒN VỐN VÀ TÍCH LUỸ TÀI SẢN CHO SẢN XUẤT			
20. Tích lũy tài sản lưu động 21. Tích lũy tài sản cố định 22. Tích lũy tài sản quý hiếm 23. Thuần cho vay		24. Khấu hao tài sản cố định 25. Tiết kiệm, để dành 26. Thuần thu về chuyển nhượng vốn từ ngoài nước	
B. NGUỒN VỐN VÀ TÍCH LUỸ TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
27. Thuần thu được về tài sản tài chính		28. Thuần đi vay 29. Thuần thực tế các khoản nợ	
TỔNG SỬ DỤNG *(tích sản)*		TỔNG NGUỒN *(tiêu sản)*	

Theo sơ đồ của **Tài khoản 3 - Tài khoản vốn - tài sản tài chinh:**

- Phần bên trái của tài khoản là phần sử dụng nguồn vốn đầu tư các loại tài sản cho phát triển sản xuất, và nếu

còn dư thừa nguồn vốn thì cho bên ngoài vay để đầu tư phát triển sản xuất của thời kỳ sau (năm sau).

- Phần bên phải là phần nguồn, phản ánh các nguồn vốn thu được của xã hội từ sản xuất (giá trị khấu hao tài sản cố định) và các khoản khác (tiết kiệm, để dành, thu về chuyển nhượng vốn với ngoài nước) và qua thực tế đầu tư nếu thiếu vốn thì đi vay từ bên ngoài.

***Câu hỏi 47:* Vì sao trong tài khoản vốn - tài sản tài chính, tổng sử dụng được gọi là tích sản, tổng nguồn được gọi là tiêu sản?**

Trả lời:

Trong tài khoản vốn - tài sản tài chính, **tổng giá trị sử dụng** chính là tổng giá trị tiền vốn được sử dụng vào mua sắm tài sản lưu động, tài sản cố định và các loại tài sản khác đầu tư tích lũy cho sản xuất (phần A), vào mua cổ phần sản xuất, gửi tiết kiệm cho vay ngắn hạn và dài hạn... (phần B). Nói cách khác, tổng giá trị sử dụng là tổng tiền vốn được sử dụng vào đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất và tích lũy tài sản tài chính. Nó được sử dụng nhưng không mất đi như tài khoản thu nhập và chi tiêu. Với bản chất như vậy, *tổng sử dụng trong tài khoản vốn - tài sản tài chính được gọi là tích sản (Asset Aggregation).*

Cũng trong tài khoản vốn - tài sản tài chính, **tổng nguồn** là các nguồn vốn được tạo lập từ việc vay mượn, kêu gọi cổ đông góp cổ phần, nhận gửi tiền tiết kiệm,

phát hành tín phiếu, trái phiếu... Các nguồn vốn đó thực chất có được từ các khoản "nợ" chủ các nguồn vốn đó và nếu tính giá trị nó sẽ là một khối tài sản lớn của quốc gia. Cụ thể hơn, để có được nguồn vốn đó thì quốc gia sẽ phải "bán" đi một phần tài sản của quốc gia. *Với bản chất như vậy, tổng nguồn của tài khoản vốn - tài sản tài chính* (không như của tài khoản thu nhập và chi tiêu là do tạo lập được) *là do "nợ" các chủ mà có, vì vậy tổng nguồn tài khoản vốn - tài sản tài chính được gọi là tiêu sản (Asset Digestion).*

***Câu hỏi 48:* Tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước (Account on Rest of the World) được thiết lập nhằm mục đích gì?**

Trả lời:

Tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước được thiết lập nhằm mục đích *phản ánh toàn bộ các mối quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội (tiền, của cải, tài sản...) biểu hiện bằng giá trị của quốc gia sở tại với thế giới bên ngoài (các quốc gia khác, với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ...)*; qua đó cho thấy các mối quan hệ "làm ăn" của quốc gia sở tại với bên ngoài quốc gia mình. Các mối quan hệ của quốc gia sở tại với thế giới bên ngoài biểu hiện bằng giá trị là các quan hệ sau:

- Mua, bán sản phẩm.
- Vay nợ, trả nợ.
- Viện trợ bằng tiền và tài sản.
- Cho, biếu, ủng hộ tiền, tài sản.

Câu hỏi 49: **Các điều khoản trong tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước bao gồm những nội dung gì?**

Trả lời:

Tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước được *thiết lập theo giác độ của bên ngoài nước quan hệ với quốc gia sở tại* theo cấu trúc các điều khoản cấu thành được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:

Tài khoản 4 - Tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước (Account on Rest of the World)

Đơn vị tính: triệu USD

Sử dụng	Giá trị	Nguồn	Giá trị
A. GIAO DỊCH HIỆN HÀNH			
30. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ 31. Thuần thu nhập về lợi tức các nhân tố từ ngoài nước 32. Thuần thu nhập về chuyển nhượng hiện hành khác với ngoài nước		33. Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ	
B. GIAO DỊCH VỐN			
34. Thuần thu về chuyển nhượng vốn từ ngoài nước 35. Thuần thực tế các khoản nợ		36. Thuần thu được về tài sản tài chính	
TỔNG SỬ DỤNG		TỔNG NGUỒN	

Theo sơ đồ của **Tài khoản 4 - Tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước:**

- Phần bên trái của tài khoản là phần sử dụng, phản ánh các mối quan hệ của nước sở tại với bên ngoài quốc gia về xuất khẩu hàng hóa vật chất và dịch vụ, về chi trả lợi tức trong làm ăn, các mối quan hệ hiện hành và quan hệ về vốn đầu tư.

- Phần bên phải là phần nguồn, phản ánh các nguồn thu được từ ngoài nước qua các mối quan hệ về nhập khẩu hàng hóa vật chất và dịch vụ, thu về tài sản tài chính,... của quốc gia sở tại với bên ngoài quốc gia.

Câu hỏi 50: **Vì sao trong tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước chia ra hai mối quan hệ: quan hệ hiện hành và quan hệ vốn?**

Trả lời:

Quan hệ kinh tế với ngoài nước được thể hiện qua các quan hệ mua, bán, viện trợ, cho, biếu sản phẩm; của cải vay, mượn, viện trợ, cho, biếu tiền bạc... Các mối quan hệ về tiền bạc, của cải như vậy, tựu trung lại chỉ nhằm vào hai mục đích: phục vụ đời sống thường nhật và sản xuất.

Các mối quan hệ tiền bạc, của cải nhằm phục vụ đời sống thường nhật thể hiện trong *phần A* - **Giao dịch hiện hành của tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước.**

Ví dụ:

Giả sử, năm 2013, Việt Nam viện trợ không hoàn lại 50 nghìn tấn gạo cho nhân dân nước C trợ giúp đời sống hàng ngày. Mối quan hệ này (nếu tính ra giá trị đồng Việt Nam) sẽ được thể hiện trong phần A - Giao dịch hiện hành của tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước.

Các mối quan hệ tiền bạc, của cải nhằm mục đích phục vụ cho sản xuất sẽ được thể hiện trong phần B - Giao dịch vốn của tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước.

Ví dụ:

Giả sử, năm 2011, Chính phủ nước N viện trợ không hoàn lại 58 triệu USD để nâng cấp Bệnh viện B.M của Việt Nam. Mối quan hệ này (nếu tính ra giá trị đồng Việt Nam) sẽ được thể hiện trong phần B - Giao dịch vốn của tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước.

Việc phân chia hai mối quan hệ thể hiện hai mục đích khác nhau nhằm giúp cho việc thiết lập các tài khoản sản xuất, tài khoản thu nhập, chi tiêu và tài khoản vốn - tài sản tài chính và tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước của quốc gia sở tại được chính xác và đầy đủ; hơn nữa, giúp cho các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý và điều hành vĩ mô nền kinh tế quốc gia nắm được các mối quan hệ kinh tế của quốc gia mình với các nước khác trên thế giới, từ đó làm cơ sở định ra các chính sách kinh tế đối ngoại, điều hành có hiệu quả hơn các mối quan hệ kinh tế của đất nước với ngoài nước.

***Câu hỏi 51:* Vì sao quản lý vĩ mô nền kinh tế bằng hệ thống tài khoản quốc gia chủ yếu với bốn tài khoản chính yếu?**

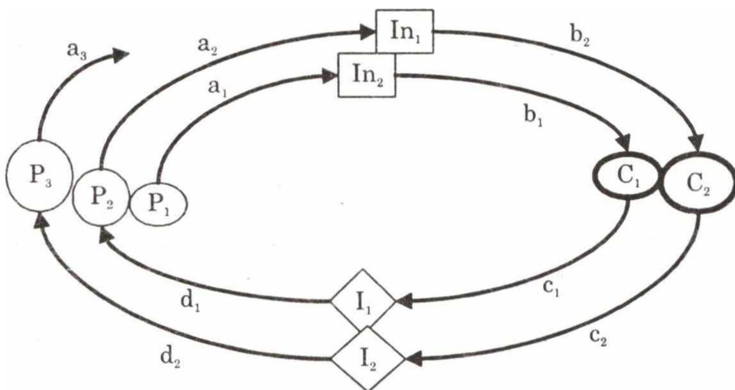
Trả lời:

Bốn tài khoản chính yếu (tài khoản sản xuất, tài khoản thu nhập và chi tiêu, tài khoản vốn - tài sản tài chính và tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước) được

thiết lập cho bốn giai đoạn của một chu kỳ sản xuất của một quốc gia.

Điều này đã được các nhà kinh tế thế giới lý giải như sau:

Sự phát triển nền sản xuất của một quốc gia diễn ra theo một chu kỳ nhất định: sự tăng trưởng kinh tế - sự phát triển của nền sản xuất một quốc gia thể hiện trực tiếp ở thu nhập, mức sống thực tế của quốc gia đó. Mức tăng trưởng kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào mức độ đầu tư tích lũy tài sản - tài sản lưu động, tài sản cố định, tài sản quý hiếm cho sản xuất. Muốn có vốn đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất thì phải tạo lập được nguồn vốn từ nội tại nền kinh tế của chính quốc gia đó. Nguồn vốn tạo lập đó phụ thuộc vào phần tiết kiệm, để dành được từ chi dùng thường xuyên trong đời sống xã hội của Nhà nước và của dân cư. Đến lượt mình, nguồn chi tiêu đó lại phụ thuộc vào kết quả sản xuất. Đó là một chu trình khép kín. Đối với một quốc gia, nếu thời kỳ sản xuất sau phát triển hơn thời kỳ trước, thì chu kỳ trên sẽ thể hiện theo vòng xoáy "trôn ốc" được mô tả theo sơ đồ sau:



Ghi chú:

1. Các ô thể hiện các giai đoạn của chu kỳ sản xuất:

+ Ký hiệu P (chữ đầu của từ Production) trong ô tròn là kết quả sản xuất. P_i (i = 1, 2...) là kết quả sản xuất của chu kỳ thứ i.

+ Ký hiệu In (chữ đầu của từ Income) trong ô vuông là quá trình tạo ra thu nhập. In_i (i = 1, 2...) là quá trình tạo ra thu nhập của chu kỳ thứ i.

+ Ký hiệu C (chữ đầu của từ Consumption) trong ô hình quả trứng là thực tế tiêu dùng đời sống toàn xã hội. C_i (i = 1, 2...) là giá trị tiêu dùng của chu kỳ sản xuất thứ i.

+ Ký hiệu I (chữ đầu của từ Investment) trong ô quả trám là thực tế đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất. I_i (i = 1, 2...) là giá trị đầu tư tích lũy phát triển sản xuất trong chu kỳ thứ i cho chu kỳ (i + 1).

2. Các mũi tên thể hiện các bước "nối" giữa các giai đoạn của một chu trình sản xuất:

+ a_i (i = 1, 2...): *Bước tạo ra thu nhập* từ kết quả sản xuất P_i.

+ b_i (i = 1, 2...): *Bước sử dụng thu nhập* cho chi tiêu dùng đời sống xã hội C_i.

+ c_i (i = 1, 2...): *Bước tiết kiệm giữa thu nhập* và chi tiêu dùng đời sống để tạo nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất.

+ d_i (i = 1, 2...): *Bước thực tế đầu tư phát triển sản xuất* cho chu kỳ I_{i+1} (i + 2...).

Qua sơ đồ trên cho thấy, các giai đoạn của một chu kỳ sản xuất (bốn giai đoạn) có mối liên hệ liên hoàn, thống nhất

đan xen của nền sản xuất xã hội của một quốc gia. Chu kỳ sản xuất sau phát triển cao hơn chu kỳ sản xuất trước.

Bốn tài khoản chính yếu trên được thiết lập nhằm mô tả các giai đoạn của một chu kỳ sản xuất xã hội của nền kinh tế một quốc gia như mục đích của từng tài khoản đã thể hiện rõ điểm này.

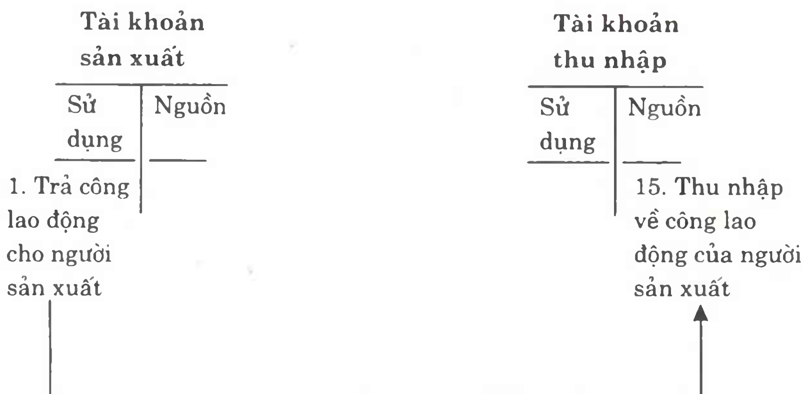
Câu hỏi 52: **Mối quan hệ giữa bốn tài khoản chính yếu theo một thể thống nhất được thể hiện như thế nào?**

Trả lời:

Tính khoa học của hệ thống tài khoản quốc gia biểu hiện ở mối quan hệ giữa bốn tài khoản chính yếu theo một thể thống nhất. Điều đó thể hiện: một điều khoản phát sinh ở **bên nguồn** (hoặc sử dụng) của tài khoản này sẽ phát sinh ngược lại ở **bên sử dụng** (hoặc bên nguồn) của tài khoản khác.

Ví dụ:

Điều khoản 1 - Giá trị trả công lao động người sản xuất - trong **tài khoản sản xuất** thể hiện "chủ sản xuất" chi trả lương, phụ cấp lương... cho người lao động, do đó nó thể hiện bên sử dụng (chi phí); song với người lao động, đó là một khoản thu nhập chính yếu, do đó với **tài khoản thu nhập và chi tiêu** giá trị công của người lao động - sẽ được thể hiện bên nguồn (thu nhập) với *điều khoản 15* trong tài khoản thu nhập và chi tiêu. Ta có thể biểu hiện mối liên hệ giữa các tài khoản chính yếu trong SNA theo sơ đồ sau:



Để hiểu rõ hơn mối quan hệ liên hoàn giữa bốn tài khoản, chúng ta xem *ví dụ minh họa* dưới đây:

Giả sử, năm 2012, Việt Nam có toàn bộ các mối quan hệ kinh tế - xã hội giữa các khu vực thể chế trong nước và giữa Việt Nam với bên ngoài (các quốc gia khác, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ) được thể hiện trong 18 điều khoản sau:

1. Trả công người lao động: 1.520 triệu USD.

2. Nộp thuế sản xuất: 290 triệu USD.

3. Thặng dư của 21 ngành sản xuất trong nước: 550 triệu USD.

4. Trích khấu hao tài sản cố định: 190 triệu USD.

5. Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ: 590 triệu USD.

6. Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ: 420 triệu USD.

7. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình: 1.680 triệu USD.

8. Đầu tư tích lũy tài sản lưu động cho sản xuất năm sau: 60 triệu USD.

9. Đầu tư tích lũy tài sản cố định cho sản xuất năm sau: 380 triệu USD.

10. Đầu tư tích luỹ tài sản quý hiếm cho sản xuất năm sau: 80 triệu USD.

11. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ: 520 triệu USD.

12. Thuần (thu trừ (-) chi) về thu nhập lợi tức các nhân tố tham gia vào sản xuất (vốn, lao động...) với nước ngoài: 50 triệu USD.

13. Thuần (thu trừ (-) chi) về các khoản chuyển nhượng hiện hành khác (cho, biếu, ủng hộ phục vụ đời sống thường nhật) với nước ngoài: - 40 triệu USD.

14. Thuần tiết kiệm, để dành: 270 triệu USD.

15. Cho vay (giá trị âm (-) là đi vay): - 20 triệu USD.

16. Thuần (thu trừ (-) chi) về các khoản chuyển nhượng vốn (cho, biếu, xóa nợ về vốn sản xuất) với nước ngoài: 40 triệu USD.

17. Thuần (thu trừ (-) chi) về tài sản tài chính (tiền mặt, tín phiếu thu hồi, công trái thanh toán, cổ phần sản xuất đóng góp ra nước ngoài): 470 triệu USD.

18. Thuần thực tế các khoản nợ (phát hành tiền mặt, tín phiếu, nhận góp cổ phần sản xuất vào quốc gia): 490 triệu USD.

Mười tám điều khoản trên với giá trị của nó phản ánh toàn bộ các mối quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội của Việt Nam cả trong và ngoài nước trong năm 2012, được thể hiện vào bốn tài khoản chính yếu. Cũng cần lưu ý rằng, *số trong ngoặc sau mỗi điều khoản của tài khoản này là*

***số điều khoản* đối xứng *của tài khoản khác*.** Chẳng hạn: *điều khoản 1*, của tài khoản sản xuất: Trả công người lao động cho người sản xuất sẽ là *điều khoản 15* của tài khoản thu nhập và chi tiêu: *Thu* về công lao động của người sản xuất. Mười tám điều khoản trên được thể hiện vào bốn tài khoản chính yếu của Việt Nam năm 2012, cụ thể như sau:

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA VIỆT NAM NĂM 2012

TK 1 - Tài khoản sản xuất

Đơn vị tính: triệu USD

Sử dụng ***(Chi phí sản xuất)***	**Giá trị**	**Nguồn** ***(Doanh thu tiêu thụ sản phẩm)***	**Giá trị**
1. Trả công người lao động cho người sản xuất (15)	1.520	6. Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ (12)	420
2. Thuế sản xuất (16)	290	7. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (13)	1.680
3. Thặng dư sản xuất (các khoản chi trả lợi tức các nhân tố tham gia vào sản xuất) (17)	550	8. Tích lũy tài sản lưu động (20)	60
		9. Tích lũy tài sản cố định (21)	380
4. Khấu hao tài sản cố định (24)	190	10. Tích lũy tài sản quý hiếm (22)	80
5. Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ (33)	590	11. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ (30)	520
TỔNG SỬ DỤNG *(Tổng chi phí)*	**3.140**	TỔNG NGUỒN *(Tổng doanh thu)*	**3.140**

TK 2 - Tài khoản thu nhập và chi tiêu

Đơn vị tính: triệu USD

Sử dụng *(Chi tiêu)*	**Giá trị**	**Nguồn** *(Thu nhập)*	**Giá trị**
12. Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ (6)	420	15. Thu về công lao động của người sản xuất (1)	1.520
13. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (7)	1.680	16. Thuế sản xuất (2)	290
		17. Thặng dư sản xuất (3)	550
14. Thuần để dành, tiết kiệm (25)	270	18. Thuần thu nhập về lợi tức các nhân tố từ ngoài nước (31)	50
		19. Thuần thu về chuyển nhượng hiện hành khác từ ngoài nước (32)	-40
TỔNG SỬ DỤNG *(Tổng chi tiêu)*	**2.370**	TỔNG NGUỒN *(Tổng thu nhập)*	**2.370**

TK 3 - Tài khoản vốn - tài sản tài chính

Đơn vị tính: triệu USD

Sử dụng *(Đầu tư tích lũy)*	**Giá trị**	**Nguồn** *(Nguồn vốn)*	**Giá trị**
A. NGUỒN VỐN VÀ TÍCH LUỸ TÀI SẢN CHO SẢN XUẤT			
20. Tích lũy tài sản lưu động (8)	60	24. Khấu hao tài sản cố định (4)	190
21. Tích lũy tài sản cố định (9)	380	25. Tiết kiệm, để dành (14)	270
22. Tích lũy tài sản quý hiếm (10)	80	26. Thuần thu về chuyển nhượng vốn từ bên ngoài (34)	40
23. Thuần cho vay (28)	-20		

B. NGUỒN VỐN VÀ TÍCH LUỸ TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
27. Thuần thu được về tài sản tài chính với bên ngoài (36)	470	28. Thuần đi vay (23) 29. Thuần thực tế các khoản nợ (35)	-20 490
TỔNG SỬ DỤNG *(Tích sản)*	**970**	TỔNG NGUỒN *(Tiêu sản)*	**970**

TK 4 - Tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước

Đơn vị tính: triệu USD

Sử dụng	**Giá trị**	**Nguồn**	**Giá trị**
A. GIAO DỊCH HIỆN HÀNH			
30. Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ (11) 31. Thuần thu nhập về lợi tức các nhân tố từ ngoài nước (18) 32. Thuần thu nhập về chuyển nhượng hiện hành khác từ ngoài nước (19)	520 50 -40	33. Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ (5)	590
B. GIAO DỊCH VỐN			
34. Thuần thu về chuyển nhượng vốn từ bên ngoài (26) 35. Thuần thực tế các khoản nợ (29)	40 490	36. Thuần thu được về tài sản tài chính (27)	470
TỔNG SỬ DỤNG	**1.060**	TỔNG NGUỒN	**1.060**

Bốn tài khoản trên được tổng hợp vào một tài khoản tổng hợp của cả nền kinh tế Việt Nam năm 2012 cho thấy mối quan hệ tương hỗ giữa các tài khoản qua các điều khoản phát sinh trong năm, giá trị và cơ cấu các mối quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội của Việt Nam trong sản xuất và ngoài sản xuất không những trong nước và cả ngoài nước. Bảng tổng hợp các điều khoản trong bốn tài khoản chính yếu Việt Nam năm 2012 được thể hiện cụ thể dưới đây:

Bảng tổng hợp các điều khoản trong SNA của Việt Nam năm 2012

Đơn vị tính: triệu USD

Sử dụng				Các điều khoản trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA)	Nguồn			
TK quan hệ kinh tế với ngoài nước	TK vốn - tài sản tài chính	TK thu nhập và chi tiêu	TK sản xuất		TK sản xuất	TK thu nhập và chi tiêu	TK vốn - tài sản tài chính	TK quan hệ kinh tế với ngoài nước
TK4	TK3	TK2	TK1	A	TK1	TK2	TK3	TK4
			1.520	(1) Công lao động của người sản xuất (15)		1.520		
			290	(2) Thuế sản xuất (16)		290		
			550	(3) Thặng dư sản xuất (17)		550		
			190	(4) Khấu hao tài sản cố định (24)			190	
			590	(5) Nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ (33)				590
		420		(6) Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ (12)	420			
		1.680		(7) Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (13)	1.680			

	60			(8) Tích lũy tài sản lưu động (20)	60			
	380			(9) Tích lũy tài sản cố định (21)	380			
	80			(10) Tích lũy tài sản quý hiếm (22)	80			
520				(11) Xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ (30)	520			
		270		(14) Thuần để dành (25)			270	
50				(18) Thuần thu nhập về lợi tức các nhân tố từ ngoài nước (31)		50		
-40				(19) Thuần thu nhập về chuyển nhượng hiện hành khác từ ngoài nước (32)		-40		
	-20			(23) Thuần cho vay (28)			-20	
40				(26) Thuần thu nhập về chuyển nhượng vốn từ bên ngoài (34)			40	
	470			(27) Thuần thu về tài sản tài chính (36)				470
490				(29) Thuần thực tế các khoản nợ (35)			490	
1.060	***970***	***2.370***	***3.140***	***TỔNG CỘNG***	***3.140***	***2.370***	***970***	***1.060***

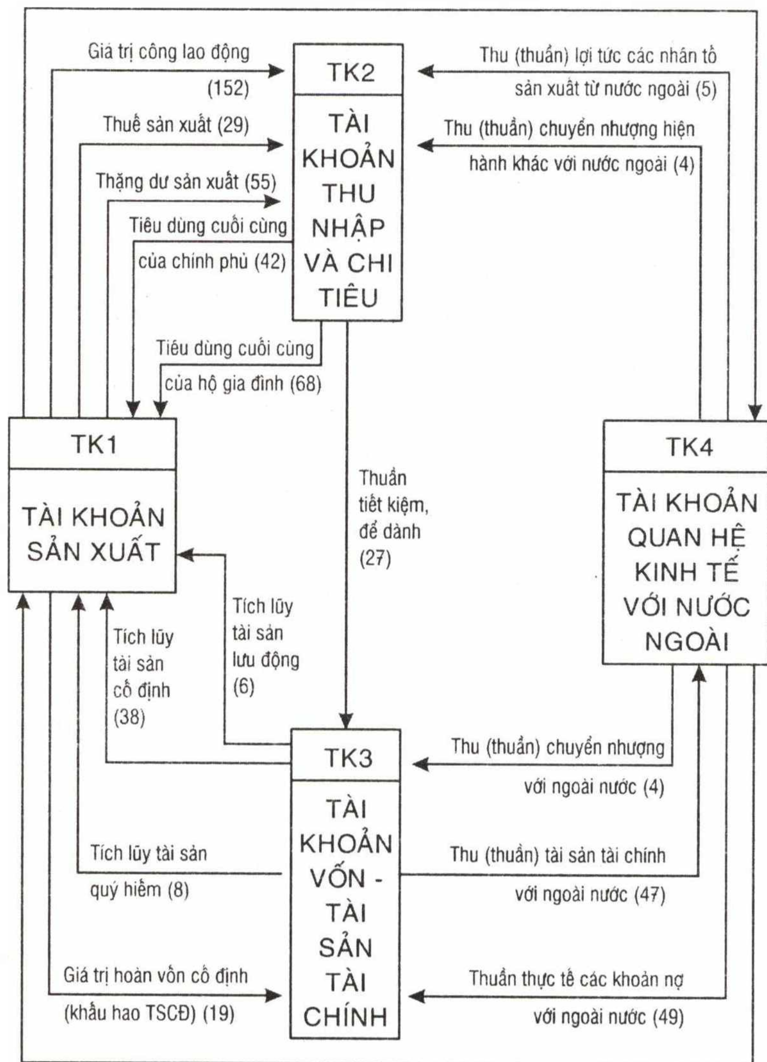
Các mối liên hệ tương hỗ giữa các tài khoản, thông qua các điều khoản cấu thành được mô tả bằng sơ đồ tổng thể sau đây, với các nguyên tắc:

1. Mũi tên chỉ điều khoản và sự vận động của giá trị. Chân mũi tên là "sử dụng", đầu mũi tên là "nguồn".

2. Số trong ngoặc sau các điều khoản là giá trị phát sinh của điều khoản đó.

3. Tổng giá trị đầu vào (đầu mũi tên - *Nguồn*) của các tài khoản phải bằng tổng giá trị đầu ra (chân mũi tên - *Sử dụng*) của các tài khoản đó.

Sơ đồ phản ánh mối quan hệ giữa các tài khoản chính yếu của Việt Nam năm 2012



Câu hỏi 53: **Thế nào là giá trị công lao động của người sản xuất?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu của SNA - 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc: *Giá trị công lao động của người sản xuất là khoản chi trả của chủ sản xuất đồng thời là khoản thu nhập của người lao động trực tiếp nhận được về giá trị công sức của họ bỏ ra trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới.*

Cũng nhận thấy rằng: Trong nền sản xuất theo SNA, có hai loại thu nhập:

- Thu nhập từ trực tiếp sản xuất: Là thu nhập mà người lao động thu được do họ bỏ sức lực mà có.

- Thu nhập không từ trực tiếp sản xuất.

Từ khái niệm về giá trị công lao động nêu trên cho thấy giá trị công lao động của người sản xuất phải là *thu nhập từ trực tiếp sản xuất.*

Để có thể hiểu rõ hơn khái niệm giá trị công lao động (hay thu nhập trực tiếp từ sản xuất) ta hãy xem ví dụ dưới đây:

Trong tháng 6-2013, Thứ trưởng C nhận được hai phong bì với tổng số tiền là 1,5 triệu đồng từ hai cuộc hội nghị sau:

- Ở hội nghị bàn về phát triển sản xuất của ngành, Thứ trưởng C nhận phong bì với giá trị 1 triệu đồng.

- Ở hội nghị kỷ niệm Ngày báo chí Việt Nam 21-6, Thứ trưởng C nhận phong bì với giá trị 500 nghìn đồng.

Với thu nhập trên, chỉ ở hội nghị thứ nhất khoản thu nhập 1 triệu đồng là thu nhập trực tiếp từ sản xuất, còn ở hội nghị thứ hai khoản thu nhập 500 nghìn đồng là thu nhập từ chuyển nhượng hiện hành, không phải là thu nhập trực tiếp từ sản xuất.

***Câu hỏi 54:* Thế nào là thuế gián thu?**

Trả lời:

Theo thuật ngữ chủ yếu của SNA - 1968 của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc, **thuế gián thu** (Indirect Taxes) về bản chất là thuế sản xuất. Đến nay Liên hợp quốc chính thức thống nhất cách gọi là **thuế sản xuất**.

Thuế gián thu là thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước của chủ sản xuất về: sản xuất, mua, bán hoặc sử dụng những sản phẩm vật chất và dịch vụ, và những khoản thuế này được tính vào chi phí sản xuất.

Thực chất của thuế gián thu là chủ sản xuất nộp "hộ" người tiêu dùng sản phẩm vật chất và dịch vụ khoản thuế mà lẽ ra người tiêu dùng phải trực tiếp nộp cho Nhà nước. Nói cách khác, người tiêu dùng các sản phẩm "nhờ" chủ sản xuất gián tiếp nộp hộ thuế cho Nhà nước với giá trị thuế đó được thể hiện qua giá mua sản phẩm đã trả cho chủ sản xuất.

Ví dụ:

Năm 2012, chủ doanh nghiệp T phải nộp các khoản sau vào ngân sách nhà nước:

1. Nộp thuế doanh thu: 900 triệu đồng.

2. Nộp lệ phí giao thông, lệ phí sân bay khi đi công tác: 5 triệu đồng.

3. Nộp thuế thu nhập: 20 triệu đồng.

4. Nộp phạt (vi phạm luật giao thông) khi đưa gia đình đi chơi: 1 triệu đồng.

Trong 4 khoản trên, chỉ có 2 khoản đầu thuộc về thuế (và phí có tính chất thuế) gián thu.

Câu hỏi 55: **Vì sao giá trị khấu hao tài sản cố định là khoản thu, chi trong SNA?**

Trả lời:

Giá trị khấu hao tài sản cố định, về bản chất là giá trị tiêu dùng tài sản cố định vào sản xuất mà theo thuật ngữ trong SNA thì tiêu dùng tài sản cố định vào sản xuất là chi phí hoàn lại hiện hành giá trị những tài sản cố định tham gia vào quá trình sản xuất.

Chủ sản xuất sử dụng những tài sản cố định tham gia vào quá trình sản xuất là người phải hoàn lại chi phí giá trị những tài sản cố định đó.

Chủ sở hữu những tài sản cố định đó là người được nhận phần giá trị hoàn lại những tài sản cố định đã hao mòn đi trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm mới.

Trong nền kinh tế theo SNA, bất cứ nhân tố sản xuất nào (tiền, của cải, tài sản) cũng đều phải có chủ sở hữu với trách nhiệm không những phải bảo toàn giá trị các nhân tố tham gia vào sản xuất đó mà còn phải đem lại lợi tức trong quá trình sử dụng chúng vào sản xuất này.

Nội dung chi tiết về "Chủ sở hữu các nhân tố" và "Lợi tức sở hữu các nhân tố" sẽ được trình bày ở phần sau.

Nền kinh tế Việt Nam chuyển từ sản xuất tự cung, tự cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, song việc tiếp cận với nền kinh tế thị trường chưa thực sự chuẩn mực, trong đó có vấn đề "chủ sở hữu" về các loại tài sản, vốn trong đó trọng tâm là tài sản cố định. Do vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần phải thực hiện tốt hơn nữa vấn đề giao quyền sở hữu theo chuẩn mực quốc tế. Trước hết phải đánh giá lại đúng giá trị các nhân tố tham gia vào quá trình sản xuất: tài sản, tiền bạc, đất đai,... sau đó xác định rõ trọng trách cho các chủ sở hữu để làm tốt các nhiệm vụ:

1. Bảo toàn giá trị các nhân tố.
2. Đem lại lợi tức các nhân tố đó khi sử dụng vào sản xuất.

Câu hỏi 56: **Nội dung của thặng dư sản xuất bao gồm các khoản gì?**

Trả lời:

Thặng dư sản xuất là một yếu tố cấu thành trong giá trị bán ra của các loại sản phẩm hàng hóa do các ngành sản xuất mang tính chất kinh doanh tạo ra. Thặng dư sản xuất (Operating Surplus), theo thuật ngữ trong SNA, là phần chênh lệch giữa giá bán và giá thành sản phẩm. Cụ thể, thặng dư sản xuất bằng giá trị sản xuất trừ đi các khoản sau:

- Chi phí (hay tiêu dùng) trung gian.
- Giá trị công lao động của người sản xuất.

- Giá trị hoàn vốn cố định (khấu hao tài sản cố định).

- Giá trị thuê sản xuất (không kể phần trợ cấp cho sản xuất).

Thặng dư sản xuất, với yếu tố đó chưa phản ánh các mối quan hệ thu - chi. Mối quan hệ thu - chi chứa đựng trong nó thể hiện loại sau:

+ Lợi tức kinh doanh.

+ Lợi tức vốn sản xuất.

+ Lãi tiền vay vốn.

+ Lợi tức các nhân tố sản xuất đặc biệt: vùng trời, đất đai, vùng biển...

Chính vì các lợi nhuận chứa trong nhân tố giá trị thặng dư mà nó là động lực thúc đẩy các nhà sản xuất mang tính chất kinh doanh hoạt động sao cho với chi phí giá thành thấp nhất có thể đem lại thặng dư cao nhất. Ví dụ sau đây cho thấy rõ điều này.

Ví dụ 1:

Năm 2012, chủ Khách sạn Sao Sáng hoạt động kinh doanh cho thuê phòng và các dịch vụ liên quan, đem lại giá trị sản xuất (chính bằng doanh thu) là 5.500 triệu đồng với các chi phí sau:

- Chi phí trung gian: 1.500 triệu đồng.

- Trả công lao động: 2.200 triệu đồng.

- Chi hoàn vốn cố định (khấu hao tài sản cố định): 500 triệu đồng.

- Nộp thuế sản xuất: 550 triệu đồng.

Như vậy thặng dư sản xuất của chủ Khách sạn Sao Sáng là 800 triệu đồng (= 5.500 - 1.500 - 2.200 - 500 - 550)

và với giá trị thặng dư như vậy, chủ khách sạn sẽ nhận phần giá trị *lợi tức kinh doanh* (thể hiện kỹ năng điều hành, quản lý khách sạn) là 200 triệu đồng.

Ví dụ 2:

Cũng trong năm 2012, chủ Khách sạn Hòa Bình cũng hoạt động kinh doanh cho thuê phòng khách sạn và các dịch vụ liên quan đem lại giá trị sản xuất (chính bằng doanh thu) là 2.000 triệu đồng với chi phí sau:

- Chi phí trung gian: 800 triệu đồng.
- Trả công lao động: 350 triệu đồng.
- Chi hoàn vốn cố định: 150 triệu đồng.
- Nộp thuế sản xuất: 250 triệu đồng.

Như vậy, thặng dư sản xuất của chủ Khách sạn Hòa Bình là 450 triệu đồng (= 2.000 - 800 - 350 - 150 - 250).

Với giá trị thặng dư như vậy, chủ Khách sạn Hòa Bình chỉ được nhận giá trị *lợi tức kinh doanh* 100 triệu đồng.

Lợi tức kinh doanh thường tỷ lệ thuận với thặng dư sản xuất.

Rõ ràng, thặng dư sản xuất là mục tiêu phấn đấu của các ông chủ trong các ngành sản xuất mang tính chất kinh doanh của nền kinh tế thị trường hiện nay.

***Câu hỏi 57:* Vì sao lại gọi thặng dư sản xuất (Operating Surplus) là khoản chi phí sản xuất?**

Trả lời:

Trong SNA, theo các nhà kinh tế học thế giới, yếu tố lao động và yếu tố vốn được coi trọng ngang nhau. Người

có của, kẻ có công - đó là sự bình đẳng trong sản xuất. Trong sản xuất, các yếu tố đó (lao động, vốn) đều là các yếu tố tạo ra giá trị gia tăng của sản phẩm. Điều này khác biệt với các thời kỳ trước chỉ thừa nhận yếu tố lao động tạo ra giá trị gia tăng của sản phẩm.

Trong SNA, kết cấu giá trị gia tăng của sản phẩm vật chất và dịch vụ mà 21 ngành sản xuất (cấp I) tạo ra, ngoài các yếu tố: giá trị công lao động của người sản xuất (V*), giá trị tiêu dùng vốn cố định (khấu hao tài sản cố định), thuế sản xuất, còn có yếu tố thặng dư sản xuất. Nếu giá trị công lao động của người sản xuất (giá trị trả công cho người sản xuất để bù đắp hao phí sức lao động trong sản xuất); thuế sản xuất - giá trị "trả công" quản lý nhà nước nền sản xuất xã hội; giá trị tiêu dùng vốn cố định (khấu hao tài sản cố định) là giá trị hoàn lại vốn cố định cho chủ các tài sản cố định thì thặng dư sản xuất gồm các chi phí chủ sản xuất thực hiện để trả công lao động đặc biệt và trả tiền thuê vốn sản xuất, các loại tài sản đặc biệt cho các chủ sở hữu nó khi chủ sản xuất huy động chúng vào sản xuất. Các khoản chi phí này nằm trong giá trị thặng dư sản xuất mà chủ sản xuất phải thực hiện là:

1. Trả lợi tức vốn cho chủ sở hữu vốn.

2. Trả lợi tức kinh doanh - phần trả công quản lý, điều hành xí nghiệp trong sản xuất kinh doanh. Nếu các nhà quản lý, điều hành xí nghiệp kinh doanh giỏi, đem lại lợi nhuận lớn thì họ sẽ được chia lợi tức kinh doanh nhiều hơn.

3. Trả lãi tiền vay vốn (kể cả vay ngân hàng, tín dụng).

4. Trả tiền thuê các loại tài sản đặc biệt: vùng trời, vùng biển, đất đai...

Tóm lại, thặng dư sản xuất là những khoản chi phí mà chủ sản xuất phải thực hiện. Các chi phí đó thể hiện giá trị hoàn lại sức lao động đặc biệt (lợi tức kinh doanh) và giá trị thuê vốn, các loại tài sản đặc biệt (ba khoản còn lại) đã tham gia vào sản xuất.

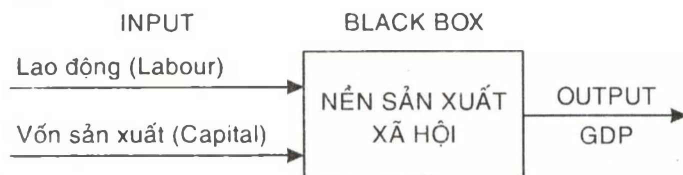
Thặng dư sản xuất chỉ xuất hiện ở những ngành sản xuất mang tính chất kinh doanh, tức các ngành sản xuất hàng hóa (vật chất và dịch vụ) cạnh tranh trên thị trường với mục đích đem lại lợi nhuận cao nhất.

***Câu hỏi 58:* Vì sao thặng dư sản xuất lại là một trong những khoản chi phí sản xuất cơ bản (Primary Input)?**

Trả lời:

Như trên đã chỉ ra, hiện nay trong hoạt động sản xuất, vốn sản xuất được xếp ngang bằng với sức lao động và cả hai nhân tố này đều góp phần tạo ra giá trị gia tăng của sản phẩm do 21 ngành sản xuất tạo ra.

Nếu nền sản xuất xã hội là một hộp đen (Black Box) thì ta có các yếu tố đầu vào (Input) và đầu ra (Output) của hộp đen đó như sau:



Với quan điểm đó, rõ ràng thặng dư sản xuất bao gồm các chi phí hoàn lại sức lao động - loại lao động đặc biệt và tiền thuê vốn, các loại tài sản đặc biệt, như đã trình bày trên, và như vậy nó là những chi phí sản xuất cơ bản mà thuật ngữ SNA đã đưa ra.

***Câu hỏi 59:* Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ (Final Consumption of Government) được xác định như thế nào?**

Trả lời:

Tiêu dùng các sản phẩm vật chất và dịch vụ của chính phủ vào việc quản lý nhà nước, các cấp chính quyền từ xã, phường đến Trung ương, về lập pháp, hành pháp và tư pháp; về an ninh - quốc phòng, an toàn xã hội và đảm bảo xã hội bắt buộc của đất nước được tính là tiêu dùng cuối cùng của chính phủ (Final Consumption of Government).

Thực chất, các loại sản phẩm được sản xuất ra và sử dụng vào tiêu dùng cuối cùng của chính phủ là phi hàng hóa (Non-Commodities) - tức được sản xuất ra và sử dụng ngay vào việc quản lý nhà nước, không thể và không được phép bán ra ngoài. Loại tiêu dùng này được sử dụng chung cho toàn xã hội, không cho riêng một cá nhân nào.

Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ (giá trị các loại sản phẩm được sử dụng vào tiêu dùng cuối cùng) chính bằng giá trị sản xuất của ngành quản lý nhà nước, an ninh - quốc phòng, phục vụ cộng đồng xã hội. Với tính chất đặc thù của sản phẩm tiêu dùng cuối cùng của chính phủ

(được xác định qua giá trị sản xuất) là loại không có tính chất thị trường, do đó nó không được xác định qua thị trường để tính giá sản xuất như các ngành sản xuất kinh doanh khác mà được xác định qua các chi phí cho hoạt động thường xuyên của các ngành sản xuất này.

***Câu hỏi 60:* Sản phẩm trong tiêu dùng cuối cùng của chính phủ bao gồm các loại nào?**

Trả lời:

Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ nhằm phục vụ các mặt quản lý quốc gia: quản lý hành chính các cấp từ xã, phường đến Trung ương, bảo đảm an ninh trật tự xã hội, bảo vệ lãnh thổ quốc gia, về khoa học cơ bản và về đảm bảo xã hội bắt buộc... tạo môi trường thuận lợi cho xã hội ổn định, các ngành sản xuất phát triển... Do vậy, sản phẩm trong tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước bao gồm các loại sau:

1. Sản phẩm vật chất:

- Xe cộ, máy bay, tàu thuỷ, tàu ngầm..., phục vụ trong quân đội, công an.

- Súng, đạn sử dụng trong quân đội, công an.

- Các công trình xây dựng (lô cốt, trạm, trại sử dụng trong quân đội, công an...).

- Điện dùng cho chiếu sáng công cộng.

- Các loại sản phẩm vật chất khác (như nước rửa đường, hoa trang trí lễ hội...).

2. Sản phẩm dịch vụ:

- Dịch vụ quản lý nhà nước các cấp từ Trung ương đến phường, xã về lập pháp, hành pháp và tư pháp.
- Dịch vụ bảo vệ biên giới và hải đảo.
- Dịch vụ giữ gìn an ninh, trật tự xã hội.
- Dịch vụ khoa học cơ bản.
- Dịch vụ bảo đảm xã hội bắt buộc.
- Các loại sản phẩm dịch vụ khác (như y tế dự phòng, y tế giải quyết dịch bệnh...).

Sản phẩm trong tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước chủ yếu là dịch vụ. Nó chiếm tỷ trọng trên dưới 90% tổng giá trị tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Câu hỏi 61: **Sản phẩm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình (Final Consumption Expenditure of Households) bao gồm những nhóm nào?**

Trả lời:

Sản phẩm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, theo thuật ngữ trong SNA, là *"toàn bộ khoản chi mua các loại sản phẩm vật chất và dịch vụ của hộ gia đình phục vụ cho đời sống thường nhật trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm) như hàng hóa vật chất lâu bền (tivi, tủ lạnh...), hàng hóa vật chất không lâu bền (gạo, thịt, bia, rượu...) và các sản phẩm dịch vụ (vận tải, bưu điện, khách sạn, nhà hàng...)"*.

Theo tính chất của các loại sản phẩm, có thể chia sản phẩm trong tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình thành ba loại sau:

1. Các sản phẩm là hàng hóa (Commodities)

a. Sản phẩm vật chất: Tivi, tủ lạnh, quạt...

b. Sản phẩm dịch vụ: Vận tải, bưu điện, du lịch...

2. Các sản phẩm phi hàng hóa (Non-commodities)

a. Sản phẩm vật chất: Là các sản phẩm như gạo, vải... mà các quỹ từ thiện, tổ chức nhân đạo cho không.

b. Sản phẩm dịch vụ: Dịch vụ nhà thờ, nhà chùa... phục vụ lễ bái.

3. Sản phẩm tự sản xuất, tự tiêu dùng

a. Sản phẩm vật chất: Các sản phẩm như gạo, ngô, lợn... mà người nông dân làm ra và để lại tiêu dùng vào đời sống thường ngày.

b. Sản phẩm dịch vụ: Bao gồm dịch vụ nhà ở của dân cư. Người dân tự làm nhà để ở.

Rõ ràng, chi tiêu của hộ gia đình so với thực tế tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình bao giờ cũng nhỏ hơn.

Với ba loại sản phẩm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình thể hiện trên, có ba cách xác định giá trị các loại sản phẩm tiêu dùng cuối cùng đó.

- Đối với loại sản phẩm 1 - Các sản phẩm là hàng hóa, giá trị của nó được xác định qua trao đổi mua bán trên thị trường, cụ thể là xác định qua doanh số bán lẻ hàng hóa vật chất và dịch vụ trên thị trường xã hội.

- Đối với loại sản phẩm 2 - Các sản phẩm là phi hàng hóa, giá trị của nó được xác định qua các chi phí để tạo ra giá trị của sản phẩm sản xuất ra (chi trả công lao động, chi phí các loại sản phẩm vật chất và dịch vụ trong sản xuất...).

- Đối với loại sản phẩm 3 - Các sản phẩm tự sản xuất, tự tiêu dùng, loại sản phẩm này chủ yếu là nông sản do người nông dân sản xuất ra để tự tiêu dùng. Giá trị của nó được xác định qua các bảng cân đối nguồn và sử dụng sản phẩm tính cho toàn bộ giá trị sản phẩm sử dụng trong xã hội để làm giống, làm thức ăn gia súc, bán trên thị trường, xuất khẩu, để lại ăn hằng ngày,...

Câu hỏi 62: **Sản phẩm trong tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình bao gồm các loại nào?**

Trả lời:

Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình trên toàn xã hội nhằm phục vụ đời sống vật chất và tinh thần hằng ngày của dân cư, bao gồm các loại sản phẩm sau:

1. Sản phẩm vật chất

a. Sản phẩm tự sản xuất, để lại tiêu dùng vào đời sống thường nhật (thường gọi là sản phẩm tiêu dùng tự túc):

- Lương thực (gạo, ngô, khoai, sắn...).

- Thực phẩm (thịt lợn, thịt gà, thịt trâu, bò, tôm, cá, trứng, mật, nước chấm, muối,...).

- Rau các loại.

- Đậu các loại.

- Hoa quả các loại.

- Các loại sản phẩm khác (củi đun, các loại sản phẩm công nghiệp khác...).

b. Các sản phẩm là hàng hóa: Dân cư bỏ tiền mua các loại sản phẩm sau để phục vụ đời sống thường nhật:

- Các sản phẩm hàng hóa phục vụ bữa ăn thường nhật:

+ Lương thực (gạo, ngô, khoai, sắn...).

+ Thực phẩm (thịt các loại, tôm, cá, trứng, đường, nước chấm, muối...).

+ Đậu các loại.

+ Hoa quả các loại.

+ Các loại sản phẩm khác.

- Các sản phẩm phục vụ uống:

+ Bia.

+ Rượu.

+ Nước uống khác.

- Thuốc hút:

+ Thuốc lá.

+ Thuốc lào.

+ Thuốc hút khác.

- Sản phẩm may mặc.

- Sản phẩm phục vụ đi lại:

+ Giầy các loại.

+ Dép các loại.

- Các sản phẩm phục vụ học tập:

+ Sách vở.

+ Các sản phẩm khác.

- Các sản phẩm y tế, phục vụ sức khoẻ:

+ Thuốc các loại.

+ Các loại khác.

- Điện cho sinh hoạt.

- Nước cho sinh hoạt.

- Xăng dầu cho đun nấu, sinh hoạt khác.

- Đồ dùng trong sinh hoạt gia đình:
+ Tủ lạnh.
+ Xe máy.
+ Xe đạp.
+ Máy khâu, tivi.
+ Đài.
+ Các đồ dùng khác.
- Các loại tiêu dùng sản phẩm vật chất khác.

c. Các loại sản phẩm vật chất được cho không: Đó là các sản phẩm được Nhà nước, các tổ chức từ thiện, nhân đạo trong và ngoài nước, các cơ sở sản xuất... cho không (biếu, tặng, trợ giúp...) các hộ gia đình để phục vụ cuộc sống thường nhật:

- Lương thực.
- Thực phẩm.
- Sản phẩm may mặc.
- Thuốc chữa bệnh.
- Đồ dùng trong sinh hoạt gia đình.
- Các loại sản phẩm vật chất khác (sách vở, giầy dép...)

2. Sản phẩm dịch vụ

a. Sản phẩm tự sản xuất, tự tiêu dùng: Dịch vụ nội trợ trong hộ gia đình.

b. Sản phẩm là hàng hóa:

- Vận tải thuê ngoài.
- Phí bưu điện (tiền thuê bao điện thoại hằng tháng...).
- Du lịch.
- Khách sạn, nhà hàng.
- Dịch vụ cho thuê nhà.

- Dịch vụ sửa chữa các phương tiện sinh hoạt.

- Trả dịch vụ phí học tập.

- Trả dịch vụ phí y tế, khám, chữa bệnh, dịch vụ văn hóa, thể dục - thể thao.

- Các loại dịch vụ khác (cắt tóc, mỹ viện, làm đầu...).

c. Sản phẩm dịch vụ được cho không:

- Giáo dục và đào tạo: dạy học miễn phí.

- Y tế và xã hội: khám, chữa bệnh miễn phí.

- Văn hóa, thể dục - thể thao: xem biểu diễn không phải trả tiền.

- Dịch vụ khác được cho không (đi lễ bái không phải trả tiền,...).

Câu hỏi 63: **Sản phẩm trong tiêu dùng trung gian (Intermediate Consumption) bao gồm những loại nào?**

Trả lời:

Tiêu dùng (hoặc chi phí) trung gian bao gồm các loại sản phẩm chủ yếu sau:

1. Các loại sản phẩm vật chất:

- Nguyên vật liệu.

- Nhiên liệu (xăng dầu...).

- Điện.

- Nước.

- Các loại sản phẩm vật chất không lâu bền (văn phòng phẩm...).

- Các loại sản phẩm vật chất khác (quần áo, giầy dép bảo hộ lao động; quần áo, giầy dép, mũ đồng phục trong ngành...).

2. Các loại sản phẩm dịch vụ:

- Vận tải thuê ngoài.
- Phí bưu điện.
- Khách sạn, nhà hàng.
- Tiền thuê cửa hàng, cửa hiệu và các bất động sản khác.
- Phí đào tạo.
- Phí tuyên truyền quảng cáo.
- Phí ngân hàng, tín dụng.
- Các sản phẩm dịch vụ khác (dịch vụ pháp lý, y tế vệ sinh, dịch vụ bảo vệ...).

Ví dụ:

Hoạt động cắt tóc, làm đầu ở cửa hiệu có các loại tiêu dùng sản phẩm trung gian sau:

1) Sản phẩm vật chất:

- Nước gội đầu, xà phòng thơm, phấn thơm (nguyên vật liệu).
- Xăng chạy xe máy trong hoạt động của cửa hàng (nhiên liệu).
- Điện thắp sáng, chạy quạt, điều hòa nhiệt độ (điện).
- Nước dùng trong công việc: gội đầu, rửa dụng cụ... (nước).
- Bóng điện, ấm điện, chổi quét, đồ dùng bằng nhựa, ấm, chén tiếp khách (sản phẩm vật chất không lâu bền khác).
- Quần áo đồng phục trong hoạt động của nhân viên (các loại sản phẩm vật chất khác).

2) Sản phẩm dịch vụ:

- Thuê xe ôm đi phục vụ khách hàng tại nhà (vận tải thuê ngoài).

- Tiền thuê bao điện thoại (phí bưu điện).
- Tiền thuê cửa hiệu (kinh doanh bất động sản).
- Chi phí đào tạo thợ mới (phí đào tạo).
- Thuê bảo vệ cửa hàng (phí bảo vệ).

***Câu hỏi 64:* Tích lũy tài sản lưu động là gì?**

Trả lời:

Tích lũy tài sản lưu động - về bản chất là đầu tư tài sản lưu động cho phát triển sản xuất của thời kỳ sau. Tích lũy tài sản lưu động là cách gọi để chỉ giá trị đầu tư tích lũy các loại tài sản là nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, công cụ lao động nhỏ... cho phát triển sản xuất.

Theo thuật ngữ trong SNA: *Tích lũy tài sản lưu động là sự tăng lên của tồn kho (Increase in Stocks), là sự thay đổi tồn kho nguyên vật liệu, nhiên liệu, thành phẩm, sản phẩm dở dang, súc vật nuôi để giết thịt và bán, tồn kho những sản phẩm dự phòng mang tính chất chiến lược của Nhà nước.*

Giá trị tích lũy tài sản lưu động hay sự tăng lên của tồn kho tài sản lưu động được xác định theo công thức sau:

Giá trị tích lũy tài sản lưu động là loại sản phẩm i	=	Giá trị tài sản lưu động là loại sản phẩm i có đến cuối kỳ (cuối năm)	-	Giá trị tài sản lưu động là loại sản phẩm i có đến đầu kỳ (đầu năm)

(i = 1, 2, 3...)

Câu hỏi 65: **Tích lũy tài sản cố định là gì?**

Trả lời:

Tích lũy tài sản cố định - về bản chất là đầu tư tài sản cố định cho phát triển sản xuất của thời kỳ sau. Tích lũy tài sản cố định là toàn bộ giá trị tài sản cố định được đầu tư thêm trong kỳ (thường là 1 năm) để phục vụ cho phát triển sản xuất của thời kỳ sau (năm sau). Theo *Thuật ngữ trong SNA năm 1968*, tích lũy tài sản cố định là sự tăng lên của hệ thống (cơ cấu) vốn cố định, cụ thể như sau:

Tích lũy tài sản cố định là sự tăng lên của hệ thống vốn cố định bằng tổng giá trị chi phí (mua và sản xuất để tự sử dụng) về những sản phẩm vật chất lâu bền mới (Durable Goods) về tài sản cố định của những đơn vị sản xuất kinh doanh, những đơn vị quản lý nhà nước và những tổ chức hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Tổng giá trị chi phí đó phải trừ đi phần giá trị do bán những tài sản cố định cũ, nát. Trong tích lũy tài sản cố định không bao gồm những chi phí của Nhà nước để mua sắm những sản phẩm vật chất lâu bền với mục đích sử dụng trong an ninh, quốc phòng, nhưng lại bao gồm giá trị sản phẩm dở dang của ngành xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đầu tư cải tạo đất đai, đầu tư chăm sóc làm tăng trưởng vườn cây lấy gỗ, vườn ươm trồng mới với thời gian thu hoạch phải trên 1 năm, giá trị tăng thêm của gia súc sinh sản và cho sữa, gia súc cày kéo, và những chi phí chuyển giao giữa mua và bán về đất đai, mỏ khoáng sản, vùng cây lấy gỗ.

Giá trị tích lũy tài sản cố định được xác định theo công thức sau:

Giá trị tích lũy tài sản cố định là loại sản phẩm i	=	Giá trị tài sản cố định là loại sản phẩm i có đến cuối kỳ (cuối năm)	-	Giá trị tài sản cố định là loại sản phẩm i có đến đầu kỳ (đầu năm)

(i = 1, 2, 3...)

***Câu hỏi 66:* Tích lũy tài sản quý, hiếm là gì?**

Trả lời:

Tích lũy tài sản quý, hiếm - về bản chất là đầu tư tài sản quý, hiếm cho phát triển sản xuất của thời kỳ sau. Tích lũy tài sản quý, hiếm là những loại tài sản tham gia vào quá trình sản xuất không thuộc loại tài sản lưu động, tài sản cố định đã trình bày ở trên được đầu tư thêm để phục vụ cho quá trình phát triển sản xuất của thời kỳ sau.

Theo *Thuật ngữ trong SNA năm 1968*, tài sản quý, hiếm là những loại tài sản vô hình (Intangible Assets) được đầu tư cho phát triển sản xuất, bao gồm các loại sau:

- Tài sản tài chính: Tín phiếu, trái phiếu.
- Hợp đồng cho thuê (nhà cửa, cửa hàng, cửa hiệu, kho tàng, bến bãi...).
- Bản quyền phát minh sáng chế.
- Phần mềm máy tính...

Giá trị tích lũy tài sản quý, hiếm được xác định theo công thức sau:

Giá trị tích lũy tài sản quý, hiếm loại k	=	Giá trị tài sản quý, hiếm loại k có đến cuối kỳ (cuối năm)	-	Giá trị tài sản quý, hiếm loại k có đến đầu kỳ (đầu năm)

(k = 1, 2, 3...)

***Câu hỏi 67:* Xuất, nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ được xác định như thế nào? Xuất, nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ so với các thời kỳ trước có những điểm gì khác biệt?**

Trả lời:

Sản phẩm xuất, nhập khẩu trong SNA - tức hiện nay - bao gồm không chỉ các sản phẩm vật chất mà còn cả các sản phẩm dịch vụ. Cụ thể, sản phẩm xuất, nhập khẩu trong SNA bao gồm 2 loại sau:

- Sản phẩm vật chất (Goods).
- Sản phẩm dịch vụ (Services).

Giá trị các sản phẩm này được xác định không những tại các cửa khẩu của các quốc gia mà còn tại các nơi trong nội địa của quốc gia sở tại và các nơi tại các quốc gia khác trong các mối quan hệ buôn bán, trao đổi, chuyển nhượng các loại sản phẩm vật chất và dịch vụ. Giá trị các loại sản phẩm xuất, nhập khẩu tại các nơi trong nội địa của quốc gia

sở tại và tại các quốc gia khác được gọi là xuất, nhập khẩu "tại chỗ".

Theo SNA, nền sản xuất của một quốc gia là nền sản xuất mở với sản phẩm dịch vụ ngày càng phát triển và chiếm tỷ trọng cao trong đời sống xã hội. Chính vì lẽ đó, để phản ánh chính xác và đầy đủ quá trình hoạt động sản xuất và các mối quan hệ mua bán, trao đổi sản phẩm và các mối quan hệ khác về kinh tế, chính trị, xã hội với ngoài nước, các nhà kinh tế thế giới đã đưa ra các phạm trù lãnh thổ kinh tế và thường trú, không thường trú. Với các phạm trù này (lãnh thổ kinh tế và thường tú, không thường trú) là tiền đề cho việc xác định đầy đủ và chính xác giá trị các loại sản phẩm xuất, nhập khẩu, nhất là sản phẩm dịch vụ.

Chẳng hạn:

- Giả sử tháng 6 năm 2013, Đoàn múa rối nước Thăng Long sang Pháp lưu diễn trong 20 buổi, sẽ có các hiện tượng xuất, nhập khẩu tính cho Việt Nam xảy ra tại Pháp như sau:

+ Toàn bộ giá trị Đoàn múa rối biểu diễn (xác định qua doanh thu bán vé) là giá trị sản phẩm dịch vụ (về văn hóa, thể dục, thể thao) xuất khẩu từ Việt Nam sang Pháp.

+ Giá trị các loại hàng làm quà lưu niệm mà Đoàn mang theo (chưa xác định qua cửa khẩu) sang Pháp để tặng, biếu là giá trị sản phẩm vật chất (hàng công nghiệp, nông nghiệp) xuất khẩu từ Việt Nam sang Pháp.

+ Giá trị các sản phẩm vật chất (lương thực, thực phẩm, hàng lưu niệm...) và dịch vụ (vận tải, thuê phòng khách sạn, du lịch, bưu điện...) mà Đoàn múa rối mua để

tiêu dùng và mang về nước là giá trị sản phẩm nhập khẩu từ Pháp vào Việt Nam.

- Giả sử đội bóng đá Botafogo (Brazil) sang thi đấu ở Hà Nội, sẽ có các hiện tượng xuất, nhập khẩu tính cho Việt Nam xảy ra tại Hà Nội, như sau:

+ Toàn bộ giá trị đội thi đấu tạo ra (xác định qua doanh thu bán vé) là giá trị sản phẩm dịch vụ (về văn hóa, thể dục, thể thao) xuất khẩu từ Brazil vào Việt Nam.

+ Giá trị các sản phẩm vật chất (lương thực, thực phẩm, hàng lưu niệm...) và dịch vụ (vận tải, thuê phòng khách sạn, bưu điện...) mà đội bóng Botafogo mua để tiêu dùng và mang về nước thì được tính là giá trị sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam sang Brazil.

Trước đây, khi chưa áp dụng SNA, sản phẩm xuất, nhập khẩu chỉ gồm các sản phẩm là vật chất và được xác định tại cửa khẩu của mỗi quốc gia trong mối quan hệ buôn bán, trao đổi hàng hóa.

Câu hỏi 68: **Hiện nay, trong nền sản xuất xã hội xuất hiện khái niệm xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng. Vậy xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng dựa trên những luận cứ nào? Làm thế nào để xác định giá trị xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng?**

Trả lời:

Như chúng ta đã biết, xây dựng là một ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất. Các sản phẩm đó là: nhà cửa, đường sá, cầu cống... Như vậy, xây dựng không phải là ngành sản

xuất dịch vụ. Vậy vì sao, hiện nay, trong nền sản xuất xã hội xuất hiện khái niệm xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng?

Thực tế cho thấy: nếu sản xuất trong nước thì sẽ không có **khái niệm dịch vụ xây dựng** mà chỉ khi hoạt động xây dựng được thực hiện ngoài lãnh thổ kinh tế quốc gia; cụ thể hơn, hoạt động xây dựng được thực hiện từ công nhân thường trú của quốc gia sở tại ra ngoài lãnh thổ kinh tế của quốc gia đó hoặc ngược lại các công nhân xây dựng của quốc gia khác (không thường trú của quốc gia sở tại) đến lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại thực hiện sản xuất ra các sản phẩm xây dựng thì đương nhiên sẽ xuất hiện **khái niệm xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng**.

Vậy xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng dựa trên những luận cứ nào và việc xác định giá trị xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng như thế nào?

Những luận cứ xác định giá trị xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng được dựa trên nội dung và tính chất của các phạm trù *lãnh thổ kinh tế* và *đơn vị thường trú hay không thường trú* với *hiện tượng thực tế của xuất, nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ tại chỗ* ngoài xuất, nhập khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ *tại các cửa khẩu* mà SNA đã đưa ra.

Khi hoạt động xây dựng được thực hiện từ công nhân thường trú của quốc gia sở tại ra ngoài lãnh thổ kinh tế của quốc gia đó hoặc ngược lại các công nhân xây dựng không thường trú của quốc gia sở tại đến lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại thực hiện sản xuất ra các sản phẩm xây dựng, thì khi đó *toàn bộ nguyên, nhiên, vật liệu (xi măng,*

sắt thép, gạch ngói, xăng dầu...) phục vụ cho công tác xây dựng mà lãnh đạo công ty và công nhân xây dựng *mang ra* lãnh thổ kinh tế của quốc gia (nếu ra ngoài lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại hoạt động xây dựng) hoặc *mang vào* lãnh thổ kinh tế của quốc gia (nếu lãnh đạo công ty và công nhân xây dựng là không thường trú của quốc gia sở tại) đều phải tính là sản phẩm xuất khẩu (nếu mang ra khỏi lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại) vào quốc gia mà họ đến xây dựng hoặc phải tính là sản phẩm nhập khẩu (nếu mang vào lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại) vào quốc gia sở tại mà họ đến xây dựng. Khi đó, giá trị *toàn bộ nguyên, nhiên, vật liệu (xi măng, sắt thép, gạch ngói, xăng dầu...) phục vụ cho công tác xây dựng* được tính là của quốc gia có các công trình xây dựng thực hiện. Sản phẩm xây dựng mà lãnh đạo công ty và công nhân xây dựng thực hiện thì toàn bộ giá trị *nguyên, nhiên, vật liệu (xi măng, sắt thép, gạch ngói, xăng dầu...)* thuộc về quốc gia có sản phẩm xây dựng thực hiện qua con đường xuất, nhập khẩu (tại cửa khẩu hoặc tại nơi xây dựng), còn toàn bộ giá trị nhân công mà lãnh đạo công ty và công nhân xây dựng thực hiện và các chi phí làm tăng giá trị gia tăng của công trình (thuế, khấu hao tài sản cố định, lãi phải trả, lợi tức cổ phần...) của đơn vị xây dựng được gọi là giá trị *xuất khẩu dịch vụ xây dựng* tại nơi xây dựng (nếu ra ngoài lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại hoạt động xây dựng) hoặc gọi là giá trị *nhập khẩu dịch vụ xây dựng* tại nơi xây dựng (nếu lãnh đạo công ty và công nhân xây dựng là không thường trú của quốc gia sở tại).

Như vậy, **xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng** chỉ được xác định giữa đơn vị không thường trú và lãnh thổ kinh tế của một quốc gia. Giá trị **xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng** của một quốc gia là giá trị nhân công đi xuất khẩu hay đến nhập khẩu của một quốc gia đó.

Chẳng hạn:

Năm 2012, Công ty xây dựng S của Việt Nam sang Lào xây dựng một cây cầu. Công ty xây dựng S đưa lãnh đạo và công nhân và mang toàn bộ nguyên, nhiên, vật liệu làm cầu (xi măng, sắt thép, xăng dầu...) sang Lào. Giá trị cây cầu là 300 tỷ đồng, trong đó: giá trị nguyên, nhiên, vật liệu là 200 tỷ đồng, giá trị nhân công của lãnh đạo và công nhân Công ty xây dựng S và các chi phí làm tăng giá trị gia tăng của công trình (thuế, khấu hao tài sản cố định, lãi phải trả, lợi tức cổ phần...) là 100 tỷ đồng. Khi đó 200 tỷ đồng nguyên, nhiên, vật liệu làm cầu (xi măng, sắt thép,...) được tính là của Lào vì đây được coi là các hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam vào Lào tại cửa khẩu hoặc tại nơi xây dựng cầu, còn 100 tỷ đồng giá trị nhân công của lãnh đạo và công nhân Công ty S và các chi phí làm tăng giá trị gia tăng của công trình (thuế, khấu hao tài sản cố định, lãi phải trả, lợi tức cổ phần...) của đơn vị xây dựng được xác định là giá trị **xuất khẩu dịch vụ xây dựng** từ Việt Nam sang Lào.

Qua nội dung trình bày ở trên, rõ ràng cả nguyên, nhiên, vật liệu và công lao động của lãnh đạo và công nhân xây dựng tạo nên sản phẩm xây dựng và đều phát sinh hoạt động: xuất khẩu ra khỏi quốc gia sở tại hay nhập

khẩu vào một quốc gia sở tại. Vậy sao không được tính - như những sản phẩm công nghiệp khác - là **xuất, nhập khẩu sản phẩm xây dựng?** Không được gọi là xuất, nhập khẩu sản phẩm xây dựng vì quá trình sản xuất ra sản phẩm xây dựng không được thực hiện tại lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại (như sản xuất sản phẩm công nghiệp để xuất khẩu) mà lại thực hiện tại lãnh thổ kinh tế của quốc gia xuất khẩu. Chính vì thế, việc thực hiện sản xuất của ngành xây dựng của đơn vị thường trú của nước sở tại trên lãnh thổ kinh tế của quốc gia khác (với nguyên, nhiên, vật liệu của quốc gia sở tại mang sang hay của quốc gia khác thuê đến xây dựng) và ngược lại việc thực hiện sản xuất ngành xây dựng của đơn vị thường trú của nước khác đến lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại (với nguyên, nhiên, vật liệu của quốc gia sở tại mang sang hay của quốc gia khác thuê đến xây dựng) thì chỉ được gọi là **xuất, nhập khẩu dịch vụ xây dựng**.

Câu hỏi 69: **Nội dung của điều khoản thu nhập (thuần) về lợi tức nhân tố (Factor Income) từ ngoài nước? Ý nghĩa và phương pháp xác định của điều khoản này?**

Trả lời:

Trước hết, hiểu thế nào là *lợi tức nhân tố*?

Lợi tức nhân tố (Factor Income) được phát sinh khi các nhân tố (tiền, vốn, tài sản...) tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất xã hội.

Việc thu, chi về lợi tức nhân tố diễn ra như thế nào?

Như trên đã chỉ ra, lợi tức nhân tố phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất xã hội và người phải chi trả lợi tức nhân tố là chủ (cá nhân, tổ chức) sản xuất; người nhận lợi tức nhân tố là chủ (cá nhân, tổ chức) sở hữu các nhân tố đó. Cụ thể hơn, *chủ sở hữu* các nhân tố (tiền bạc, vốn, tài sản...) cho *chủ sản xuất* thuê, mướn quyền sử dụng các nhân tố đó vào quá trình hoạt động sản xuất của mình, và sau một thời kỳ kế toán (thường là 1 năm), các *chủ sở hữu* các nhân tố đó nhận được các khoản lợi tức (Income) từ các *chủ sản xuất* về việc cho thuê, mướn quyền sử dụng các nhân tố đó.

Người chủ sản xuất đi thuê, mướn quyền sử dụng các nhân tố phải trả lợi tức các nhân tố. Việc chi trả đó gọi là *chi trả về lợi tức các nhân tố* (Contribution on Factor Income). Người chủ sở hữu các nhân tố cho thuê, mướn quyền sử dụng các nhân tố được nhận giá trị lợi tức các nhân tố. Việc nhận đó, gọi là *thu nhập về lợi tức nhân tố* (Income on Factor Income).

Trong nền sản xuất xã hội, người chủ sản xuất thường cũng là người chủ sở hữu các nhân tố và do đó việc thu, chi về lợi tức nhân tố sẽ đồng thời xảy ra với một ông chủ. Thu nhập (thuần) về lợi tức nhân tố đối với một người chủ cũng như một khu vực thể chế và cả một quốc gia là giá trị *thu về* trừ (-) đi giá trị *chi trả* về lợi tức nhân tố. Nếu thu nhập (thuần) mang giá trị dương (+), điều đó thể hiện thu về nhiều hơn chi trả và ngược lại, mang giá trị âm (-), điều đó thể hiện thu về ít hơn chi trả về lợi tức nhân tố.

Nội dung của lợi tức nhân tố bao gồm các khoản sau:

- Lợi tức cổ phần và kinh doanh.

- Lãi tiền gửi tiết kiệm (không kể phí dịch vụ ngân hàng, tín dụng).

- Lãi tiền cho vay khác.

- Tiền thuê các tài sản đặc biệt (không do con người làm ra) như vùng trời, vùng biển, đất đai.

- Tiền công đi làm thuê (chuyên gia, cố vấn, làm công...) ở nước ngoài dưới 1 năm.

Để hiểu rõ hơn điều khoản thu nhập (thuần) lợi tức nhân tố với ngoài nước, xem ví dụ minh họa sau:

Giả sử, năm 2012, Việt Nam trong các mối quan hệ "làm ăn" với các quốc gia khác, các khoản thu, chi về lợi tức nhân tố được thể hiện như sau:

A. Thu lợi tức nhân tố từ ngoài nước:

1. Thu về lợi tức cổ phần và kinh doanh: 52 triệu USD.

2. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm: 15 triệu USD.

3. Thu lãi tiền cho vay khác: 8 triệu USD.

4. Thu tiền cho thuê vùng trời, vùng biển, đất đai: 20 triệu USD.

5. Thu tiền công lao động đi làm thuê dưới 1 năm: 10 triệu USD.

Cộng thu: 105 triệu USD.

B. Chi trả lợi tức nhân tố ra ngoài nước:

1. Trả lợi tức cổ phần và kinh doanh: 31 triệu USD.

2. Trả lãi tiền nhận gửi tiết kiệm: 3 triệu USD.

3. Trả lãi tiền vay khác: 12 triệu USD.

4. Chi tiền thuê vùng trời, vùng biển, đất đai: 4 triệu USD.

5. Trả công lao động thuê ngoài: 5 triệu USD.

Cộng chi: 55 triệu USD.

Thu nhập (thuần) về lợi tức nhân tố từ ngoài nước của Việt Nam năm 2012 là 50 triệu USD (= A - B = 105 triệu USD - 55 triệu USD).

Thu nhập (thuần) về lợi tức nhân tố với ngoài nước, theo SNA, là những khoản thu nhập từ sản xuất, tức từ phân phối lần đầu GDP. Nếu thu nhập từ công lao động của người sản xuất là trực tiếp từ sản xuất thì những khoản thu nhập về lợi tức nhân tố là gián tiếp từ sản xuất. Cũng cần nói rõ thêm quan điểm của các nhà kinh tế học thế giới hiện nay, họ cho rằng các nhân tố sản xuất: tiền bạc, vốn, tài sản... được coi trọng ngang với nhân tố sức lao động. Người có của, kẻ có công đều được coi trọng ngang nhau tức là người có vốn, tiền của thu về lợi tức cũng giống như người có sức lao động tham gia vào sản xuất được thu nhập về lương và các khoản có tính chất lương khác. Quan điểm mới này, ở mọi thời kỳ trước không được chấp nhận.

Với ý nghĩa như vậy, các nước kinh tế phát triển, vốn liếng của họ dư thừa do giá trị thặng dư của nhiều năm đem lại và do đó, họ rất muốn đầu tư sản xuất ra ngoài nước, cho vay (dù với lãi suất không cao)... để đem về cho quốc gia mình các khoản thu nhập lợi tức các nhân tố đó; gián tiếp làm giàu cho quốc gia mình.

Câu hỏi 70: **Nội dung của điều khoản thu nhập (thuần) về chuyển nhượng hiện hành khác từ ngoài nước? Ý nghĩa và phương pháp xác định của điều khoản này?**

Trả lời:

Trước hết xin nhắc lại hiện tượng chuyển nhượng hiện hành không điều kiện. Đó là hiện tượng người chủ (tổ chức, cá nhân) sở hữu về tiền bạc, của cải không sử dụng chúng mà nhường (hoặc phải nhường) quyền sử dụng chúng (tiền bạc, của cải) cho tổ chức, cá nhân khác mà không đòi hỏi (hoặc không được đòi hỏi) một điều kiện nào cả.

Trong chuyển nhượng hiện hành không điều kiện, hiện tượng người chủ các nhân tố (tiền bạc, của cải...) nhường quyền sử dụng chúng cho tổ chức, cá nhân khác gọi là chi tiêu về chuyển nhượng hiện hành không điều kiện (Contribution on Unrequited Current Transfers). Tổ chức, cá nhân được nhận quyền sử dụng về tiền bạc, của cải..., và cùng với đó là thu nhập về chuyển nhượng hiện hành không điều kiện (Income on Unrequited Current Transfers).

Giá trị thực thu nhập (thuần) về chuyển nhượng hiện hành không điều kiện với ngoài nước phản ánh các mối quan hệ hữu hảo giữa các quốc gia với nhau. Với các quốc gia chậm phát triển, nền kinh tế nghèo nàn thì giá trị thực thu nhập (thuần) là khá lớn do các nước phát triển ủng hộ, giúp đỡ; ngược lại, với các quốc gia giàu có, giá trị thu nhập

(thuần) lại rất nhỏ, thậm chí là âm (-) do họ chuyển ra ngoài nhiều hơn là chuyển về quốc gia; Bản chất giá trị thu nhập (thuần) đó là giúp đỡ, cho không từ những quốc gia giàu có đến các quốc gia chậm phát triển, nghèo khó.

Nội dung của chuyển nhượng hiện hành khác được phân làm hai loại sau:

A. Chuyển nhượng hiện hành không điều kiện theo nghĩa vụ, chính sách của Nhà nước sở tại, bao gồm các khoản sau:

1. Thuế trực thu:

- Thuế lợi tức, thuế thu nhập.
- Thuế mua bán, chuyển nhượng tài sản là phương tiện sinh hoạt trong gia đình.

2. Phí các loại không phục vụ cho hoạt động sản xuất: Phí hộ chiếu đi du lịch, phí đăng ký xe máy, ôtô là phương tiện sinh hoạt, phí giao thông...

3. Các khoản nộp phạt không thường xuyên mà không tính vào chi phí sản xuất: Nộp phạt vi phạm an toàn giao thông, phạt vi cảnh...

4. Trợ cấp hưu trí, mất sức, thương binh, gia đình liệt sĩ...

5. Đóng niên liễm, nguyệt liễm vào các tổ chức quốc tế.

6. Thuế về hợp tác lao động với ngoài nước.

B. Chuyển nhượng hiện hành không điều kiện theo lòng hảo tâm, tự nguyện mà không theo nghĩa vụ, chính sách nào cả, bao gồm các khoản sau:

1. Viện trợ nhân đạo không hoàn lại.

2. Ủng hộ, đóng góp vào các tổ chức từ thiện nhân đạo.

3. Mua bảo hiểm rủi ro, nhận bồi thường bảo hiểm rủi ro.

4. Mua vé xổ số, nhận thưởng trúng vé xổ số.

5. Nhận về (hoặc gửi đi) tiền bạc, của cải, tài sản qua các mối quan hệ trợ giúp với Việt kiều, người ngoài nước và người thân đi hợp tác lao động ở ngoài nước với mục đích phục vụ đời sống thường nhật.

Để hiểu rõ hơn điều khoản thu nhập (thuần) về chuyển nhượng hiện hành khác với ngoài nước, xem ví dụ minh họa sau:

Giả sử, năm 2012, Việt Nam trong các mối quan hệ hữu hảo và làm ăn với ngoài nước, nhất là với các tổ chức quốc tế, đã phát sinh các khoản thu, chi về chuyển nhượng hiện hành khác như sau:

A. Thu về chuyển nhượng hiện hành khác với ngoài nước:

1. Thuế trực thu (thuế lợi tức, thuế thu nhập...): 4 triệu USD.

2. Phí các loại: 1 triệu USD.

3. Các khoản nộp phạt: 0 triệu USD.

4. Nhận trợ cấp hưu trí: 3 triệu USD.

5. Thuế về hợp tác lao động: 7 triệu USD.

6. Viện trợ nhân đạo không hoàn lại: 12 triệu USD.

7. Ủng hộ, trợ giúp, gửi tiền về nước: 3 triệu USD.

8. Nhận tiền đóng bảo hiểm rủi ro: 10 triệu USD.

9. Nhận bồi thường bảo hiểm rủi ro: 2 triệu USD.

10. Thu tiền bán vé xổ số: 5 triệu USD.

11. Trúng thưởng xổ số: 3 triệu USD.

Cộng thu: 50 triệu USD.

B. Chi về chuyển nhượng hiện hành khác ra ngoài nước:

1. Thuế trực thu (thuế lợi tức, thuế thu nhập): 6 triệu USD.

2. Phí các loại: 1 triệu USD.

3. Các khoản nộp phạt: 0 triệu USD.

4. Trả hưu trí, trợ cấp: 3 triệu USD.

5. Trả thuế về hợp tác lao động: 17 triệu USD.

6. Viện trợ nhân đạo không hoàn lại: 20 triệu USD.

7. Ủng hộ, giúp đỡ, gửi tiền, hiện vật cho người thân ở ngoài nước: 12 triệu USD.

8. Đóng tiền bảo hiểm rủi ro: 18 triệu USD.

9. Trả bồi thường bảo hiểm rủi ro: 1 triệu USD.

10. Mua vé xổ số: 5 triệu USD.

11. Trả thưởng xổ số: 2 triệu USD.

12. Đóng niên liễm, nguyệt liễm vào các tổ chức quốc tế: 5 triệu USD.

Cộng chi: 90 triệu USD.

Thu nhập (thuần) về chuyển nhượng hiện hành khác từ ngoài nước là - 40 triệu USD (= A - B = 50 triệu USD - 90 triệu USD).

Thu nhập (thuần) về chuyển nhượng hiện hành khác từ ngoài nước, theo SNA, là những khoản thu nhập ngoài sản xuất, tức đã qua phân phối lại GDP.

Nguồn thu nhập này sẽ bổ sung vào tổng nguồn thu nhập hiện hành (nếu giá trị thu nhập (thuần) đó dương (+) tức thu về nhiều hơn chi trả đi) và ngược lại sẽ bớt đi tổng nguồn thu nhập hiện hành (nếu giá trị thu nhập (thuần) đó âm (-) tức thu về ít hơn chi trả đi về các khoản chuyển nhượng hiện hành khác). Như trên đã chỉ ra, thu nhập (thuần) về chuyển nhượng hiện hành khác từ ngoài nước là từ qua phân phối lại GDP, tức các mối quan hệ của thu nhập này, nói chung từ lòng hảo tâm, tự nguyện trợ giúp - là những khoản thu không có tính chất bền vững.

Các nhà quản lý kinh tế, các nhà hoạch định các chính sách của quốc gia thường không lưu tâm đến khoản thu nhập này cho quốc gia mình, mà chú ý đến những thu nhập chính từ sản xuất - nguồn thu nhập tạo lập từ nền kinh tế của quốc gia mình, của các quốc gia khác - những khoản thu nhập "tự làm ra", chứ không dựa vào lòng thương hại, trợ giúp nào khác.

Câu hỏi 71: **Nội dung của điều khoản thu nhập (thuần) về giá trị chuyển nhượng vốn (Capital Transfer) từ ngoài nước là gì? Ý nghĩa và phương pháp xác định điều khoản này?**

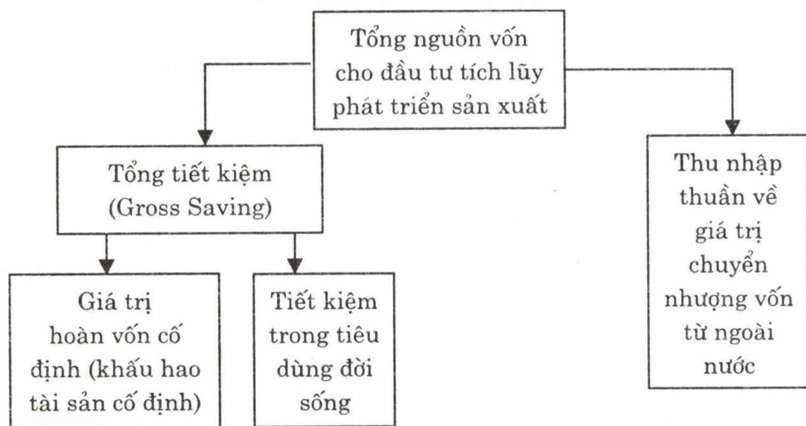
Trả lời:

Thu nhập (thuần) về giá trị chuyển nhượng vốn từ ngoài nước là một nguồn thu bổ sung cho nguồn vốn của

mỗi quốc gia để đầu tư tích lũy tài sản phát triển sản xuất, đặc biệt với các nước chậm phát triển và đang phát triển, khoản thu nhập có tính chất vốn này lại có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Vì sao thu nhập (thuần) về giá trị chuyển nhượng vốn từ ngoài nước có ý nghĩa quan trọng như vậy?

Có thể xem xét mô hình dưới đây để trả lời câu hỏi trên:



Như đã chỉ ra, chuyển nhượng vốn thực chất là *cho không vốn* sản xuất dưới hình thức tiền mặt, của cải, tài sản, máy móc, thiết bị... được thể hiện dưới ba hình thức:

1. Viện trợ, cho không tiền làm vốn sản xuất.

2. Viện trợ, cho không máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu... phục vụ sản xuất.

3. Xóa nợ.

Có thể xác định thu nhập (thuần) về giá trị chuyển nhượng vốn từ 3 nguồn trên như sau:

Thu nhập (thuần) về giá trị chuyển nhượng vốn từ ngoài nước	=	Thu về viện trợ, cho không vốn bằng tiền cho sản xuất từ ngoài nước	-	Chi về viện trợ, cho không vốn bằng tiền cho sản xuất từ ngoài nước	+	Thu về giá trị các loại tài sản, máy móc, thiết bị... được viện trợ, cho không từ ngoài nước cho sản xuất
-	Chi về giá trị các loại tài sản, máy móc, thiết bị... được viện trợ, cho không từ ngoài nước cho sản xuất	+	Giá trị các món nợ của quốc gia được các nước khác, các tổ chức quốc tế xóa nợ	-	Giá trị các món nợ của các nước khác, các tổ chức khác được quốc gia xóa nợ	

Câu hỏi 72: **Nội dung của điều khoản thu (thuần) về tài sản tài chính với ngoài nước là gì? Ý nghĩa và phương pháp xác định điều khoản này?**

Trả lời:

Thu (thuần) về tài sản tài chính với ngoài nước là tổng số giá trị bên sử dụng của phần B - *Nguồn vốn và tích lũy tài sản tài chính* của tài khoản vốn tài khoản tài chính - một trong 4 tài khoản chính yếu của SNA. Giá trị đó thể hiện toàn bộ giá trị tích lũy được về tài sản tài chính của quốc gia qua các mối quan hệ kinh tế (cho vay, gửi tiết kiệm, mua tín phiếu, công trái, góp cổ phần sản xuất...) với ngoài nước.

Thu (thuần) về tài sản tài chính với bản chất như vậy, các nhà kinh tế học thế giới gọi là ***thêm tích sản*** tài chính của quốc gia trong thời kỳ đó (năm đó).

Thu (thuần) về tài sản tài chính bao gồm các khoản sau:

- Tiền mặt, tín phiếu thu hồi.
- Thanh toán công trái, công phiếu.
- Trả gốc tiền gửi tiết kiệm.
- Gửi tiền tiết kiệm.
- Góp cổ phần sản xuất.
- Tín dụng cho vay ngắn hạn.
- Tín dụng cho vay dài hạn.
- Các khoản tiền trả nợ khác.

Rõ ràng là, thu (thuần) về tài sản tài chính của một quốc gia với giá trị lớn, thể hiện nguồn vốn dư thừa, được "sử dụng" (chi tiêu) không những để trang trải nợ nần, mà còn góp vốn, gửi tiết kiệm - nguồn tích lũy tài sản tài chính quý báu cho quốc gia - tạo ra những bước chiến lược phát triển kinh tế cho các giai đoạn sau.

***Câu hỏi 73:* Ý nghĩa của điều khoản cho vay (thuần)? Phương pháp xác định điều khoản này?**

Trả lời:

Điều khoản cho vay (thuần) là một chỉ tiêu cân đối giữa nguồn vốn để đầu tư tích lũy sản xuất với giá trị thực tế đầu tư tích lũy cho sản xuất. Qua giá trị thực của điều khoản này, các nhà quản lý kinh tế, các nhà hoạch định chính sách vĩ mô của quốc gia sẽ thấy được khả năng dư thừa vốn (nếu giá trị thực dương (+)) hoặc có nhu cầu về vốn, phải đi vay từ ngoài nước (nếu giá trị âm (-)).

Với khả năng dư thừa vốn, có thể sẽ cho ngoài nước vay, hùn vốn đầu tư ra ngoài nước, hoặc thanh toán các loại tín phiếu, trái phiếu, công phiếu...

Với nhu cầu phải đi vay vốn từ ngoài nước tức thiếu vốn để đầu tư, có thể phải đi vay, gọi cổ đông ngoài nước hùn vốn vào làm ăn, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, công trái, thậm chí bước cuối cùng phải phát hành thêm tiền mặt.

Như trên đã trình bày, giá trị cho vay (thuần) - nếu giá trị dương (+) là thừa vốn đầu tư, nếu giá trị âm (-) là thiếu vốn cho đầu tư - là một chỉ tiêu cân đối giữa nguồn vốn và thực tế sử dụng đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất, và như vậy giá trị của chỉ tiêu này *được xác định qua nguồn vốn và thực tế chi đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất*. Cụ thể, giá trị cho vay (thuần) được xác định qua công thức sau:

Giá trị cho vay (thuần)	=	Tổng nguồn vốn cho đầu tư tích luỹ tài sản sản xuất	-	Giá trị đầu tư thực tế cho tích luỹ tài sản sản xuất

=	Tổng tiết kiệm	+	Thu nhập (thuần) về chuyển nhượng vốn với ngoài nước	-	Tích lũy tài sản lưu động	-	Tích lũy tài sản cố định	-	Tích lũy tài sản quý, hiếm

***Câu hỏi 74:* Vì sao trong chiến lược phát triển kinh tế, việc phụ thuộc vốn vào ngoài nước phải giảm tới mức tối thiểu?**

Trả lời:

Như trên đã chỉ ra, GDP là thước đo kết quả hoạt động của nền sản xuất xã hội. Ngoài việc thể hiện khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất *thêm* cho xã hội nếu xét theo giác độ hiện vật, GDP còn thể hiện các khoản thu nhập được tạo lập từ sản xuất của nền kinh tế

quốc gia nếu xét theo giác độ giá trị. Các thu nhập đó thể hiện ở những khoản sau:

- Thu nhập về nhân tố lao động: Giá trị công lao động trực tiếp, lợi tức kinh doanh, thuế sản xuất công quản lý quốc gia.

- Thu nhập về nhân tố vốn:

+ Vốn cố định: Giá trị hoàn vốn cố định (khấu hao tài sản cố định), lợi tức vốn cố định.

+ Vốn lưu động: Lợi tức cổ phần, lãi tiền vốn vay, lãi tiền gửi tiết kiệm.

Trong nhân tố vốn, nếu chủ sở hữu các loại vốn đó là người ngoài nước thì đương nhiên nguồn thu nhập về nhân tố vốn các loại sẽ "theo" họ về nước họ và như vậy, một nguồn thu nhập không nhỏ (trong GDP) sẽ chảy ra khỏi quốc gia sở tại. Đó là cái giá phải trả nếu một quốc gia nào đó trong chiến lược kinh tế phải lệ thuộc vốn quá lớn vào ngoài nước. Lệ thuộc vốn lớn vào ngoài nước sẽ giúp cho các nhà đầu tư ngoài nước đem về quốc gia họ nguồn thu nhập, lợi tức lớn, đó là chưa kể phải lệ thuộc vào chính trị, bị động trong sản xuất kinh doanh... Chính vì lẽ đó cần phải hạn chế tối thiểu việc lệ thuộc vốn vào ngoài nước trong chiến lược phát triển kinh tế ổn định và bền vững.

***Câu hỏi 75:* Vì sao điều khoản giá trị thực tế (thuần) các khoản nợ với ngoài nước thể hiện bên nguồn của tài khoản vốn - tài sản tài chính? Nội dung của điều khoản đó?**

Trả lời:

Giá trị thực tế (thuần) các khoản nợ với ngoài nước là

tổng giá trị tài chính tạo lập nguồn vốn cho đầu tư tích lũy tài sản tài chính trong các mối quan hệ kinh tế (vay, mượn, nhận gửi tiết kiệm, góp vốn liên doanh...) với các nước khác.

Giá trị thực tế (thuần) các khoản nợ ngoài nước liên quan với phần giá trị (thuần) đi vay. Nếu giá trị (thuần) đi vay mang giá trị âm (-) lớn, tức là cho vay nhiều hơn đi vay. Điều đó có nghĩa là dư thừa nguồn vốn cho tích lũy đầu tư tài sản cho sản xuất. Khi đó giá trị thực tế (thuần) các khoản nợ với nước ngoài sẽ "nhỏ" đi, tức là quốc gia sẽ bớt đi phần lệ thuộc về tài chính vào các quốc gia khác.

Với bản chất như vậy, giá trị thực tế (thuần) các khoản nợ với ngoài nước là tổng giá trị tạo lập nguồn vốn cho tích lũy đầu tư tài sản tài chính lệ thuộc (nợ) vào ngoài nước. Chính vì vậy, các nhà kinh tế học thế giới thống nhất gọi là ***thêm tiêu sản*** tài chính quốc gia trong kỳ (trong năm), tức giảm bớt đi phần giá trị tài sản tài chính quốc gia - hay món "nợ" các quốc gia khác về vốn tài chính.

Giá trị thực tế (thuần) các khoản nợ với ngoài nước, thể hiện ở các khoản sau:

- Phát hành tín phiếu, công trái...
- Nhận gửi tiền tiết kiệm.
- Huy động góp cổ phần sản xuất vào quốc gia.
- Tín dụng đi vay ngắn hạn.
- Tín dụng đi vay dài hạn.
- Các khoản phải trả (tiền nợ) khác.

Rõ ràng, giá trị thực tế (thuần) các khoản nợ với ngoài nước nếu lớn, thể hiện phần lệ thuộc "lớn" về vốn tài chính vào ngoài nước của quốc gia đó; ngược lại nếu nhỏ, sẽ thể

hiện phần lệ thuộc "nhỏ" về vốn tài chính vào ngoài nước và nếu giá trị đó dưới không (<0) thì thể hiện ngược lại mối lệ thuộc vốn tài chính vào ngoài nước, tức các quốc gia khác lệ thuộc vào quốc gia sở tại về vốn tài chính.

***Câu hỏi 76:* Mục đích của việc thiết lập Bảng cân đối liên ngành (Input - Output Table) là gì? Nội dung của Bảng cân đối liên ngành?**

Trả lời:

Mục đích của việc thiết lập Bảng cân đối liên ngành (Input - Output Table, viết tắt là Bảng I/O) là để phản ánh các mối quan hệ giữa các ngành kinh tế trong quá trình sản xuất và sử dụng các loại sản phẩm (vật chất và dịch vụ) mà các tài khoản chính yếu trong SNA chưa thể hiện được.

Nội dung của Bảng cân đối liên ngành được thể hiện như sau:

Bảng I/O (dạng giá trị)

Ngành sử dụng / Ngành cung cấp	Tiêu dùng trung gian				Sử dụng cuối cùng			Sản lượng sản phẩm
	Ngành 1	Ngành 2	...	Ngành n	Tiêu dùng đời sống	Đầu tư tích luỹ	Xuất khẩu	
Ngành 1	C^*_{11}	C^*_{12}	...	C^*_{1n}	C_1	I_1	X_1	GO_1
Ngành 2	C^*_{21}	C^*_{22}	...	C^*_{2n}	C_2	I_2	X_2	GO_2
...	...	...	...	...	...	...	...	...
Ngành n	C^*_{n1}	C^*_{n2}	...	C^*_{nn}	C_n	I_n	X_n	GO_n
Cộng chi phí	C^*_1	C^*_2	...	C^*_n	C	I	X	GO

Ngành sử dụng / Ngành cung cấp	Tiêu dùng trung gian				Sử dụng cuối cùng			Sản lượng sản phẩm
	Ngành 1	Ngành 2	...	Ngành n	Tiêu dùng đời sống	Đầu tư tích luỹ	Xuất khẩu	
Giá trị gia tăng: Ngành 1	$V^*_{11} + M^*_{11}$	$V^*_{12} + M^*_{12}$	...	$V^*_{1n} + M^*_{1n}$				
Ngành 2	$V^*_{21} + M^*_{21}$	$V^*_{22} + M^*_{22}$	...	$V^*_{2n} + M^*_{2n}$				
...	...	...	...	...				
Ngành n	$V^*_{n1} + M^*_{n1}$	$V^*_{n2} + M^*_{n2}$	...	$V^*_{nn} + M^*_{nn}$				
Giá trị sản xuất	GO_1	GO_2	...	GO_n				

a) Với hàng ngang của Bảng I/O

1, 2..., n: biểu thị ngành kinh tế thứ 1 đến ngành kinh tế thứ n.

C^*_{ij} (i = 1, 2..., n; j = 1, 2..., n): biểu thị sản phẩm của ngành j sản xuất ra đã sử dụng sản phẩm của ngành i, với giá trị là C^*_{ij}.

C_i (i = 1, 2..., n): biểu thị sản phẩm của ngành i sử dụng vào tiêu dùng đời sống xã hội, với giá trị là C_i.

I_i (i = 1, 2..., n): biểu thị sản phẩm của ngành i sử dụng vào đầu tư tích lũy sản xuất, với giá trị là I_i.

X_i (i = 1, 2..., n): biểu thị sản phẩm của ngành i sử dụng vào xuất khẩu, với giá trị là X_i.

GO_i (i = 1, 2..., n): biểu thị giá trị sản lượng sản phẩm ngành i, với:

$GO_i = C^*_{ij} + C_i + I_i + X_i$

(i = 1, 2..., n)

b) Với hàng dọc của Bảng I/O:

C^*_{ij} (i = 1, 2..., n; j = 1, 2..., n): biểu thị chi phí tiêu dùng trung gian của ngành j trong sản xuất sử dụng sản phẩm của ngành i.

$\sum_{i=1}^{n} (V^*_{ij} + M^*_{ij})$ (j = 1, 2..., n): biểu thị giá trị tăng thêm của ngành j.

GO_j (j = 1, 2..., n): biểu thị giá trị sản xuất của ngành j,

với: $GO_j = \sum_{i=1}^{n} (C^*_{ij} + V^*_{ij} + M^*_{ij})$

(j = 1, 2..., n)

Cân đối hàng ngang, hàng dọc ta có:

$$GO = \sum_{i=1}^{n} GO_i = \sum_{j=1}^{n} GO_j$$

Trong Bảng I/O, với ô tiêu dùng hay chi phí trung gian, với giá trị sản lượng sản xuất ra của mỗi ngành, ta có hệ số chi phí trực tiếp a_{ij} được xác định như sau:

$$a_{ij} = \frac{C^*_{ij}}{GO_j}$$

(i = 1, 2..., n; j = 1, 2..., n)

Hệ số chi phí trực tiếp a_{ij} thể hiện: Để sản xuất ra một đồng giá trị sản lượng sản phẩm (hay một đồng giá trị sản xuất), ngành j phải chi phí a_{ij} giá trị sản phẩm ngành i. Hệ số này được các nhà hoạch định chiến lược phát triển kinh tế rất quan tâm.

C. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP TRONG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA)

***Câu hỏi 77:* Mục đích của việc thiết lập các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp là gì?**

Trả lời:

Một chu kỳ sản xuất xã hội của một quốc gia bao gồm 4 giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Giai đoạn đầu tư cho *nền sản xuất hoạt động và phát triển* đem lại kết quả nhất định. Với giai đoạn này, kết thúc là kết quả của nền sản xuất xã hội (Production), giá trị kết quả đó thể hiện ở chỉ tiêu GDP.

Giai đoạn 2: Giai đoạn *tạo ra các thu nhập cơ bản* từ kết quả sản xuất của giai đoạn 1, tức phân phối lần đầu GDP và các thu nhập từ sau sản xuất, tức phân phối lại GDP. Với giai đoạn này, kết thúc là tổng thu nhập được tạo lập (Income).

Giai đoạn 3: Giai đoạn thể hiện việc sử dụng thu nhập vào đời sống xã hội và tiết kiệm, để dành cho đầu tư tích lũy phát triển sản xuất cho thời kỳ sản xuất sau. Với giai đoạn này, kết thúc là *tổng giá trị thực tế tiêu dùng cuối cùng trong đời sống xã hội*, thể hiện mức sống quốc gia của thời kỳ này (Consumption).

Giai đoạn 4: Giai đoạn này thể hiện mức độ tạo lập nguồn vốn trong đó có phần tiết kiệm, để dành được qua tiêu dùng cuối cùng cho đời sống xã hội. Nguồn vốn đó chiếm vị trí trọng yếu trong tổng nguồn vốn cho đầu tư

phát triển sản xuất cho thời kỳ sau (chu kỳ sản xuất sau). Với giai đoạn này, kết thúc là *tổng giá trị thực tế đầu tư tích luỹ (Investment) - tích lũy tài sản lưu động, tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản quý, hiếm - cho phát triển sản xuất của chu kỳ sau.*

Với một chu kỳ sản xuất (thường là 1 năm) gồm 4 giai đoạn trên, các nhà kinh tế học thế giới đưa ra một hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp với giá trị nhằm thể hiện mặt lượng kết quả của 4 giai đoạn và mối liên quan giữa chúng trong một quá trình sản xuất và các mối quan hệ kinh tế với ngoài nước. Hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp sẽ giúp cho các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý kinh tế, các nhà nghiên cứu chiến lược biết được thực trạng hoạt động của nền sản xuất xã hội, mức thu nhập, mức sống của các tầng lớp dân cư, nguồn vốn nội lực,... làm cơ sở để lãnh đạo, điều hành và hoạch định các bước phát triển mới, bảo đảm tính thực tiễn, khoa học và vững chắc hơn.

Câu hỏi 78: **Hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp bao gồm các nhóm chỉ tiêu nào?**

Trả lời:

Theo SNA, hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp bao gồm các nhóm chỉ tiêu sau:

I - Nhóm các chỉ tiêu ***phản ánh kết quả hoạt động của nền sản xuất xã hội*** (kết quả giai đoạn 1):

+ Chỉ tiêu 1: Tổng sản phẩm nội địa (GDP).

+ Chỉ tiêu 2: Tổng thu nhập quốc gia (GNI).

II - Nhóm các chỉ tiêu ***phản ánh các thu nhập được tạo ra*** (kết quả giai đoạn 2):

+ Chỉ tiêu 3: Thu nhập quốc gia (NNI).

+ Chỉ tiêu 4: Thu nhập quốc gia sử dụng (NNDI).

+ Chỉ tiêu 5: Tổng thu nhập của dân cư.

+ Chỉ tiêu 6: Nguồn tài chính quốc gia cho đầu tư tích lũy tài sản sản xuất (nguồn vốn tự có cho tích lũy tài sản sản xuất).

III - Nhóm các chỉ tiêu ***phản ánh sử dụng nguồn sản phẩm cho tiêu dùng sản phẩm trong xã hội*** (kết quả giai đoạn 3):

+ Chỉ tiêu 7: Tiêu dùng trung gian (tiêu dùng sản phẩm vào sản xuất) (C^*).

+ Chỉ tiêu 8: Tiêu dùng cuối cùng của toàn xã hội (tiêu dùng sản phẩm vào đời sống xã hội) (C).

+ Chỉ tiêu 9: Tiêu dùng cuối cùng của dân cư (hộ gia đình) - là tiêu dùng của dân cư vào đời sống gia đình (Cp).

IV - Nhóm các chỉ tiêu ***phản ánh thực tế đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất*** (kết quả giai đoạn 4):

+ Chỉ tiêu 10: Tổng giá trị đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất (I).

V - Nhóm các chỉ tiêu khác:

+ Chỉ tiêu 11: Chênh lệch xuất, nhập khẩu (X-M) là nguồn sản phẩm từ ngoài nước được sử dụng trong nước. Chỉ tiêu này phản ánh các mối quan hệ sản phẩm (vật chất và dịch vụ) với ngoài nước.

+ Chỉ tiêu 12: Tổng giá trị tiết kiệm để dành (S) là nguồn vốn tài chính chủ lực của quốc gia để đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất.

Câu hỏi 79: **Vì sao nói GDP là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng nhất trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp? Mục đích của việc thiết lập chỉ tiêu GDP là gì?**

Trả lời:

Trong mỗi quốc gia, sản xuất là nền tảng của đời sống xã hội. Kết quả hoạt động của nền sản xuất xã hội ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, đến các mối quan hệ với mọi quốc gia khác, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác trên thế giới.

Để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất của nền kinh tế của một quốc gia, các nhà kinh tế thế giới đưa ra hai chỉ tiêu kinh tế tổng hợp sau:

+ Chỉ tiêu ***tổng giá trị sản xuất*** (Gross Output - viết tắt là GO).

+ Chỉ tiêu ***tổng sản phẩm (thuần) nội địa*** (Gross Domestic Product - viết tắt là GDP).

Chỉ tiêu GO cho biết giá trị của tổng khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ do 21 ngành kinh tế cấp I tạo ra trong một thời kỳ hoạt động. Trong giá trị của GO bao gồm cả giá trị các sản phẩm vật chất và dịch vụ mà 21 ngành kinh tế cấp I sử dụng của nhau trong quá trình hoạt động tạo ra sản phẩm mới. Giá trị các sản phẩm vật chất và

dịch vụ mà 21 ngành kinh tế cấp I sử dụng trong quá trình hoạt động được gọi là *chi phí trung gian* hay *tiêu dùng trung gian*. Bản chất của *chi phí trung gian* hay *tiêu dùng trung gian* sẽ được trình bày ở phần sau. Với cách tính GO theo SNA thì trong GO bao gồm cả giá trị mà 21 ngành kinh tế cấp I sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ trong quá trình hoạt động tạo ra sản phẩm mới. Do đó, có sự trùng lắp giá trị sử dụng trong sản xuất, vì thế chỉ tiêu GO không thể đánh giá chính xác hiệu quả sản xuất của các ngành cũng như toàn bộ nền sản xuất xã hội, đó là chưa kể đánh giá kết quả trái ngược với thực tế hoạt động của các ngành, các khối ngành kinh tế. Để giải quyết mặt hạn chế đó - các nhà kinh tế thế giới đưa ra một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất của các ngành cũng như toàn bộ nền sản xuất xã hội không có sự trùng lặp giá trị các sản phẩm sử dụng lẫn của nhau trong sản xuất; đó là chỉ tiêu **tổng sản phẩm (thuần) nội địa**, tiếng Anh là Gross Domestic Product - viết tắt là GDP.

Chỉ tiêu **tổng sản phẩm (thuần) nội địa (GDP)** ***được thiết lập nhằm mục đích phản ánh chính xác kết quả hoạt động của các ngành kinh tế (21 ngành cấp I) trên lãnh thổ kinh tế của quốc gia (hoặc vùng, lãnh thổ, một bang, tỉnh, huyện...) trong một thời kỳ kế toán nhất định (thường là 1 năm)***. GDP là thước đo hiệu suất hoạt động các ngành kinh tế trên lãnh thổ kinh tế của một quốc gia (hoặc vùng, lãnh thổ, một bang, tỉnh, huyện...). Cũng qua **GDP, ta biết được nguồn sản phẩm**

vật chất và dịch vụ được tạo thêm cho toàn xã hội - nguồn sản phẩm chủ lực cho nhu cầu sử dụng vào các mục đích khác nhau: tiêu dùng cho đời sống xã hội, cho đầu tư tích lũy phát triển sản xuất và cho xuất khẩu. **GDP cũng cho ta biết được các khoản thu nhập được tạo ra trong quá trình sản xuất (từ phân phối lần đầu) của quốc gia đó** qua quá trình hoạt động sản xuất của các ngành - hộp đen nền sản xuất xã hội. Thu nhập từ phân phối lần đầu đó là nền tảng của tổng thu nhập của quốc gia đó, là cơ sở của đời sống xã hội.

Câu hỏi 80: **Vì sao GDP luôn được xem xét trên hai giác độ hiện vật và giá trị?**

Trả lời:

GDP được các nhà quản lý kinh tế, các nhà nghiên cứu chiến lược phát triển sản xuất xem xét trên hai giác độ khác nhau, đó là xem xét về ***mặt giá trị*** và ***mặt hiện vật*** (hoặc giá trị sử dụng).

Trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, GDP là chỉ tiêu duy nhất thể hiện trên 2 giác độ nghiên cứu khác nhau. Đó là một đặc thù thể hiện tính chất quan trọng nhất của chỉ tiêu này trong cả hệ thống. Chúng ta lần lượt xem xét các giác độ nghiên cứu GDP.

I- Đứng trên giác độ xem xét về mặt hiện vật (hay giá trị sử dụng), GDP bằng tổng mọi sản phẩm vật chất và dịch vụ thuộc các ngành kinh tế (21 ngành cấp I) hoạt động trên lãnh thổ kinh tế của quốc gia sáng tạo *thêm*

trong một thời kỳ kế toán (thường là 1 năm). Điều đó có nghĩa: Trong GDP đã loại trừ mọi sản phẩm vật chất và dịch vụ mà các ngành sử dụng lẫn của nhau - tiêu dùng trong hoạt động để sản xuất ra sản phẩm mới. GDP - tổng sản phẩm (vật chất và dịch vụ) được sản xuất *thêm* này, sẽ được xã hội sử dụng vào các mục đích khác nhau, không có loại sản phẩm nào bị dư thừa:

+ Sử dụng vào tiêu dùng cuối cùng của đời sống xã hội.

+ Đầu tư tích lũy vào sản xuất.

+ Xuất khẩu.

Ví dụ 1:

Số lượng thóc là 1.000 tấn do người nông dân (thuộc Ngành 1 - Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản) sản xuất *thêm* trong năm (sau khi đã trừ giá trị các sản phẩm sử dụng trong sản xuất thóc). Thóc là loại sản phẩm vật chất, được sử dụng vào các mục đích sau:

+ Làm lương thực ăn hằng ngày (tiêu dùng vào đời sống của hộ gia đình): 700 tấn.

+ Dự trữ làm giống cho năm sau (đầu tư tích lũy tái sản xuất): 10 tấn.

+ Bán ra ngoài nước (xuất khẩu): 290 tấn.

Tổng cộng sử dụng là: 1.000 tấn.

Ví dụ 2:

Giả sử Đoàn xiếc Việt Nam đạt doanh thu biểu diễn trong năm 2012 là 3.600 triệu đồng, trong đó biểu diễn ở Nhật Bản, Pháp đạt doanh thu 800 triệu đồng. Trừ giá trị các sản phẩm tiêu dùng cho sản xuất xiếc là 1.000 triệu đồng,

số sản phẩm dịch vụ xiếc sản xuất *thêm* (2.600 triệu đồng) do các nghệ sĩ xiếc thuộc Ngành 18 (nghệ thuật, vui chơi và giải trí) sản xuất ra, được sử dụng vào các mục đích sau:

+ Phục vụ đời sống văn hóa nhân dân trong nước (tiêu dùng vào đời sống của hộ gia đình): 1.800 triệu đồng.

+ Bán sản phẩm dịch vụ ra ngoài nước (xuất khẩu tại chỗ): 800 triệu đồng.

Tổng cộng sử dụng là: 2.600 triệu đồng.

Trên giác độ xem xét GDP về mặt hiện vật hay mặt lượng tức là xem xét về mặt giá trị sử dụng, các nhà kinh tế thế giới đã đưa ra công thức tính *nguồn* và *sử dụng* sản phẩm như sau:

GDP = C + I + (X-M)

Trong đó:

GDP: Tổng sản phẩm *được sản xuất thêm* trong một thời kỳ kế toán (thường là 1 năm). Đây chính là "nguồn" sản phẩm cho quốc gia sử dụng.

C: Tiêu dùng (Consumption) cuối cùng các sản phẩm vào đời sống toàn xã hội.

I: Đầu tư tích lũy (Investment) các loại sản phẩm vào sản xuất cho thời kỳ sau.

(X-M): Thuần xuất khẩu sản phẩm ra khỏi lãnh thổ kinh tế của quốc gia.

Như vậy, qua giá trị thực tế *nguồn* và *sử dụng* sản phẩm đã giúp cho Nhà nước và các nhà quản lý kinh tế biết được thực tế mức sống của toàn xã hội (qua C), thực

trạng giá trị đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất (qua I) và mối quan hệ "làm ăn" buôn bán với nước ngoài (qua X-M) và cơ cấu các phần sử dụng đó; từ đó, có các chính sách điều chỉnh giữa tiêu dùng cuối cùng đời sống xã hội với chi đầu tư tích lũy tái sản xuất, giữa xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa vật chất và dịch vụ.

II- Đứng trên giác độ xem xét về mặt giá trị, GDP bằng **tổng các chi phí** của "chủ sản xuất" hoạt động trong 21 ngành kinh tế cấp I tạo ra giá trị gia tăng của sản phẩm (Value Added), được ký hiệu là V^* và M^*, đồng thời cùng các chi phí đó tạo nên **các tổng thu nhập** của mọi thành viên, bất kể là thường trú hay không thường trú của quốc gia sở tại là chủ nhân các nhân tố lao động, tiền bạc, vốn liếng... tham gia vào quá trình sản xuất trên lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại trong một thời kỳ kế toán (thường là 1 năm).

Cụ thể hơn, khi xem xét về mặt giá trị, song *với địa vị là "chủ sản xuất"*, GDP bằng tổng các chi phí trong hoạt động sản xuất tạo ra giá trị gia tăng của sản phẩm, được sản xuất ra trong một thời kỳ kế toán (thường là 1 năm). Các chi phí đó gồm 4 nhóm sau:

1. Giá trị công lao động của người sản xuất (ký hiệu V^*):

+ Tiền lương chính, phụ.

+ Các khoản có tính chất lương khác.

2. Giá trị thuế sản xuất (không kể trợ cấp cho sản xuất) nộp cho Nhà nước (M^*_1 trong M^*).

3. Giá trị hoàn vốn cố định (giá trị hao mòn tài sản cố định) (M^*_2 trong M^*).

4. Thặng dư sản xuất (M^*_3 trong M^*), bao gồm các chi phí:

+ Lợi tức cổ phần ($M^*_{3.1}$).

+ Lợi tức kinh doanh ($M^*_{3.2}$).

+ Lãi tiền vay vốn ($M^*_{3.3}$).

+ Tiền thuê các loại tài sản đặc biệt ($M^*_{3.4}$): Vùng trời, đất đai, vùng biển.

Khi xem xét về mặt giá trị, song *với địa vị là "chủ sở hữu" các nhân tố về lao động, vốn liếng, tiền bạc, của cải...* mà các nhân tố đó được "chủ sản xuất" huy động vào hoạt động sản xuất của ngành mình để tạo ra sản phẩm mới, thì GDP bằng tổng các thu nhập (hình thành từ các chi phí mà chủ sản xuất thực hiện) của các "chủ sở hữu" các nhân tố đó (lao động, vốn liếng, tiền bạc, của cải...) sau một thời kỳ kế toán (thường là 1 năm). Các loại thu nhập đó hình thành theo 4 nhóm chi phí của "chủ sản xuất" đã trình bày phần trên. Cụ thể:

1. Giá trị công lao động của người sản xuất (V^*): Khoản này những người lao động trực tiếp thu.

2. Giá trị thuế sản xuất (M^*_1): Khoản này Nhà nước thu vào ngân sách. Đây thực chất là "công" quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế quốc gia.

3. Giá trị hoàn vốn cố định (M^*_2) (giá trị hao mòn tài sản cố định): Khoản này chủ sở hữu vốn cố định thu.

4. Thặng dư sản xuất (M^*_3):

+ Lợi tức cổ phần: Khoản này các cổ đông thu.

+ Lợi tức kinh doanh: Khoản này các thành viên trong ban quản trị, ban giám đốc thu. Đây thực chất là "công" quản lý, điều hành đơn vị sản xuất.

+ Lãi tiền vay vốn: Các chủ vốn cho vay thu.

+ Tiền thuê các loại tài sản đặc biệt (vùng trời, đất đai, vùng biển): Thuộc chủ sở hữu của Nhà nước, do đó Nhà nước thu các khoản cho thuê này.

Về mặt giá trị, GDP được chia ra các nhóm thu nhập (từ sản xuất) sau:

- *Thu nhập bù đắp công lao động cá nhân,* bao gồm:

+ Lao động trực tiếp (V^*).

+ Lao động gián tiếp ($M^*_{3.2}$).

- *Thu công quản lý của Nhà nước (M^*_1).*

- *Thu nhập hoàn vốn,* bao gồm:

+ Hoàn vốn cố định (M^*_2).

+ Hoàn vốn lưu động ($M^*_{3.1}$, $M^*_{3.3}$).

+ Hoàn vốn đặc biệt ($M^*_{3.4}$).

Như vậy, qua các khoản thu nhập trên - các khoản thu nhập cốt lõi trong tổng thu nhập - đã giúp cho các nhà quản lý kinh tế nhận biết được mức thu nhập của các tầng lớp lao động thuộc các ngành nghề khác nhau, biết được mức đóng góp, huy động vào ngân sách quốc gia của các ngành và thành phần kinh tế và kết quả kinh doanh trong hoạt động sản xuất như thế nào?... Từ đó, điều chỉnh các chính sách kinh tế cho phù hợp với thực trạng của nền sản xuất xã hội.

Câu hỏi 81: **GDP có ba phương pháp tính. Vậy dựa trên cơ sở nào mà đưa ra ba phương pháp tính GDP? Phương pháp nào là cơ bản?**

Trả lời:

Việc đưa ra ba phương pháp tính GDP là dựa vào các giác độ xem xét khác nhau về GDP. Cụ thể là:

1. Dựa vào giác độ xem xét GDP về mặt hiện vật, tức mặt giá trị sử dụng, ta có GDP xác định theo **phương pháp sử dụng sản phẩm** (The Expenditure Approach), thể hiện ở công thức sau:

$$GDP = C + I + (X-M) \quad (1)$$

Trong đó:

C là tổng giá trị sản phẩm sử dụng tiêu dùng cuối cùng toàn xã hội.

I là tổng giá trị sản phẩm đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất.

X - M là thuần giá trị xuất khẩu sản phẩm vật chất và dịch vụ, với X là giá trị xuất khẩu và M là giá trị nhập khẩu.

2. Dựa vào giác độ xem xét GDP về mặt giá trị với quan hệ thu nhập và chi phí, ta có 2 phương pháp xác định GDP.

2.1. *Xem xét GDP về mặt giá trị, với địa vị của "chủ sản xuất" tức địa vị của những người chi phí trong quá trình sản xuất* để tạo ra giá trị gia tăng của sản phẩm, ta có **phương pháp sản xuất** (The Production Approach) để xác định GDP, thể hiện ở công thức sau:

$$GDP = \sum_{i=1}^{21} (V^*_i + M^*_i) + \text{Thuế nhập khẩu}$$

Trong đó: ($V^*_i + M^*_i$) là giá trị gia tăng của ngành i (trong 21 ngành kinh tế cấp I).

Trên thực tế, trong các khoản chi phí, *chủ sản xuất thường thể hiện chính xác các khoản chi phí trung gian*, do đó phương pháp tính GDP theo **phương pháp sản xuất** được thể hiện gián tiếp, theo công thức sau:

$$GDP = \sum_{i=1}^{21} (GO_i - C^*_i) + \text{Thuế nhập khẩu } (2)$$

Trong đó: GO_i là giá trị sản xuất của ngành i.

C^*_i là giá trị chi phí trung gian của ngành i.

2.2. *Xem xét GDP về mặt giá trị, song với địa vị của người đi làm thuê, tức địa vị chủ sở hữu các nhân tố: lao động, vốn, tài sản... cho chủ sản xuất thuê các nhân tố đó vào hoạt động sản xuất và sau một thời kỳ kế toán (thường là 1 năm) nhận được các khoản thu nhập bù đắp lại giá trị các nhân tố cho thuê đó*, ta có **phương pháp thu nhập** (The Income Approach) để xác định GDP, thể hiện ở công thức sau:

$$GDP = V^* + M^*_1 + M^*_2 + M^*_3 \ (3)$$

Trong đó:

V^* là thu nhập bù đắp sức lao động trực tiếp trong sản xuất.

M^*_1 là thu nhập bù đắp công quản lý quốc gia, bảo đảm an toàn cho các ngành sản xuất kinh doanh.

M^*_2 là thu nhập hoàn vốn cố định (giá trị hao mòn tài sản cố định).

M^*_3 là thu nhập về các khoản lợi tức vốn, lợi tức kinh doanh (thặng dư sản xuất).

Phương pháp thu nhập để tính GDP, khác với phương pháp sản xuất là các khoản thu nhập được xác định của cả nền kinh tế.

Trong ba phương pháp tính GDP trên thì **phương pháp sản xuất** được sử dụng là chủ yếu. Hai phương pháp khác trước hết được tính để đối soát với nhau và sau đó giúp cho việc phân tích các yếu tố cấu thành GDP với các mục đích khác nhau.

Câu hỏi 82: **Muốn tính GDP theo phương pháp sản xuất phải tính được giá trị sản xuất (GO) của các ngành. Cho biết phương pháp tính giá trị sản xuất các khối ngành sản xuất?**

Trả lời:

Trong nền sản xuất xã hội, với tính chất hoạt động của các ngành là sản xuất ra các loại sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ và với mục đích sản xuất kinh doanh hay không vì lợi nhuận, có thể phân chia các nhóm tính GO cho toàn bộ nền kinh tế như sau:

1. Đối với các đơn vị sản xuất mang tính chất kinh doanh:

1.1. Các đơn vị sản xuất mang tính chất kinh doanh thuộc các ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất:

Giá trị sản xuất (GO)	=	Doanh thu tiêu thụ sản phẩm (kể cả sản phẩm để lại tiêu dùng)	+	Chênh lệch giữa, cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho

1.2. Các đơn vị sản xuất mang tính chất kinh doanh thuộc các ngành sản xuất ra sản phẩm dịch vụ:

Giá trị sản xuất GO	=	Doanh thu tiêu thụ sản phẩm (kể cả sản phẩm để lại tiêu dùng)

Cũng xin lưu ý rằng: sản phẩm dịch vụ sản xuất ra vì là loại vô hình nên không có sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho.

2. Đối với các đơn vị sản xuất mang tính chất không vì lợi nhuận:

Giá trị sản xuất GO	=	Tổng các chi phí cho hoạt động sản xuất để tạo ra sản phẩm mới

Trong đó: Các chi phí cho hoạt động sản xuất bao gồm các yếu tố chính sau:

- Chi phí vật chất cho hoạt động sản xuất: nguyên, nhiên, vật liệu...

- Chi phí dịch vụ cho hoạt động sản xuất: phí vận tải, bưu điện, ngân hàng, quảng cáo...

- Trả công người lao động: lương và các khoản có tính chất lương.

- Chi trả hoàn vốn cố định: khấu hao tài sản cố định.

- Thuế hoặc phí phải nộp.

Khi tính được GO của 21 ngành kinh tế cấp I, ta xác định chi phí trung gian của các ngành để tính GDP với công thức:

$$GDP = \sum_{i=1}^{21} (GO_i - C^*_i)$$

Trong đó: GO_i là giá trị sản xuất của ngành i.

C^*_i là giá trị chi phí trung gian của ngành i.

Nội dung C^* (giá trị chi phí trung gian) của 21 ngành kinh tế cấp I bao gồm các khoản chính sau:

- Chi phí vật chất cho hoạt động sản xuất: nguyên, nhiên, vật liệu...

- Chi phí dịch vụ cho hoạt động sản xuất: phí vận tải, bưu điện, ngân hàng, quảng cáo...

Câu hỏi 83: **Vì sao trong chiến lược tăng trưởng GDP, khối ngành sản xuất dịch vụ thương mại (có tính chất thị trường) thường được chú trọng?**

Trả lời:

Nền sản xuất sản sinh ra hai loại sản phẩm: sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Với sản phẩm vật chất, cho đến nay tại nhiều quốc gia, nhu cầu tiêu dùng loại sản phẩm này trong đời sống xã hội đã tiệm cận đến độ bão hoà. Ăn uống của ngon, vật lạ không còn là ước muốn của nhiều người; Ở sang trọng, đầy đủ tiện nghi, đi lại thuận tiện với ôtô, máy bay... không còn là điều xa lạ của nhiều hộ gia đình. Trong tiến trình phát triển của nhân loại, đến một thời kỳ nào đó, nhu cầu tiêu dùng các loại sản phẩm vật chất sẽ đến mức giới hạn.

Với sản phẩm dịch vụ lại khác. Cho đến nay, nhu cầu của con người về sản phẩm dịch vụ là rất lớn.

Khi nền kinh tế phát triển, thặng dư đem lại nguồn thu nhập ngày càng lớn trong các tầng lớp dân cư và do đó,

khi sự đòi hỏi về tiêu dùng sản phẩm vật chất đạt đến một mức độ nào đó, thì sự đòi hỏi tiêu dùng về nhiều loại sản phẩm dịch vụ mới xuất hiện:

- Du lịch, du lịch cao cấp.
- Khách sạn, nhà hàng.
- Vui chơi, giải trí...

Và như vậy, nền sản xuất xã hội - với quy luật của nền kinh tế thị trường - sẽ xuất hiện nhiều loại hoạt động sản xuất mới được đầu tư phát triển: Vốn liếng, công sức tập trung nhiều hơn vào các ngành sản xuất ra các sản phẩm dịch vụ mà xã hội đòi hỏi.

Trong các ngành sản xuất dịch vụ (15 ngành trong 21 ngành kinh tế cấp I), ngoài các ngành tạo ra các sản phẩm hoặc là bán không mang tính chất kinh doanh hoặc là để tiêu dùng chung cho xã hội thì nhiều ngành còn tạo ra các loại sản phẩm dịch vụ mang tính chất kinh doanh đem lại lợi nhuận lớn trên thị trường như: vận tải, bưu điện; thương mại, khách sạn, nhà hàng; tài chính, tín dụng, ngân hàng, kinh doanh bất động sản... Xã hội càng phát triển thì nhu cầu đối với các loại sản phẩm dịch vụ này càng lớn và như vậy, đòi hỏi các nhà sản xuất phải hùn vốn đầu tư nhiều hơn để mở rộng sức sản xuất, cải tiến kỹ thuật - công nghệ nhằm hạ chi phí sản xuất để tăng lợi nhuận. Như đã trình bày ở các phần trên, sự tăng trưởng GDP đồng nghĩa với việc tạo ra các khoản thu nhập, các khoản lợi tức để hoàn lại giá trị các nhân tố đã tham gia vào quá trình sản xuất: lao động, vốn liếng... Chính vì lẽ đó, trong chiến lược tăng

trưởng GDP, các nhà hoạch định chiến lược phát triển kinh tế thường chú trọng đến các ngành sản xuất kinh doanh dịch vụ, cụ thể như:

- Thương mại bán buôn, bán lẻ, sửa chữa phương tiện vận tải và vật phẩm tiêu dùng.
- Vận tải, kho bãi.
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống.
- Thông tin và truyền thông.
- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.
- Kinh doanh bất động sản.
- Nghệ thuật, vui chơi, giải trí...

***Câu hỏi 84:* Sự tăng trưởng GDP được xác định như thế nào?**

Trả lời:

Sự tăng trưởng GDP, tức sự tăng trưởng về mặt lượng toàn bộ sản phẩm của nền kinh tế do 21 ngành kinh tế đóng góp, loại bỏ sự tác động (tăng, giảm) về mặt giá cả trên thị trường của năm này so với năm trước.

Để xác định sự tăng trưởng kinh tế, GDP được tính cho một số năm phân chia ra các ngành kinh tế (21 ngành cấp I) và chúng được *tính theo một loại giá của một năm nào đó làm gốc* (chẳng hạn giá của năm 2010) *để loại trừ ảnh hưởng của yếu tố giá cả trong một số năm để bảo đảm tính so sánh của nhiều năm* (chẳng hạn, thóc được tính theo giá 1 kg thóc của năm 2010 là 11.500đ cho các năm 2011, 2012, 2013). Từ giá trị GDP tính theo giá so sánh của năm gốc

(chẳng hạn năm 2010) phân chia ra các ngành kinh tế (21 ngành) tính cho các năm 2011, 2012, 2013; ta có công thức tính chỉ tiêu thể hiện sự tăng trưởng GDP như sau:

1. Tính cho toàn bộ nền kinh tế:

$$\text{Chỉ số tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế năm n so với năm n-1} = \frac{\text{GDP năm n tính theo giá năm gốc 2010}}{\text{GDP năm n-1 tính theo giá năm gốc 2010}}$$

2. Tính cho khối ngành hoặc nhóm ngành:

$$\text{Chỉ số tăng trưởng khối ngành j (hoặc nhóm ngành k) năm n so với năm n-1} = \frac{\text{GDP của khối ngành j (hoặc nhóm ngành k) năm n tính theo giá năm gốc 2010}}{\text{GDP của khối ngành j (hoặc nhóm ngành k) năm n-1 tính theo giá năm gốc 2010}}$$

3. Tính cho các ngành:

$$\text{Chỉ số tăng trưởng ngành i năm n so với năm n-1} = \frac{\text{GDP của ngành i năm n tính theo giá năm gốc 2010}}{\text{GDP của ngành i năm n-1 tính theo giá năm gốc 2010}}$$

Trong các công thức trên, khối ngành được tính cho khối sản xuất vật chất hoặc khối sản xuất dịch vụ; nhóm ngành được tính cho nhóm ngành sản xuất trồng trọt, chăn nuôi hoặc nhóm ngành sản xuất dịch vụ kinh doanh.

Nếu giá trị các chỉ số trên được tính ra nhỏ hơn 1 (chẳng hạn 0,85) thì điều đó biểu thị rằng tăng trưởng

(của toàn bộ nền kinh tế hoặc khối, nhóm, ngành) là tăng trưởng âm 0,15 (=1,00 - 0,85).

Câu hỏi 85: **Vì sao GDP dịch ra tiếng Việt là tổng sản phẩm nội địa là hợp lý nhất?**

Trả lời:

GDP xuất hiện ở nước ta khoảng trên 20 năm nay, nhất là từ khi có Dự án VIE 88/032 về việc áp dụng SNA vào Việt Nam do UNDP tài trợ vào năm 1990. Thời gian qua, GDP được thể hiện trong giao dịch quốc tế, trong quản lý và điều hành nền kinh tế, trong nghiên cứu và trên các phương tiện thông tin đại chúng (tivi, đài, báo...) với nhiều tên gọi khác nhau (có tên đúng và cũng có tên chưa đúng...), không thống nhất một tên gọi chung nào cả. Các tên gọi khác nhau đó là:

- Tổng sản phẩm quốc nội.
- Tổng sản phẩm trong nước.
- Tổng sản phẩm nội địa.
- Tổng sản phẩm quốc gia.
- Tổng sản phẩm xã hội.
- Tổng thu nhập quốc gia.
- Tổng sản lượng quốc gia.

...

Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp GDP được viết tắt từ cụm từ tiếng Anh: Gross Domestic Product là chỉ tiêu thể hiện (mặt lượng hay hiện vật) tổng sản phẩm được sản xuất *thêm* trên nền kinh tế của một quốc gia (hoặc vùng, tỉnh,

thành phố, huyện...) trong một thời kỳ kế toán nhất định (thường là 1 năm).

Từ *Gross* được dịch sang tiếng Việt nghĩa là tổng, tổng số. Còn từ *Product* nghĩa là sản phẩm (vật chất và dịch vụ).

Vậy từ *Domestic* được dịch sang tiếng Việt nghĩa là gì?

Theo *Từ điển Anh - Việt* của Ủy ban Khoa học - Xã hội Việt Nam (1990), từ Domestic có 3 nghĩa sau:

1. Thuộc về trong gia đình, trong nhà, trong họ.
2. Thuộc hoặc ở bên trong một nước.
3. Nội địa.

Với các nghĩa như vậy, xét về bản chất của chỉ tiêu GDP - là tổng các sản phẩm được sản xuất thêm trên nền kinh tế hoặc của một quốc gia (nếu GDP tính cho cả nước) hoặc của một bang, tỉnh, thành phố (nếu GDP tính cho bang, tỉnh, thành phố....) hoặc của một vùng lãnh thổ (nếu GDP tính cho vùng lãnh thổ) - thì lựa chọn nghĩa thứ 3 là chính xác, hợp lý nhất. Khi đó chỉ tiêu GDP được dịch ra tiếng Việt là **Tổng sản phẩm nội địa** sẽ được dùng rộng rãi bởi nó đúng cho mọi trường hợp tính GDP.

Ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới, chỉ tiêu GDP không những được tính cho quốc gia mà còn được tính cho vùng, cho các bang, tỉnh, thành phố, cho quận, huyện. Chẳng hạn như:

- GDP tính cho cả nước Việt Nam gọi là Tổng sản phẩm nội địa Việt Nam.

- GDP tính cho vùng Đồng bằng sông Hồng gọi là Tổng sản phẩm nội địa vùng Đồng bằng sông Hồng.

- GDP được tính cho thành phố Hà Nội gọi là Tổng sản phẩm nội địa thành phố Hà Nội.

- GDP được tính cho huyện Thanh Oai gọi là Tổng sản phẩm nội địa huyện Thanh Oai.

Đó là những lý giải để đi đến một tên gọi thống nhất chung cho GDP. Đó là cơ sở giúp cho Nhà nước, Quốc hội và các cấp có thẩm quyền xem xét và đi đến quyết định lựa chọn Tổng sản phẩm nội địa là tên gọi tiếng Việt của cụm từ GDP.

***Câu hỏi 86:* Hãy cho biết những đồng nhất và khác biệt giữa GDP - chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của nền kinh tế theo SNA với thu nhập quốc dân - chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của nền kinh tế theo quan điểm khác SNA?**

Trả lời:

GDP và thu nhập quốc dân đều là các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cơ bản nhất của hai nền kinh tế khác nhau và giữa chúng có những điểm đồng nhất và khác biệt.

1. Về mục đích thể hiện:

a. Đồng nhất: Cùng nhằm phản ánh kết quả hoạt động của nền sản xuất xã hội.

b. Khác biệt:

- Thu nhập quốc dân phản ánh kết quả hoạt động của nền sản xuất theo quan niệm sản xuất theo MPS (Material Products System) tức nền kinh tế chỉ sản xuất ra sản phẩm vật chất.

- GDP phản ánh kết quả hoạt động của nền sản xuất theo quan niệm sản xuất theo SNA, tức nền kinh tế sản xuất ra bao gồm cả sản phẩm vật chất và dịch vụ.

2. Về mặt hiện vật:

a. Đồng nhất: Thu nhập quốc dân và GDP đều thể hiện tổng sản phẩm được các ngành kinh tế của nền kinh tế sản xuất thêm trong một thời kỳ kế toán nhất định (thường là 1 năm).

b. Khác biệt:

- Thu nhập quốc dân bằng tổng các sản phẩm vật chất được sản xuất thêm.
- GDP bằng tổng các sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất thêm.

3. Về mặt kết cấu giá trị:

a. Đồng nhất: Đều bằng tổng các yếu tố cấu thành giá trị gia tăng của sản phẩm được sản xuất ra.

b. Khác biệt:

- Thu nhập quốc dân = Σ(V+M) của các ngành sản xuất vật chất và trong thu nhập quốc dân không thể hiện phần giá trị khấu hao tài sản cố định.
- GDP = $\Sigma(V^{*} + M^{*})$ của các ngành sản xuất vật chất và các ngành sản xuất dịch vụ và trong GDP thể hiện cả giá trị khấu hao tài sản cố định.

4. Về sử dụng sản phẩm:

a. Đồng nhất: Đều được sử dụng vào các mục đích:

- Tiêu dùng vào đời sống xã hội.
- Đầu tư tích luỹ.

- Xuất khẩu.

b. Khác biệt:

- Với thu nhập quốc dân không có hiện tượng xuất khẩu tại các địa điểm trong quốc gia (xuất khẩu tại chỗ) mà chỉ tính tại các cửa khẩu biên giới của quốc gia.

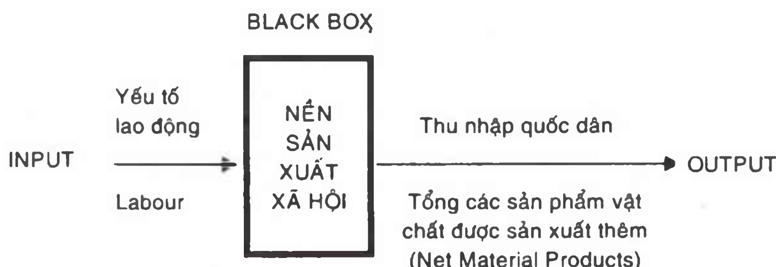
- Với GDP không những được xuất khẩu tại các cửa khẩu biên giới của quốc gia mà còn được xuất khẩu tại các địa điểm trong quốc gia sở tại (xuất khẩu tại chỗ) và các quốc gia khác.

Ngoài những khác biệt nêu trên, chỉ tiêu thu nhập quốc dân và GDP còn có một điểm khác biệt cơ bản, cần phải phân tích rõ hơn, đó là sự khác biệt dựa trên quan điểm về nhân tố trực tiếp tham gia trong sản xuất tạo ra sản phẩm, hay tạo ra giá trị gia tăng (Value Added) của sản phẩm.

Chỉ tiêu thu nhập quốc dân được xây dựng dựa trên nhiều học thuyết, trong đó có Học thuyết về lao động và sự phân công lao động trong xã hội. Học thuyết đó chỉ ra rằng: *Chỉ có lao động của con người mới là nhân tố sử dụng trong sản xuất, mới trực tiếp tạo ra các sản phẩm vật chất mới cho xã hội, mới tạo ra các giá trị gia tăng: V, M trong kết cấu sản phẩm vật chất (C, V, M) được sản xuất ra*. Vốn (Capital), kể cả vốn cố định (tài sản cố định) sử dụng trong sản xuất chỉ là nhân tố gián tiếp tạo ra các sản phẩm vật chất, chúng không góp phần tạo ra giá trị gia tăng: V, M trong kết cấu sản phẩm vật chất (C, V, M) được sản xuất ra. Giá trị các loại vốn, kể cả vốn cố định sẽ bị tiêu phí đi trong quá trình sử dụng để tạo ra sản phẩm

mới. Điều đó lý giải tại sao trong thu nhập quốc dân không có giá trị hoàn vốn cố định - giá trị khấu hao tài sản cố định tham gia vào sản xuất.

Với quan điểm đó, nếu nền sản xuất vật chất là một hộp đen (Black Box) thì ta có sơ đồ thể hiện đầu vào (Input) và đầu ra (Output) của nền sản xuất đó như sau:



Chỉ tiêu GDP được xây dựng dựa trên những quan điểm khác biệt với thu nhập quốc dân, đó là: *Yếu tố vốn cũng như lao động là các nhân tố bình đẳng trong quá trình sản xuất trực tiếp tạo ra các sản phẩm vật chất (Goods) và dịch vụ (Services) cho xã hội*, và như vậy hai yếu tố đó đều tạo ra các giá trị gia tăng: V^*, M^* trong kết cấu sản phẩm vật chất và dịch vụ (C^*, V^*, M^*) mới được sáng tạo thêm cho xã hội. Với quan điểm mới này, trong GDP không những bao gồm các giá trị bù đắp lại các nhân tố (lao động, vốn cố định) mà còn gồm các giá trị lợi tức các nhân tố đó (Factor Incomes) tham gia vào hoạt động sản xuất, cụ thể GDP bao gồm các yếu tố sau:

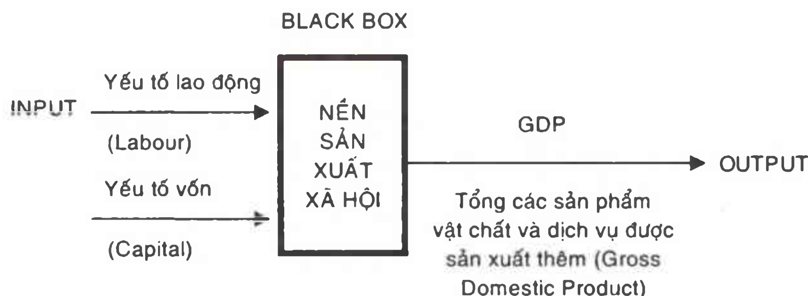
- Giá trị công lao động (giá trị bù đắp sức lao động).

- Giá trị tiêu phí tài sản cố định (tức giá trị hoàn vốn cố định - khấu hao tài sản cố định).

- Các giá trị lợi tức lao động và vốn (lợi tức kinh doanh, lợi tức cổ phần, lãi tiền vốn vay...).

- Các yếu tố khác (thuế, phí...).

Nếu nền sản xuất theo SNA là một hộp đen (Black Box) thì ta có sơ đồ thể hiện các đầu vào (Input) và đầu ra (Output) của nền sản xuất đó như sau:



Câu hỏi 87: **Vì sao GDP có hai tên gọi khác nhau là Tổng sản phẩm nội địa và Thu nhập quốc gia hay Thu nhập quốc dân?**

Trả lời:

Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động của nền kinh tế một quốc gia GDP - như đã trình bày trên - thể hiện 2 mặt:

- **Về mặt hiện vật (mặt lượng)**: GDP bằng tổng khối lượng sản phẩm được toàn bộ các ngành kinh tế tạo thêm ra. Khối lượng sản phẩm đó được xã hội sử dụng vào các

mục đích khác nhau: tiêu dùng cuối cùng vào đời sống xã hội, đầu tư tích lũy và cho xuất khẩu.

Nguồn và sử dụng khối sản phẩm đó thể hiện theo công thức sau:

$$GDP = C + I + (X\text{-}M)$$

Trong đó:

C là khối lượng sản phẩm tiêu dùng cuối cùng vào đời sống xã hội.

I là khối lượng sản phẩm sử dụng đầu tư phát triển sản xuất.

(X-M) là xuất khẩu (thuần) sản phẩm.

Với nội dung và ý nghĩa như vậy mà Liên hợp quốc dùng cụm từ để chỉ khối lượng sản phẩm được toàn bộ các ngành kinh tế tạo thêm ra, đó là: Gross Domestic Product với nghĩa tiếng Việt là **Tổng sản phẩm nội địa**.

- **Về mặt giá trị**: GDP bằng tổng các thu nhập của chủ sở hữu các nhân tố (dù là thường trú của quốc gia sở tại hay ở ngoài nước) về: lao động, tiền vốn, tài sản tham gia vào quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm mới. Các thu nhập đó thể hiện ở 4 nhóm chính sau:

1. Giá trị công lao động của người sản xuất.

2. Thuế sản xuất.

3. Giá trị hoàn vốn cố định (khấu hao tài sản cố định).

4. Thặng dư sản xuất, gồm các khoản thu: lợi tức cổ phần và kinh doanh, tiền lãi tiền vốn cho vay, tiền lãi tiền gửi tiết kiệm...

Bốn nhóm đó do Nhà nước và dân cư thu, thể hiện cụ thể như sau:

- ***Nhà nước*** (hay Chính phủ) thu: Thuế sản xuất, lợi tức cổ phần, lãi tiền cho vay vốn, tiền cho thuê các loại tài sản đặc biệt (đất đai có khoáng vật, đất đai để xây dựng, vùng trời, vùng biển...). Ngoài thuế sản xuất, các loại thu còn lại của Nhà nước (hay Chính phủ) được xếp vào nhóm 4 (Thặng dư sản xuất).

- ***Dân cư*** (người lao động trực tiếp, các ông chủ sản xuất kinh doanh) thu: giá trị công lao động, giá trị hoàn vốn cố định (khấu hao tài sản cố định), lợi tức vốn và lợi tức kinh doanh, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi tiền cho vay vốn sản xuất. Ngoài công lao động, các loại thu còn lại của dân cư được xếp vào nhóm 4 (Thặng dư sản xuất).

Với bản chất như vậy, GDP còn được gọi với một tên gọi khác đó là: **Thu nhập quốc gia** hay **Thu nhập quốc dân.**

Với những phân tích trên, GDP được gọi với hai tên gọi khác nhau *để thể hiện bản chất hai mặt trong một chỉ tiêu.*

Nếu xét về mặt *hiện vật* - mặt *lượng* thì GDP được gọi là **tổng sản phẩm nội địa** - tổng sản phẩm (thuần) được sản xuất trên lãnh thổ kinh tế quốc gia.

Nếu xét về mặt giá trị - mặt *thu nhập* thì GDP được gọi là **thu nhập quốc dân** - thu nhập (từ sản xuất) của Nhà nước và dân cư.

Câu hỏi 88: **Xác định mức độ đóng góp vào GDP của các ngành như thế nào?**

Trả lời:

Mức độ đóng góp vào GDP của từng ngành kinh tế được xác định bằng phần trăm cơ cấu của ngành đó chiếm

trong tổng GDP. Chẳng hạn, ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 32% GDP toàn bộ nền kinh tế. Điều đó có nghĩa là ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đóng góp vào toàn bộ nền kinh tế 32% GDP.

Mức độ đóng góp vào GDP của từng ngành, từng nhóm, khối ngành được xác định theo công thức sau:

1. Mức độ đóng góp vào GDP của từng ngành:

$$\text{Tỷ lệ đóng góp trong GDP của ngành i} = \frac{\text{Giá trị gia tăng (V*, M*) của ngành i}}{\text{Tổng GDP toàn bộ nền kinh tế}}$$

2. Mức độ đóng góp vào GDP của nhóm, khối ngành:

$$\text{Tỷ lệ đóng góp trong GDP của nhóm, khối ngành j} = \frac{\text{Giá trị gia tăng (V*, M*) của nhóm, khối ngành j}}{\text{Tổng GDP toàn bộ nền kinh tế}}$$

Trong việc xác định mức độ đóng góp vào GDP của từng ngành, nhóm hoặc khối ngành, GDP được tính theo giá thực tế.

***Câu hỏi 89:* Tỷ lệ động viên tài chính trong GDP được xác định như thế nào?**

Trả lời:

Như trên đã chỉ ra: GDP được hình thành bởi 4 yếu tố sau:

1. Giá trị công lao động của người sản xuất.
2. Thuế sản xuất.
3. Khấu hao tài sản cố định.
4. Thặng dư sản xuất.

Trong 4 yếu tố trên thì yếu tố thứ 2 - Thuế sản xuất thể hiện tỷ lệ động viên tài chính trong GDP.

Trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế, giá trị thuế sản xuất phản ánh mức đóng góp vào ngân sách nhà nước của toàn bộ các ngành kinh tế.

Với từng ngành, nhóm và khối ngành, giá trị thuế sản xuất phản ánh mức đóng góp vào ngân sách nhà nước theo nghĩa vụ của từng ngành, nhóm và khối ngành.

Công thức xác định chỉ tiêu tỷ lệ động viên tài chính trong GDP của từng ngành, nhóm và khối ngành được thể hiện như sau:

$$\text{Tỷ lệ động viên tài chính của ngành i (hoặc nhóm, khối ngành j)} = \frac{\text{Thuế sản xuất nộp vào ngân sách nhà nước của ngành i (hoặc nhóm, khối ngành j)}}{\text{GDP của ngành i (hoặc nhóm, khối ngành j)}}$$

Thuế sản xuất - giá trị đóng góp theo nghĩa vụ vào ngân sách nhà nước của các ngành (hoặc nhóm, khối ngành) - là nguồn tài chính chủ yếu cho việc chi tiêu thường xuyên và đầu tư tích lũy phát triển sản xuất của quốc gia.

***Câu hỏi 90:* Chỉ tiêu GNI (Gross National Income) - tổng thu nhập từ sản xuất của quốc gia - được thiết lập nhằm mục đích gì? Những khác nhau cơ bản giữa GDP và GNI?**

Trả lời:

Chỉ tiêu **GNI (viết tắt từ cụm từ Gross National Income - Tổng thu nhập từ sản xuất của quốc gia) -**

được thay thế chỉ tiêu GNP dùng trước năm 1993 trong SNA. GNI được thiết lập nhằm mục đích phản ánh kết quả hoạt động sản xuất của quốc gia sở tại trên phạm vi cả thế giới.

Cơ sở để xác định chỉ tiêu GNI là từ chỉ tiêu GDP. Tuy nhiên, hai chỉ tiêu này có những điểm khác nhau cơ bản sau:

Nếu xét về mặt giá trị, *GDP bằng tổng các thu nhập của chủ sở hữu (bất kể là thường trú hay không thường trú của quốc gia sở tại) về các nhân tố lao động, tiền bạc, vốn liếng, của cải... do đầu tư các nhân tố đó vào hoạt động trong 21 ngành kinh tế (cấp I) trên lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại đem lại.*

Còn GNI được thiết lập phản ánh tổng thu nhập từ sản xuất của các đơn vị thường trú một quốc gia trong một thời kỳ kế toán (thường là 1 năm) không những tại lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại mà còn tại lãnh thổ kinh tế của các quốc gia khác mà các đơn vị thường trú một quốc gia sở tại có quan hệ "làm ăn".

Có thể khái quát lại:

GDP: Tổng thu nhập từ sản xuất trên lãnh thổ kinh tế quốc gia. Tức tổng thu nhập từ sản xuất không những của quốc gia ***(đơn vị thường trú của quốc gia sở tại)*** và cả ngoài quốc gia (***đơn vị không thường trú của quốc gia sở tại)*** đến quan hệ "làm ăn" (chuyên gia, cố vấn, làm thuê khác... dưới 1 năm) chỉ trên ***lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại.***

GNI: Tổng thu nhập từ sản xuất của quốc gia. Tức tổng thu nhập từ sản xuất của ***các đơn vị thường trú của quốc gia sở tại có quan hệ "làm ăn"*** không những ***tại lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại mà còn tại lãnh thổ kinh tế của các quốc gia khác.***

Cụ thể hơn, từ GDP có thể biết sự khác biệt giữa GNI và GDP như sau:

$$GDP = V^{*} + M^{*}_{1} + M^{*}_{2} + M^{*}_{3}$$

Với: V^{*} là giá trị công lao động của người sản xuất (= V^{*}_{1} + V^{*}_{2})

M^{*}_{1} là thuế sản xuất.

M^{*}_{2} là khấu hao tài sản cố định.

M^{*}_{3} là thặng dư sản xuất (= $M^{*}_{3.1}$ + $M^{*}_{3.2}$).

Chi tiết hơn:

$$GDP = V^{*}_{1} + V^{*}_{2} + M^{*}_{1} + M^{*}_{2} + M^{*}_{3.1} + M^{*}_{3.2}$$

Trong đó: V^{*}_{2}: Giá trị công lao động của ***các đơn vị không thường trú một quốc gia sở tại đến quốc gia sở tại làm ăn***.

$M^{*}_{3.2}$: Giá trị lợi tức cổ phần, lãi tiền vốn góp, lãi tiền cho vay... của ***các đơn vị không thường trú một quốc gia sở tại*** đến quốc gia sở tại làm ăn.

Cũng trong năm đó, ***các đơn vị thường trú của quốc gia sở tại có quan hệ "làm ăn" với các quốc gia khác trên thế giới,*** đem về các khoản thu nhập từ sản xuất như sau:

+ Thu về công lao động (chuyên gia, cố vấn làm thuê khác): V^{*}_{a}.

+ Thu lợi tức cổ phần, lãi tiền vốn cho vay, vốn góp, lãi tiền gửi tiết kiệm: M^*_b.

Khi đó, GNI được xác định như sau:

$GNI = GDP - V^*_2 - M^*_{3.2} + V^*_a + M^*_b$

Trong đó:

+ V^*_2: Giá trị công lao động của ***các đơn vị không thường trú một quốc gia sở tại*** đến quốc gia sở tại làm ăn.

+ $M^*_{3.2}$: Giá trị lợi tức cổ phần, lãi tiền vốn góp, lãi tiền cho vay... của ***các đơn vị không thường trú một quốc gia sở tại*** đến quốc gia sở tại làm ăn.

+ V^*_a: thu về công lao động (chuyên gia, cố vấn làm thuê khác) của ***các đơn vị thường trú của quốc gia sở tại có quan hệ "làm ăn" với các quốc gia khác trên thế giới***.

+ M^*_b: thu lợi tức cổ phần, lãi tiền vốn cho vay, vốn góp, lãi tiền gửi tiết kiệm... của ***các đơn vị thường trú của quốc gia sở tại có quan hệ "làm ăn" với các quốc gia khác trên thế giới***.

Câu hỏi 91: **Chỉ tiêu NNI (thu nhập quốc gia thuần) được thiết lập nhằm mục đích gì?**

Trả lời:

Chỉ tiêu thu nhập quốc gia thuần hay thuần thu nhập quốc gia (Net National Income, viết tắt là NNI) là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp được thiết lập nhằm phản ánh thu nhập (thuần) của quốc gia sở tại tạo ra từ sản xuất không

những ***tại lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại mà còn tại lãnh thổ kinh tế của các quốc gia khác mà các đơn vị thường trú một quốc gia sở tại có quan hệ "làm ăn".*** Thu nhập thuần đó được sử dụng với mục đích dành cho chi dùng thường xuyên của xã hội. Cụ thể hơn, NNI không bao gồm thu nhập từ hoàn vốn cố định (giá trị khấu hao tài sản cố định - giá trị này không được tính vào thu nhập mà tính vào nguồn vốn sản xuất) trong tổng thu nhập từ sản xuất. NNI được xác định khi GNI đã được xác định. NNI được xác định theo công thức sau:

NNI = GNI - Thu nhập hoàn vốn cố định (khấu hao tài sản cố định)

$NNI = GNI - M^{*}_{2}$

Trong đó: M^{*}_{2}: khấu hao tài sản cố định.

Câu hỏi 92: **Vì sao nói chỉ tiêu NNDI (thu nhập thuần quốc gia sử dụng) phản ánh gián tiếp mức sống của một quốc gia?**

Trả lời:

NNDI là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh: Net National Distribution Income, có nghĩa là Thu nhập thuần quốc gia sử dụng của một quốc gia - nguồn tài chính cho chi tiêu dùng đời sống của toàn xã hội - tức chi tiêu dùng cuối cùng của xã hội về vật chất và tinh thần.

Trong một quốc gia, nếu xem xét thực trạng của nền sản xuất, cơ cấu và hiệu quả hoạt động của các ngành kinh tế

thì người ta căn cứ vào các chỉ tiêu GDP, GNI. Song, nếu xem xét về thu nhập, về mức sống của dân cư; sự sung túc, giàu sang hay sự nghèo đói, tù túng thì người ta nghĩ đến chỉ tiêu NNDI.

NNDI được xác định qua chỉ tiêu NNI với công thức sau:

NNDI	=	Thuần thu nhập quốc gia từ sản xuất trên cả thế giới cho mục đích chi dùng thường xuyên của xã hội	+	Thuần thu nhập về chuyển nhượng hiện hành (cho, biếu, ủng hộ, viện trợ...) với ngoài nước

Khái quát lại:

NNDI = NNI + Thuần thu nhập về chuyển nhượng hiện hành (cho, biếu, ủng hộ, viện trợ...) với ngoài nước

Phần giá trị **thuần thu nhập về chuyển nhượng hiện hành (cho, biếu, ủng hộ, viện trợ...) với ngoài nước** được xác định trong tài khoản thu nhập và chi tiêu trong 4 tài khoản chính yếu đã trình bày trong cuốn sách *(điều khoản 19)*.

Trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, NNDI được đối soát với chỉ tiêu Tổng chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của toàn xã hội (C); tức là đối soát giữa **nguồn tài chính** (NNDI) với **sử dụng thực tế** (C - tiêu dùng cuối cùng) hay giữa thu nhập và chi tiêu cho đời sống xã hội một quốc gia. Chính vì lẽ đó, NNDI phản ánh gián tiếp mức sống của đời sống xã hội một quốc gia.

Câu hỏi 93: **Nguồn tài chính cho đầu tư tích luỹ tài sản cho sản xuất được tạo lập từ các nguồn nào? Ý nghĩa của nguồn này trong nền sản xuất xã hội?**

Trả lời:

Trong một quốc gia, theo SNA, sẽ có hai nguồn tài chính cho hai mục đích sử dụng khác nhau:

1. Nguồn tài chính sử dụng cho chi dùng vào đời sống toàn xã hội (NNDI).

2. Nguồn tài chính để đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất.

Nguồn tài chính để đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất của một quốc gia được tạo lập từ 2 nguồn chính:

- Từ sản xuất trong nước.
- Từ ngoài sản xuất cả trong nước và ngoài nước.

Ta có công thức tính nguồn tài chính để đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất của một quốc gia như sau:

Nguồn tài chính để đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất	=	Nguồn tài chính tạo lập từ sản xuất trong nước	+	Nguồn tài chính tạo lập từ ngoài sản xuất trong nước và ngoài nước

=	Giá trị hoàn vốn cố định (Khấu hao tài sản cố định)	+	Tiết kiệm để dành từ chi cho tiêu dùng đời sống xã hội	+	Thu (thuần) từ chuyển nhượng vốn với ngoài nước

Trong đó:

+ Giá trị hoàn vốn cố định (Khấu hao tài sản cố định)

là yếu tố M^*_2 - một trong 4 yếu tố cấu thành GDP *(đã trình bày ở phần trên).*

+ Tiết kiệm (để dành) từ chi cho tiêu dùng đời sống xã hội (*điều khoản 14* bên phần sử dụng của *tài khoản thu nhập và chi tiêu* - một trong 4 tài khoản chính yếu của SNA) được tính bằng NNDI trừ (-) C, tức bằng hiệu số giữa nguồn tài chính cho sử dụng chi tiêu đời sống xã hội (bên nguồn của *tài khoản thu nhập và chi tiêu*) và thực tế chi tiêu dùng đời sống xã hội của quốc gia (bên phần sử dụng của *tài khoản thu nhập và chi tiêu - điều khoản 12 và 13*).

Sẽ có hai khả năng xảy ra đối với nguồn tài chính để đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất của một quốc gia:

- Đối với các quốc gia phát triển, nguồn tài chính để đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất thường lớn hơn giá trị thực tế đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất. Hiện tượng này gọi là *dư thừa vốn* và các quốc gia đó sẽ tìm mọi cách đầu tư ra ngoài nước (góp vốn liên kết, liên doanh, cho vay, gửi tiết kiệm...) để đem lại các nguồn lợi tức về sử dụng vốn đó mang về cho quốc gia mình.

- Đối với các quốc gia chậm phát triển, nguồn tài chính để đầu tư tích lũy tài sản cho phát triển sản xuất thường nhỏ hơn giá trị thực tế đầu tư tích lũy cho phát triển sản xuất. Hiện tượng này gọi là *thiếu vốn* và các quốc gia đó sẽ tìm các đối tác từ ngoài nước mời vào quốc gia mình làm ăn (gọi vốn liên kết, liên doanh) hoặc vay vốn (đi vay, nhận gửi tiết kiệm) để đầu tư phát triển sản xuất cho quốc gia mình; đương nhiên, các khoản lợi tức vốn đó - những khoản

thu nhập không nhỏ - sẽ "chảy" ra khỏi quốc gia gọi vốn từ bên ngoài.

***Câu hỏi 94:* Ý nghĩa thực tế của chỉ tiêu đầu tư tích luỹ tài sản cho phát triển sản xuất (I)?**

Trả lời:

Giá trị đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất (I): Tích lũy tài sản lưu động, tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản quý, hiếm là giá trị thực tế đầu tư *từ nguồn vốn - nguồn tài chính cho mục đích đầu tư* đã được trình bày ở trên.

Nếu (I) lớn hơn nguồn tài chính cho đầu tư (nguồn vốn tự có của quốc gia cho đầu tư sản xuất) thì quốc gia đó phải đi vay hoặc gọi vốn từ ngoài nước vào đầu tư.

Nếu (I) nhỏ hơn nguồn tài chính cho đầu tư (nguồn vốn tự có của quốc gia cho đầu tư sản xuất) thì quốc gia đó đã thừa vốn, sẽ cho nước ngoài vay hoặc tìm đối tác đầu tư hoặc liên doanh liên kết ra ngoài nước.

Ngoài ý nghĩa giữa nguồn và sử dụng về mặt giá trị, (I) còn có ý nghĩa giữa nguồn và sử dụng GDP (xét về mặt hiện vật).

Công thức nguồn và sử dụng GDP như sau:

$$GDP = C + I + (X-M)$$

Công thức trên thể hiện: Tổng sản phẩm vật chất và dịch vụ được sản xuất thêm trong một thời kỳ kế toán (thường là 1 năm) chính là GDP được sử dụng vào các mục đích khác nhau, trong đó được sử dụng để tích lũy đầu tư phát triển sản xuất (I) và như vậy giữa (I) và GDP có mối quan hệ mang tính quy luật nhất định, nó thể hiện giữa

việc làm ra sản phẩm của cả nền kinh tế, việc tiêu dùng các sản phẩm đó vào đời sống xã hội, còn để dành tiết kiệm để tích lũy đầu tư phát triển sản xuất như thế nào cho hợp lý. Qua nghiên cứu thực tế nhiều giai đoạn của các quốc gia với nền sản xuất ổn định, các nhà kinh tế thế giới đi đến nhận xét sau: Giá trị đầu tư phát triển sản xuất chiếm khoảng trên dưới 35% là hợp lý giữa sản xuất, tiêu dùng vào đời sống xã hội và cho đầu tư phát triển sản xuất, cụ thể:

$$30\% < I/GDP < 40\%$$

Câu hỏi 95: **Vì sao nói chỉ số ICOR phản ánh hiệu quả sử dụng đồng vốn?**

Trả lời:

Như đã trình bày, giữa giá trị thực tế đầu tư tích lũy sản phẩm cho phát triển sản xuất (I) và giá trị tổng sản phẩm sản xuất ra thêm (GDP) có mối quan hệ theo một tỷ lệ nhất định. Với mối quan hệ đó, để nghiên cứu hiệu quả vốn đầu tư thực hiện, các chuyên gia kinh tế thế giới đưa ra một công thức phản ánh hiệu quả sử dụng đồng vốn đầu tư phát triển sản xuất được sử dụng rộng rãi trên thế giới, như sau:

$$ICOR_t = \frac{I_t}{GDP_t - GDP_{t-1}}$$

Trong đó:

+ It: Tổng giá trị tích luỹ, đầu tư phát triển sản xuất năm t.

+ GDP_t - GDP_{t-1}: giá trị tăng thuần túy GDP năm t so với năm t-1.

+ $ICOR_t$: chỉ số phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển sản xuất năm t. Chỉ số này là viết tắt của cụm từ tiếng Anh: Incremental Coefficient Output Ratio.

Bản chất của chỉ số này thể hiện như sau: Năm t cần đầu tư bao nhiêu đơn vị tiền tệ (đồng Việt Nam hay đô la Mỹ...) tích lũy tài sản cho sản xuất để tăng thêm 1 đơn vị tiền tệ (đồng Việt Nam hay đô la Mỹ...) GDP.

Giả sử, năm 2012 chỉ số ICOR của Việt Nam tính được là 2,8. Điều đó có ý nghĩa: năm 2012, Việt Nam làm tăng thêm 1 đồng GDP do được đầu tư 2,8 đồng tài sản cho phát triển sản xuất.

Khi tính cho một số năm, ta có công thức sau:

$$ICOR_{n\ year} = \frac{I_{n\ year}}{GDP_{n\ year} - GDP_1}$$

Trong đó: n year là n năm với n = 1, 2, 3...

Câu hỏi 96: **Vòng tuần hoàn vốn cố định được xác định như thế nào?**

Trả lời:

Như đã phân tích, giá trị hoàn vốn cố định (hay giá trị khấu hao tài sản cố định) là một trong 4 yếu tố cấu thành GDP. Theo các nhà kinh tế thế giới thì giá trị đó chính là phần bù đắp hao phí nhân tố vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất của nền sản xuất xã hội. Cũng như giá trị công lao động là phần bù đắp hao phí sức lao động tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị bù đắp vốn cố định đó

về bản chất là giá trị thu hồi vốn cố định tham gia vào sản xuất. Giá trị thu hồi vốn cố định (hay giá trị khấu hao tài sản cố định) đó càng lớn so với giá trị tài sản cố định thì thời gian thu hồi vốn cố định càng nhanh và ngược lại, giá trị thu hồi vốn cố định (hay giá trị khấu hao tài sản cố định) rất nhỏ so với giá trị tài sản cố định thì thời gian thu hồi vốn cố định sẽ lâu hơn.

Để xác định thời gian thu hồi vốn cố định nhanh hay chậm của các ngành kinh tế, các nhà kinh tế thế giới đưa ra công thức tính vòng quay hoàn vốn cố định. Công thức đó thể hiện như sau:

$$\text{Vòng tuần hoàn vốn cố định của ngành i} = \frac{\text{Giá trị tài sản cố định tham gia vào sản xuất của ngành i}}{\text{Giá trị khấu hao tài sản cố định của ngành i}}$$

Công thức tính vòng quay hoàn vốn cố định thường tính cho 1 năm.

Vòng quay hoàn vốn cố định của ngành nào lớn thì thời gian hoàn vốn cố định sẽ lâu hơn, tức việc sử dụng vốn cố định kém hiệu quả; ngược lại, vòng quay hoàn vốn cố định của ngành nào nhỏ thì thời gian hoàn vốn cố định sẽ nhanh hơn, tức việc sử dụng vốn cố định trong hoạt động sản xuất đạt hiệu quả cao, đó chính là điều mong muốn của các nhà sản xuất kinh doanh hoạt động trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần.

Câu hỏi 97: **Năng suất lao động của từng ngành kinh tế được xác định như thế nào?**

Trả lời:

Năng suất lao động của từng ngành kinh tế là một chỉ tiêu phân tích tổng hợp nhằm phản ánh một lao động thường xuyên của ngành đóng góp giá trị được bao nhiêu trong tổng GDP hay nói khác đi: một lao động thường xuyên của ngành tạo ra về mặt giá trị là bao nhiêu từ thu nhập sản xuất hoặc tạo ra bao nhiêu giá trị gia tăng trong năm. Chỉ tiêu này giúp cho các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý vĩ mô nền kinh tế xem xét hiệu quả nhân tố lao động, điều hành nguồn lao động trong toàn bộ nền kinh tế để sử dụng sao cho đạt hiệu quả cao nhất.

Công thức xác định chỉ tiêu năng suất lao động của từng ngành, được thể hiện như sau:

$$\text{Năng suất lao động của ngành i} = \frac{\text{Tổng thu nhập từ sản xuất (tiền lương, tiền thưởng...) của lao động toàn ngành i}}{\text{Số lao động bình quân trong năm của ngành i}}$$

Hoặc:

$$\text{Năng suất lao động của ngành i} = \frac{\text{GDP trong năm của ngành i theo giá thực tế}}{\text{Số lao động bình quân trong năm của ngành i}}$$

Câu hỏi 98: **Chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh được xác định như thế nào?**

Trả lời:

Hiệu quả kinh doanh được xác lập với những ngành hoạt động mang tính chất kinh doanh tức là những ngành phải đầu tư (vốn, nhân lực) với giá trị lớn để hoạt động sao cho với chi phí các yếu tố trong sản xuất ở mức thấp nhất, song hàng hóa đạt chất lượng cao để bán cho khách hàng thu về lợi nhuận cao. Các ngành kinh tế mang tính kinh doanh đòi hỏi các chủ doanh nghiệp, ban điều hành, quản lý doanh nghiệp phải tài giỏi trên thương trường để phấn đấu đem lại lợi nhuận cao.

Giá trị thặng dư sản xuất của mỗi ngành, mỗi đơn vị - một trong 4 yếu tố cấu thành GDP - thể hiện hiệu quả kinh doanh của ngành, đơn vị đó. Chính vì lẽ đó, hiệu quả kinh doanh của mỗi ngành, mỗi đơn vị thường được xem xét qua giá trị thặng dư của ngành, đơn vị đó. Hiện nay, các nhà kinh tế thế giới đưa ra công thức xác định hiệu quả kinh doanh như sau:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh của ngành i (hoặc đơn vị j)} = \frac{\text{Giá trị thặng dư sản xuất của ngành i (hoặc đơn vị j)}}{\text{Giá trị sản xuất của ngành i (hoặc đơn vị j)}}$$

Hoặc:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh của ngành i (hoặc đơn vị j)} = \frac{\text{Giá trị thặng dư sản xuất của ngành i (hoặc đơn vị j)}}{\text{GDP của ngành i (hoặc đơn vị j)}}$$

Với công thức trên, nếu chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh đạt giá trị lớn, thì việc sản xuất kinh doanh của ngành (hoặc đơn vị) đạt hiệu quả cao; ngược lại, đạt giá trị nhỏ, thì việc sản xuất kinh doanh của ngành (hoặc đơn vị) đó đạt hiệu quả thấp.

***Câu hỏi 99:* Tỷ lệ chi phí trung gian phản ánh điều gì?**

Trả lời:

Chi phí trung gian của mỗi ngành, mỗi đơn vị sản xuất là giá trị tiêu dùng các sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của các ngành khác (đơn vị khác) kể cả sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị mình vào quá trình hoạt động của ngành mình (đơn vị mình) để tạo ra sản phẩm mới.

Giá trị tiêu dùng sản phẩm trong sản xuất đó thể hiện khối lượng sản phẩm *(vật chất và dịch vụ)* trong xã hội tiêu dùng trong hoạt động sản xuất. Với chỉ tiêu GDP - tổng sản phẩm được sản xuất thêm trong một thời kỳ (thường là 1 năm) - chỉ tiêu xem xét hiệu quả nền sản xuất xã hội như đã trình bày ở các phần trên không có giá trị khối lượng sản phẩm *(vật chất và dịch vụ)* tiêu dùng trong hoạt động sản xuất đó và nó được loại ra khỏi GO (tổng giá trị sản xuất của các ngành).

Tỷ lệ chi phí trung gian thể hiện mức độ tiêu dùng sản phẩm trong sản xuất của mỗi ngành, mỗi đơn vị. Tỷ lệ này cao tức khối lượng sản phẩm sử dụng trong sản xuất của ngành, đơn vị đó chiếm trong sản phẩm sản xuất ra lớn;

ngược lại, tỷ lệ này nhỏ tức khối lượng sản phẩm tiêu dùng trong sản xuất của ngành, đơn vị đó chiếm tỷ trọng thấp trong sản phẩm sản xuất ra. Với các tỷ lệ chi phí trung gian của các ngành, các đơn vị; người ta xác định được mức đầu tư vốn lưu động (nguyên, nhiên, vật liệu...) cho từng ngành, từng đơn vị.

Tỷ lệ chi phí trung gian được xác định bởi lượng tiêu dùng các sản phẩm vật chất và dịch vụ so với giá trị sản xuất (GO) của từng ngành, từng đơn vị và được thể hiện theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ chi phí trung gian của ngành i (hoặc đơn vị i)} = \frac{\text{Chi phí trung gian của ngành i (hoặc đơn vị i)}}{\text{Giá trị sản xuất của ngành i (hoặc đơn vị i)}}$$

Nếu ký hiệu:

C^*_i là giá trị chi phí trung gian của ngành i (hoặc đơn vị i)

$GO_i = C^*_i + V^*_i + M^*_i$ là giá trị sản xuất của ngành i (hoặc đơn vị i)

ta có:

$$\text{Tỷ lệ chi phí trung gian của ngành i (hoặc đơn vị i)} = \frac{C^*_i}{GO_i} = \frac{C^*_i}{C^*_i + V^*_i + M^*_i}$$

Thực tế cho thấy, trong nền sản xuất xã hội, ngành xây dựng cơ bản có tỷ lệ chi phí trung gian cao nhất (trên dưới 70%) và các ngành thương mại, kinh doanh bất động sản, tài chính, tiền tệ có tỷ lệ chi phí trung gian thấp nhất (trên dưới 25%).

***Câu hỏi 100:* Chỉ tiêu tiết kiệm, để dành (Saving) giữ vị trí, vai trò như thế nào trong nền kinh tế? Phương pháp xác định chỉ tiêu này? Vì sao phải xem xét chỉ tiêu tỷ lệ tiết kiệm so với GDP trong chiến lược phát triển kinh tế?**

Trả lời:

Giá trị tiết kiệm, để dành (Saving) là một điều khoản đồng thời cũng là một chỉ tiêu kinh tế trong Hệ thống tài khoản quốc gia được các nhà quản lý kinh tế, hoạch định chính sách đặc biệt quan tâm.

Vì sao giá trị tiết kiệm, để dành lại được quan tâm đặc biệt?

Trong nền sản xuất xã hội, sau một chu kỳ sản xuất (thường là 1 năm), giá trị tiết kiệm, để dành của toàn bộ nền kinh tế được xác định là một nguồn vốn quan trọng trong tổng nguồn vốn cho đầu tư tích lũy phát triển sản xuất của thời kỳ sau. Với giá trị tiết kiệm, để dành đó người ta có thể biết được nguồn vốn nội tại của nền kinh tế quốc gia mình để đầu tư mở rộng sản xuất; qua đó hoặc phải đi vay thêm từ ngoài nước hoặc cho ngoài nước vay. Qua chỉ tiêu tiết kiệm, để dành có thể thấy sự chủ động hoặc bị động trong chiến lược phát triển kinh tế và như vậy nó liên quan với mức tăng trưởng kinh tế hằng năm. Nếu giá trị tiết kiệm, để dành của quốc gia lớn, ngoài việc đầu tư tích lũy cho phát triển sản xuất còn dư thừa cho ngoài nước vay hoặc đầu tư trực tiếp ra ngoài nước để đem lại nguồn thu nhập từ tiền lãi, tiền lợi tức vốn cho vay làm

giàu cho quốc gia mình. Ngược lại, nếu giá trị tiết kiệm, để dành của quốc gia không đủ cho đầu tư tích lũy cho phát triển sản xuất phải đi vay, gọi vốn liên kết, liên doanh từ các nhà sản xuất ngoài nước đầu tư vào quốc gia mình; đương nhiên phải chi trả các khoản lãi tiền đi vay, lợi tức vốn góp ra khỏi quốc gia - một khoản thu nhập không nhỏ "chảy" ra khỏi quốc gia.

Chỉ tiêu tiết kiệm, để dành luôn được quan tâm ở bất cứ quốc gia nào. Với quốc gia giàu có mà không có ý thức tiết kiệm trong tiêu dùng đời sống xã hội; ăn tiêu quá mức thì phần tiết kiệm, để dành chẳng là bao cho đầu tư tích lũy phát triển sản xuất do đó có thể phải đi vay từ ngoài nước. Ngược lại, với quốc gia chậm phát triển, còn nghèo, nhưng biết "thắt lưng, buộc bụng" ăn tiêu trong đời sống xã hội thì sẽ có khoản tiết kiệm, để dành làm vốn cho đầu tư phát triển sản xuất mà không phải vay vốn từ ngoài nước.

Vậy giá trị tiết kiệm, để dành được xác định như thế nào?

Theo phương pháp của Liên hợp quốc, giá trị tiết kiệm được xác định bằng khoản chênh lệch giữa tổng thu nhập thường xuyên của toàn xã hội với thực tế chi tiêu cho đời sống thường nhật của toàn xã hội. Cụ thể, giá trị tiết kiệm được xác định theo công thức sau:

Giá trị tiết kiệm của quốc gia A năm n	=	Tổng thu nhập thường xuyên (hiện hành) của quốc gia A năm n	-	Tổng tiêu dùng cuối cùng của toàn xã hội của quốc gia A năm n

Cụ thể hơn, giá trị tiết kiệm của quốc gia A được tính từ tài khoản thu nhập và chi tiêu năm n:

Giá trị tiết kiệm của quốc gia A năm n	=	Tổng nguồn thu nhập (của tài khoản thu nhập và chi tiêu) của quốc gia A năm n	-	Tổng tiêu dùng cuối cùng của toàn xã hội (của tài khoản thu nhập và chi tiêu) quốc gia A năm n

Nếu gọi: S là tổng giá trị tiết kiệm, để dành của quốc gia A năm n, và NNDI là thuần tổng thu nhập thường xuyên của quốc gia A năm n đã được xác định, khi đó S được tính theo công thức sau:

S = NNDI - Tổng tiêu dùng cuối cùng của toàn xã hội (của tài khoản thu nhập và chi tiêu) quốc gia A năm n

Trong đó:

Tổng tiêu dùng cuối cùng của toàn xã hội bằng tổng tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước và tiêu dùng cuối cùng của dân cư (hộ gia đình).

Vì sao trong chiến lược phát triển kinh tế, chỉ tiêu tiết kiệm, để dành luôn được so sánh với chỉ tiêu GDP?

Như các phần trên đã trình bày, GDP là tổng các thu nhập từ sản xuất tạo lập trên lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại tạo ra trong một thời kỳ kế toán nhất định (thường là 1 năm). S là tổng giá trị tiết kiệm, để dành được xác định từ tổng thu nhập (cho tiêu dùng thường xuyên)

với tiêu dùng cuối cùng đời sống xã hội và một điều quan trọng, S là nguồn tài chính trọng yếu của quốc gia để đầu tư phát triển sản xuất.

Thực tế cho thấy, một quốc gia sản xuất phát triển tức GDP đem lại thu nhập lớn và trong đời sống xã hội, nếu việc tiêu dùng cuối cùng không lãng phí, xa hoa, thì phần tiết kiệm, để dành được khá lớn để làm "nguồn nội lực" chủ yếu cho đầu tư phát triển sản xuất; hạn chế tối đa phụ thuộc nguồn vốn từ ngoài nước. Với một quốc gia như vậy, nền kinh tế thường phát triển cao; bảo đảm tính ổn định, bền vững...

Song với một quốc gia sản xuất kém phát triển, tức GDP đem lại thu nhập không lớn. Trong đời sống xã hội, việc tiêu dùng lại lãng phí, xa hoa, mua sắm nhiều phương tiện tiêu dùng quá đắt tiền; và do đó phần tiết kiệm, để dành chẳng được là bao để làm nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất và như vậy nếu muốn phát triển sản xuất lại phải "nhờ" vào ngoài nước: vay vốn, gọi cổ đông góp vốn sản xuất... Với quốc gia này, chắc chắn nền kinh tế khó có thể phát triển tới mức cao và không bảo đảm tính ổn định, bền vững.

Qua nghiên cứu thực tế, các nhà kinh tế thế giới đi đến nhận định rằng: nếu tỷ lệ tiết kiệm trên GDP của quốc gia nào cao, thì nền kinh tế của quốc gia đó sẽ phát triển mạnh và bền vững. Chẳng hạn, ở Singapore, tỷ lệ tiết kiệm, để dành so với GDP có năm là 48 - 49%; do đó GDP

tăng trưởng cao, ổn định (tăng khoảng 12%); hay như ở Trung Quốc, có năm tỷ lệ tiết kiệm, để dành so với GDP là 48 - 49%; do đó GDP tăng trưởng cao và ổn định (tăng khoảng 10%). Theo nhận xét và đánh giá của các chuyên gia kinh tế thì hiện tại, Việt Nam có tỷ lệ tiết kiệm, để dành so với GDP vào loại thấp nhất thế giới (vào khoảng trên dưới 20%). Con số này đáng để các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý và điều hành nền kinh tế Việt Nam lưu ý.

NHẬN THỨC VÀ ỨNG DỤNG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA) Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM QUA

Hệ thống tài khoản quốc gia hay Hệ thống hạch toán quốc gia (SNA) là một mô hình quản lý vĩ mô nền kinh tế mang tính khoa học và đem lại hiệu quả cao, hiện đang được sử dụng rộng rãi ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Song đối với Việt Nam, việc nhận thức và ứng dụng SNA chưa thật trọn vẹn và đầy đủ; do đó, hiệu quả mang lại chưa cao.

Ở Việt Nam, việc ứng dụng SNA được bắt đầu từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX. Năm 1990, Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã tài trợ cho Việt Nam qua Dự án VIE 88/032 "Về việc áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) vào Việt Nam". Năm 1998, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cũng tài trợ giúp Việt Nam hoàn thiện việc áp dụng SNA. Hơn 20 năm qua, trong bối cảnh kinh tế của Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường và trong sự hội nhập với cộng đồng quốc tế, việc ứng dụng SNA trong quản lý và điều hành nền kinh tế, trong quan hệ quốc tế đã phần nào đạt được những kết quả nhất định, tạo hướng chuyển biến tích cực trong phát triển kinh tế -

xã hội và sự hội nhập trong các mối "làm ăn" và các quan hệ khác của Việt Nam với các quốc gia khác trên thế giới.

Song so với yêu cầu thì việc nhận thức và ứng dụng SNA vào Việt Nam còn nhiều hạn chế. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa nhận thức thực sự triệt để những ý tưởng khoa học của SNA trong quản lý và điều hành nền kinh tế; hơn nữa, vẫn còn bị những tư duy cũ của một nền sản xuất khác với nền sản xuất theo quan điểm của SNA ảnh hưởng và tác động. Chính vì những lẽ đó, để vận dụng SNA trong quản lý và điều hành vĩ mô nền kinh tế, chúng ta phải phấn đấu khắc phục những mặt tồn tại và hạn chế để nắm chắc những phương pháp quản lý mang tính khoa học cao mà cả thế giới đang sử dụng.

Những tồn tại và hạn chế trong nhận thức và ứng dụng SNA ở Việt Nam cần phải nhanh chóng khắc phục thể hiện ở những điểm sau đây:

1. Sự hiểu biết cấu trúc mô hình SNA chưa thực sự trọn vẹn và triệt để, do đó việc áp dụng SNA chưa thực sự hiệu quả

Cho đến nay, nói về SNA nhiều người trong chúng ta chưa hiểu hết nội dung và cấu trúc mang tính khoa học cao của nó. Với SNA, nếu thể hiện kết quả hoạt động của nền sản xuất xã hội thì chúng ta sử dụng Tài khoản 1 - Tài khoản sản xuất; nếu quản lý và điều hành nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn đó cho đầu tư thì phải sử dụng Tài

khoản 3 - Tài khoản vốn tài sản tài chính; nếu phản ánh tổng thu nhập và mức sống của dân cư thì phải sử dụng Tài khoản 2 - Tài khoản thu nhập và chi tiêu; và nếu phản ánh các mối quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội (thể hiện bằng giá trị) của quốc gia với ngoài nước thì phải sử dụng Tài khoản 4 - Tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước. Các điều khoản phản ánh mọi mối quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội (thể hiện bằng giá trị) trong bốn tài khoản trên có các mối quan hệ qua lại với nhau. Đó là tính khoa học mang tính thực tiễn và hiệu quả cao của SNA trong lãnh đạo, quản lý và điều hành nền kinh tế vĩ mô, trong định hướng phát triển chiến lược kinh tế quốc gia.

Cho đến nay, ở Việt Nam mới chỉ thiết lập được Tài khoản 1 và Tài khoản 2 và tính được một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp (GDP, GNI) nhưng chất lượng vẫn còn có những hạn chế.

2. Việc nhận thức về nội dung phạm trù sản xuất chưa thực sự toàn diện và thực hiện triệt để

Theo quan điểm của một số nhà kinh tế học, để thực hiện SNA thì trước hết phải nắm chắc bản chất phạm trù sản xuất - một phạm trù sản xuất mới khác cơ bản với mọi thời kỳ trước đó. Có như vậy, việc thực hiện SNA mới được toàn diện và triệt để, giúp cho việc phục vụ thiết thực và hiệu quả các công việc lãnh đạo, điều hành, quản lý... nền kinh tế vĩ mô - một nền kinh tế thị trường mở, nhiều

thành phần ở nước ta hiện nay. Có thể dẫn ra ví dụ minh chứng điều này.

Với phạm trù sản xuất mới (*mọi hoạt động của con người mà tạo ra thu nhập, thì đó là sản xuất*), khi tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như GDP thì kết quả của mọi hoạt động sản xuất trong nền sản xuất xã hội với nội dung của nó phải được thể hiện đầy đủ. Khi có hoạt động sản xuất mới nào xuất hiện phải xác định kết quả hoạt động của nó để tính vào GDP. Chẳng hạn mười năm trở lại đây, một loạt hoạt động sản xuất mới xuất hiện: dịch vụ xe ôm (hoạt động vận tải); dịch vụ tư vấn (hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn); trông giữ xe máy, xe đạp, dịch vụ tang lễ (hoạt động phục vụ cá nhân cộng đồng); làm thuê các công việc trong các hộ gia đình (hoạt động làm thuê các công việc gia đình, sản xuất sản phẩm tự tiêu dùng trong hộ gia đình)... Và như vậy, khi tính GDP chúng ta phải thể hiện kết quả những hoạt động trong các ngành kinh tế mới này.

Phải khẳng định rằng: Cho đến nay chúng ta chưa nhận thức triệt để phạm trù sản xuất mới này trong việc áp dụng SNA ở Việt Nam. Bên cạnh điều kiện khách quan chưa cho phép như chế độ ghi chép ban đầu, thực hiện hạch toán theo chế độ mới ở cơ sở chưa tốt... Với các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, đặc biệt là GDP mà chúng ta thiết lập chưa bảo đảm phạm vi tính toán, độ chính xác chưa cao, còn chưa thể hiện hết nhiều hoạt động sản xuất; nhất

là các hoạt động sản xuất chưa quan sát được (hoạt động sản xuất ngầm, hoạt động sản xuất không định hình, hoạt động sản xuất không được pháp luật quốc gia cho phép); các ngành dịch vụ không kinh doanh (hiệp hội, nhà thờ, nhà chùa...) và như vậy, chưa có tác dụng thiết thực trong các công việc quản lý, điều hành, định hướng chiến lược phát triển và chưa bảo đảm tính chất so sánh với các quốc gia khác trên thế giới.

Chúng ta đã trải qua hơn 30 năm quản lý, điều hành nền sản xuất hoạt động trong cơ chế bao cấp với phạm trù sản xuất (chỉ sản xuất ra sản phẩm vật chất) được nhận thức cả trong nhà trường và thực tế đời sống xã hội khác biệt với hiện nay. Phạm trù sản xuất đó đã ăn sâu vào mỗi chúng ta, nhất là các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý và điều hành nền sản xuất xã hội. Nay chúng ta đã và đang hội nhập ngày càng sâu, rộng với thế giới, nền kinh tế của chúng ta cũng đang chuyển đổi, việc quản lý tầm vĩ mô, điều hành nền sản xuất xã hội được chuẩn mực hóa theo tiêu chuẩn quốc tế. Đã đến lúc chúng ta không nên phân biệt hoạt động sản xuất của người nông dân, công nhân với hoạt động nghệ thuật của người diễn viên múa, ca sĩ; không nên phân biệt giữa lao động của người nông dân trên đồng ruộng, công nhân trong nhà máy với hoạt động lao động của người làm thuê trong hộ gia đình, hoạt động của hòa thượng, sư, sãi trong nhà chùa,... Với SNA, thì tất cả các hoạt động đó là sản xuất và kết quả của mọi hoạt động đó phải được thể hiện đầy đủ trong SNA mà trước hết

phải được phản ánh vào GDP - một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng nhất trong hệ thống chỉ tiêu kinh tế của một quốc gia.

Vấn đề thuộc về chuẩn mực quốc tế thì không bình luận, tranh cãi mà chỉ là thực hiện và áp dụng.

3. Chưa nhận thức và vận dụng đúng phạm trù "chủ sở hữu"

Với việc quản lý nền kinh tế theo SNA, một vấn đề đáng được quan tâm - đó là trong nền sản xuất xã hội phải phân rõ hai loại chủ:

- *Chủ sản xuất* là tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý vốn, lao động, điều hành đơn vị hoạt động sao cho sản xuất đạt hiệu quả cao.

- *Chủ sở hữu* là tổ chức, cá nhân được giao nhận quyền sở hữu các nhân tố tham gia vào sản xuất: tiền vốn, của cải, tài sản... và chủ sở hữu không phải "ngồi mát ăn bát vàng" mà phải có các trách nhiệm sau:

+ *Bảo toàn giá trị* các nhân tố được giao quyền sở hữu.

+ Cho thuê mướn quyền sử dụng các nhân tố sản xuất đó *để đem lại lợi tức - lợi nhuận* các nhân tố sản xuất đó càng nhiều càng tốt.

Ở Việt Nam, vấn đề "chủ", nhất là "chủ sở hữu", cần phải được quán triệt và thực hiện một cách đúng đắn, tức là ***mọi của cải, vốn liếng, tài sản phải có chủ sở hữu thực sự*** và chủ sở hữu phải có trách nhiệm cụ thể trong việc bảo toàn giá trị và phát triển các nhân tố đó.

Hiện nay, ở nước ta, Nhà nước chưa thực sự quan tâm đúng mức đến chủ sở hữu các nhân tố tiền bạc, vốn liếng, tài sản, của cải..., chưa đánh giá đúng giá trị thực các nhân tố đó - thường định giá quá thấp - và chưa giao quyền làm chủ thực sự cho một tổ chức, cá nhân nào và nếu có giao quyền sở hữu cho họ thì cũng chưa giao trách nhiệm đi cùng là bảo tồn và phát triển (đem lại lợi tức) giá trị các nhân tố đó khi đem cho thuê sử dụng chúng vào sản xuất. Đó chính là lời giải vì sao nước ta hiện nay vẫn chưa giải quyết được triệt để hiện tượng tham ô, lãng phí, làm thất thoát, thiệt hại hàng ngàn tỷ đồng tài sản của Nhà nước của nhiều "chủ sở hữu" công sản Nhà nước mà đài, báo và các phương tiện thông tin đại chúng khác đã phản ánh và hậu quả một phần thể hiện ở các phiên tòa, các bị cáo là các Tổng giám đốc, Tổng công ty...

Đã đến lúc Nhà nước ta phải xác định chuẩn xác giá trị thực các loại công sản quốc gia và phải giao quyền chủ sở hữu thực sự các loại công sản đó với các quyền lợi và trách nhiệm cụ thể cho những người có đức, có tài sử dụng để không những bảo toàn giá trị của chúng, mà còn phát triển - đem lại lợi tức, lợi nhuận cao, có như vậy mới tránh được hiện tượng thất thoát quá lớn tài sản của quốc gia như đã xảy ra ở nước ta trong nhiều năm qua.

4. Nhận thức chưa đúng vị trí các nguồn vốn để đầu tư phát triển sản xuất

Muốn đầu tư tích lũy tài sản cho sản xuất phải có ***tổng nguồn vốn*** được tạo lập từ các nguồn sau:

a) Tổng giá trị tiết kiệm được từ nội bộ.

+ Giá trị hoàn vốn cố định (khấu hao tài sản cố định).

+ Tiết kiệm từ tiêu dùng đời sống xã hội.

b) Nguồn viện trợ cho không (chuyển nhượng vốn sản xuất) tức từ viện trợ không hoàn lại từ ngoài nước.

c) Thuần đi vay (nếu thiếu vốn đầu tư thì đi vay khi đó là thuần đi vay mang giá trị dương (+), nếu thừa vốn đầu tư thì cho vay khi đó là thuần đi vay mang giá trị âm (-)).

Rõ ràng là trong ***tổng nguồn vốn*** cho đầu tư thì nguồn vốn từ tổng giá trị tiết kiệm được từ nội bộ) là chủ yếu, nó thể hiện phần "nội lực" của nền kinh tế quốc gia. Với nguồn vốn này sẽ bảo đảm cho việc chủ động trong đầu tư sản xuất để nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững. Nếu nguồn vốn này không bảo đảm thì phải "nhờ" vào các nguồn khác mà chủ yếu là nguồn vốn thuần đi vay tức nhờ vốn vào các nước khác (gọi góp vốn liên kết, liên doanh, vay mượn...), khi đó tính chủ động và sự ổn định trong đầu tư và phát triển kinh tế không được bảo đảm, đó là chưa kể phải chịu các tác động khác về chính trị - xã hội từ các quốc gia phải lệ thuộc. Điều này thực tế đã được nhiều quốc gia minh chứng.

Ở Việt Nam, chúng ta chưa nhận thức đúng các nguồn vốn đầu tư, chưa thấy hết các mặt tích cực và tiêu cực của nó. Điều đó thể hiện trên các mặt sau:

4.1. Chưa coi trọng nguồn vốn tạo lập trong nước mà trước hết là nguồn tiết kiệm được qua tiêu dùng cuối cùng của đời sống toàn xã hội

Chính vì thế, cho đến nay, tổng tiết kiệm (kể cả giá trị hoàn vốn cố định và giá trị tiết kiệm tiêu dùng đời sống xã hội) của Việt Nam mới chỉ đạt được trên dưới 20% so với GDP. Trong khi đó, chỉ tiêu này (tổng tiết kiệm so với GDP) của các nước khác trong khu vực như Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc... vào khoảng 35 - 45%.

4.2. Chưa có các chính sách về kinh tế thoả đáng để huy động nguồn tiết kiệm được trong nước làm vốn đầu tư sản xuất

Hiện nay, vốn nhàn rỗi trong dân còn nhiều và chưa mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh mà chủ yếu đưa vào mua bán đất đai, nhà cửa, cất giữ. Vấn đề nóng bỏng đặt ra là phải tìm mọi cách huy động những nguồn lực (tiền, vàng bạc, đá quý...) nhàn rỗi to lớn này phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.

Để huy động được lượng vốn nhàn rỗi không nhỏ trong nước, Nhà nước cần phải có các chính sách kinh tế thiết thực như huy động tiền, vàng với lãi suất hấp dẫn; bán cổ phần sản xuất rộng rãi... chứ không phải bằng những lời kêu gọi chung chung.

4.3. Vẫn chưa thấy hết những mặt trái của việc phụ thuộc nguồn vốn từ ngoài nước

Không chỉ có tỷ lệ tiết kiệm dùng cho đầu tư vào loại thấp nhất thế giới, mà nước ta còn chưa có các chính sách kinh tế thỏa đáng để huy động nguồn vốn tiết kiệm trong

dân chúng để đầu tư vào phát triển sản xuất trong khi đó, nguồn vốn này, theo như dự đoán của nhiều nhà kinh tế Việt Nam và thế giới - có giá trị hàng trăm ngàn tỷ đồng - một con số không hề nhỏ. Chúng ta chưa tận dụng hết các biện pháp huy động nguồn vốn trong nước từ giá trị tiết kiệm đó, mà lại trông chờ vào nguồn vốn ngoài nước. Cho đến nay, nhiều dự án về phát triển kinh tế trong thời kỳ tới, chúng ta vẫn phải dựa vào nguồn vốn từ bên ngoài với một tỷ lệ cao (khoảng trên dưới 40%) để mở rộng và phát triển kinh tế. Đó là điều tối kỵ đối với một quốc gia muốn phát triển kinh tế theo hướng ổn định, độc lập và bền vững.

Cũng cần phải nhận thức rằng, theo kinh nghiệm của các nước phát triển, để nền kinh tế có thể giữ được độc lập và phát triển cân đối, an toàn thì tỷ lệ vốn đầu tư trong nước phải chiếm 70% trở lên trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội. Đó là chưa kể, quốc gia sở tại phải mất đi tỷ lệ thu nhập trong GDP (lợi tức vốn vay, lãi tiền vay...) cho các quốc gia mà mình đi vay. Sẽ có người hỏi rằng: "Vì sao trên thế giới có những nước thừa vốn mà vẫn có các nước khác "mang" vốn đến nước họ để đầu tư sản xuất?" Những quốc gia đó, với đầu óc tính toán mang đậm tính chất kinh doanh của nền kinh tế thị trường thì họ sẽ "mang" vốn của nước mình ra nước ngoài đầu tư vào các ngành và lĩnh vực với thế mạnh của nước họ để mang lại lợi nhuận cao hơn việc đầu tư vốn tại nước mình. Và họ kêu gọi các nước khác đến đầu tư vào ngành, lĩnh vực trong nước họ với lợi nhuận

thấp hơn. Hiệu suất lợi nhuận thu về trừ đi khoản chi trả ra ngoài nước luôn luôn có giá trị dương (+).

Về vấn đề vay vốn của nước ngoài, Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt, trong bài phát biểu tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX năm 1996 đã có lần phê phán gay gắt[1]:

"... Chúng ta không thể công nghiệp hóa mà phải dùng tới 70 - 80% vốn của nước ngoài.

... Nếu không huy động được mọi nguồn lực trong dân, chỉ trông chờ vào vốn bên ngoài thì không thể tạo được nội lực.

... Nếu chúng ta không chống được lãng phí, không thực hành tiết kiệm để tích lũy từ nội địa thì không thể cân đối được nguồn vốn trong nước một cách hợp lý trên phương diện kinh tế và giữ được độc lập tự chủ".

Đối với các nguồn vốn đầu tư trong nước, hiện nay, Nhà nước ta đã ý thức được nguồn vốn trong nước là vô cùng quan trọng và kêu gọi toàn Đảng, toàn dân ta thực hành tiết kiệm, phát huy nội lực trong phát triển kinh tế của nước nhà, bảo đảm thu ổn định các nguồn thu ngân sách, rà soát lại các khoản chi theo hướng tiết kiệm, huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong dân, theo dõi sát sao và ứng phó kịp thời với tình hình biến động giá cả thị trường.

4.4. Mặc dù với nguồn thu nhập chưa hẳn đã cao, nhân dân ta vẫn chưa ý thức được vấn đề tiết kiệm. Trong tiêu dùng đời sống còn nhiều lãng phí, chưa thực sự "thắt lưng,

---

1. Xem báo *Tiền Phong chủ nhật*, ngày 6-11-1996.

buộc bụng" tiết kiệm, để dành làm vốn đầu tư phát triển sản xuất

Nếu như ở các nước khác trên thế giới, người ta coi trọng ý thức tiết kiệm trong tiêu dùng đời sống, coi trọng giá trị sử dụng hơn là hình thức, thì ngược lại, ở nước ta nhiều khi hình thức được coi trọng hơn là giá trị sử dụng. Ví dụ như, ôtô, xe máy chỉ là phương tiện đi lại chủ yếu dùng trong sinh hoạt hằng ngày và như vậy, với người dân các nước giàu có họ mua xe với giá vừa phải, hình thức không quan trọng, còn dư tiền họ sẽ làm vốn đầu tư vào sản xuất (kể cả gửi tiết kiệm) để đem lại lợi tức, tạo thêm nguồn thu nhập cho gia đình. Nhưng ở Việt Nam, nhiều người khi dành dụm được ít tiền thì mua sắm hết, thậm chí thiếu tiền vẫn đi vay để mua chiếc xe "xịn" chỉ để phục vụ cuộc sống hằng ngày, hoặc chỉ để cho "bằng anh, bằng em" không chịu kém với người đời. Họ không hiểu được rằng, khi đã có dư thừa 200 - 300 triệu đồng, nếu gửi số tiền đó vào quỹ tiết kiệm (chưa nói mua cổ phần, cổ phiếu sản xuất để đem lại lợi tức) thì tiền lãi hằng tháng nhận được có thể lên tới hàng triệu đồng, giúp tăng thêm nguồn thu nhập cho tiêu dùng đời sống gia đình.

5. Sử dụng nguồn vốn đầu tư sản xuất còn nhiều lãng phí dẫn tới hiệu quả kinh tế thấp

Như đã trình bày ở các phần trên, vốn đầu tư tài sản vào hoạt động sản xuất là một nhân tố đem lại các khoản thu nhập cho chủ sở hữu các tài sản đó, cụ thể là:

1) Thu nhập các giá trị hoàn vốn: khấu hao tài sản cố định.

2) Thu nhập lợi tức, lợi nhuận vốn: lợi tức cổ phần, lãi tiền vốn cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm... Các khoản này là các yếu tố cấu thành - nằm trong GDP của quốc gia sở tại.

Với ý nghĩa đó, chủ sở hữu nhân tố vốn phải suy nghĩ nên đầu tư sản xuất vào đâu, vào ngành nào, vào vùng nào, lĩnh vực nào, để không những thu hồi vốn nhanh mà còn thu được giá trị lợi tức, lợi nhuận vốn trong các hoạt động sản xuất đó.

Ở nước ta, nhìn chung việc sử dụng vốn đầu tư chưa thực sự có hiệu quả - một phần (như đã trình bày ở trên) do *chưa có chủ thực sự và trách nhiệm thực sự trong việc bảo toàn và phát triển vốn*, một phần do chưa hiểu hết tính hiệu quả của hoạt động các ngành kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Việc sử dụng vốn đầu tư chưa hiệu quả thể hiện trên các mặt sau:

5.1. Đầu tư vào các ngành không thu hồi vốn nhanh và có lợi tức vốn thấp hoặc không có lợi tức vốn đầu tư

- Đầu tư xây dựng nhiều công sở thuộc ngành quản lý nhà nước, văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế,... là các ngành mà hoạt động không đem lại thặng dư sản xuất cho nền kinh tế; và do đó, sẽ không có lợi tức vốn và thu hồi vốn chậm.

- Nhà nước đầu tư xây dựng nhà ở, để lãng phí quá nhiều năm vì hoạt động kinh doanh chưa tuân theo chuẩn mực của nền kinh tế thị trường.

- Đầu tư vào khối sản xuất, dịch vụ không mang tính chất kinh doanh (quản lý nhà nước, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, y tế,...) chưa thực sự đem lại hiệu quả chung cho nền kinh tế. Cho đến nay, việc đầu tư vào khối này ở Việt Nam chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế so với các quốc gia khác; GDP của khối này cũng chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều quốc gia khác - điều mà người ta hạn chế tới mức tối đa.

5.2. Lãng phí nhiều trong đầu tư

Chúng ta sử dụng nguồn vốn chưa thực sự hiệu quả, còn lãng phí quá nhiều. Điều đó thể hiện ở các mặt sau:

- Mua sắm các phương tiện làm việc và đi lại ở các cơ quan hành chính nhà nước còn nhiều lãng phí (mua quá nhiều và mua các loại phương tiện quá đắt tiền).

- Lãng phí lớn trong xây dựng cơ bản và sử dụng đất.

5.3. Chưa đánh giá đúng tài sản, tiền vốn và chưa giao quyền sở hữu thật sự cùng với các trách nhiệm về tài sản, tiền vốn đó nên việc sử dụng tiền vốn, tài sản kém hiệu quả, lãng phí, thất thoát quá nhiều

- *Về đánh giá tài sản của Nhà nước*: chúng ta chưa làm tốt việc này và nếu có làm thì việc định giá quá thấp so với giá trị thực làm thiệt hại vốn tài sản của Nhà nước.

Theo báo *Lao Động* thứ ba (ngày 9-7-1996), trong mục "Câu chuyện quản lý", nhà báo Quảng Hà cho biết:

+ Toàn bộ các nhà máy điện trong cả nước được đánh giá không quá 900 triệu USD, trong khi chỉ riêng Nhà máy Thủy điện Hòa Bình đã có giá trị không nhỏ hơn 3,2 tỷ USD.

+ Tất cả 18 khách sạn lớn, 65 biệt thự của Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh định giá 18 triệu USD. Trong khi đó, chỉ riêng một khách sạn Hà Nội ban đầu, đã có giá là 60 triệu USD, sau khi qua giám định còn 43 triệu USD.

Một vài con số trên cho thấy giá trị doanh nghiệp mà Nhà nước (cụ thể là các bộ, tổng cục) định giá thấp hơn rất nhiều so với giá trị thực của doanh nghiệp, trong đó quyền sử dụng đất coi như không tính, giá trị trang thiết bị, nhà xưởng thì tính quá thấp so với giá thị trường.

Với việc định giá công sản quá thấp so với giá trị thực như vậy, khi giao quyền sở hữu cho các chủ doanh nghiệp vô hình trung Nhà nước đã tạo điều kiện cho các chủ đó làm giàu bất chính, tham ô, lãng phí, tàn phá các loại công sản quốc gia.

- Nếu Nhà nước có giao quyền chủ sở hữu thì chưa giao các trách nhiệm đi kèm với quyền làm chủ đó, do đó dẫn đến lãng phí, tham ô, thất thoát quá lớn vốn liếng của quốc gia.

Về tình trạng lãng phí, thất thoát quá lớn vốn liếng của quốc gia, Thủ tướng Võ Văn Kiệt trong bài phát biểu tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX năm 1996 đã có lần cảnh tỉnh[1]: "Hiện nay, nhân dân kêu ca rất nhiều về sự lãng phí trong các cơ quan, ở đủ các ngành, các cấp. Chúng ta đang đặt ra: tiết kiệm là quốc sách và tiếp tục kêu gọi tiết kiệm. Trên diễn đàn Quốc hội này, không thiếu các ý

1. Xem báo *Tiền Phong chủ nhật*, ngày 6-11-1996.

kiến về vấn đề này, nhưng lãng phí vẫn có chiều hướng tăng. Nếu không tiết kiệm, ngăn chặn lãng phí thì làm sao huy động được sức dân".

6. Nhà nước là chủ sở hữu duy nhất các loại tài sản đặc biệt. Tuy vậy, việc quản lý các loại tài sản đặc biệt của Nhà nước chưa được chặt chẽ, do đó việc sử dụng các loại tài sản đó chưa thật sự hiệu quả

Các loại tài sản đặc biệt, theo SNA, bao gồm:

1. Đất đai và các loại tài sản trong lòng đất.

2. Vùng biển.

3. Bầu trời.

Chưa sử dụng thật sự hiệu quả các loại tài sản đặc biệt vào sản xuất để không những bảo toàn giá trị mà còn phát triển nguồn tài sản đặc biệt này.

Thực tế qua tổng kiểm kê đánh giá lại tài sản cố định của Nhà nước trong khu vực hành chính sự nghiệp cho thấy tình hình quản lý, sử dụng tài sản công vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Việc tổ chức bộ máy để quản lý chưa đáp ứng được cả lượng lẫn chất so với tình hình thực tế tài sản công hiện nay.

7. Chưa thực sự hiểu thấu đáo về sự tăng trưởng GDP trong nền kinh tế thị trường

Như các phần trên đã trình bày, sự tăng trưởng GDP tức là khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra phải tăng lên và điều quan trọng là trong nền kinh tế

thị trường, khối lượng sản phẩm đó phải bán được và bán sao cho có lãi và lãi càng nhiều càng tốt. Đó là quy luật của nền sản xuất hàng hóa do thị trường điều tiết. Với ý nghĩa đó, phấn đấu tăng thêm 1 - 2% GDP không phải là điều đơn giản. Với các khối ngành sản xuất ra các loại sản phẩm, người ta chú trọng đến khối ngành chế biến sản phẩm và khối ngành kinh doanh dịch vụ - những khối ngành được đầu tư các nhân tố tham gia vào sản xuất với giá trị lớn (vốn, tài sản, lao động...) và do đó, đem lại thu nhập cho xã hội (thu nhập bù đắp sức lao động, vốn cố định, lợi tức vốn, lãi tiền vay vốn...) nhiều hơn. Hơn nữa, các khối ngành này là những khối ngành sản xuất ra các loại sản phẩm là hàng hóa bán trên thị trường. Hàng hóa - sản phẩm - của ai làm ra, chi phí thấp nhất, chất lượng cao hơn; bán đắt hơn thì đem lại lợi nhuận cao hơn và như vậy, sẽ giúp cho tổng GDP của toàn bộ nền sản xuất tăng nhanh.

Đó là những điều cơ bản cần phải nhận thức một cách thấu đáo đối với những nhà quản lý, điều hành vĩ mô nền kinh tế thị trường.

Ở Việt Nam, mấy năm qua ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực quá chú trọng đến tăng trưởng kinh tế trong khi sự hiểu biết về những mặt tích cực, tiêu cực của nền kinh tế thị trường, nền kinh tế nhiều thành phần cùng hoạt động và cạnh tranh còn nhiều hạn chế và do đó, đã có địa phương, có ngành phải chịu hậu quả về sự kém hiểu biết của mình. Một vài dẫn chứng sau cho ta thấy rõ điều nhận xét trên.

Thời gian qua ở các đô thị lớn để phát triển sản xuất, phấn đấu tăng GDP đã xây dựng quá nhiều nhà cửa, khách sạn, nhà hàng, kể cả sân bay, bến cảng; từ đó, dẫn đến cung vượt quá cầu, hàng hóa (nhà cửa, dịch vụ thuê phòng khách sạn, ăn uống...) không bán được. Rất nhiều nhà cửa, khách sạn, nhà nghỉ ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh giảm giá xuống còn 40% mà vẫn ế ẩm.

8. Nhận thức và vận dụng chưa đúng phạm trù "sản xuất kinh doanh"

Một đơn vị sản xuất mang tính chất kinh doanh là một đơn vị sản xuất ra sản phẩm (vật chất và dịch vụ) là hàng hóa với mục đích bán trên thị trường sao cho đạt giá trị thặng dư (Operating Surplus) cao nhất. Với những đơn vị hoạt động mang tính chất kinh doanh, điều kiện trước hết là chủ sản xuất các đơn vị đó được tự chủ trong việc tạo lập nguồn vốn đầu tư và nhân lực và với tài năng của mình, chủ sản xuất phải quản lý, điều hành đơn vị hoạt động sao cho chi phí các yếu tố sản xuất thấp nhất, chất lượng hàng hóa cao, bán đắt nhất để đạt giá trị thặng dư cao nhất.

Ở nước ta, có nhiều đơn vị, xí nghiệp trên danh nghĩa là đơn vị sản xuất kinh doanh như: xí nghiệp kinh doanh nhà ở; xí nghiệp kinh doanh nước sạch... Song, về bản chất chưa phải là một đơn vị sản xuất mang tính chất kinh doanh thực sự, vì những lý do sau:

a. Những đơn vị xí nghiệp đó chưa thực sự được giao quyền làm chủ sở hữu giá trị vốn sản xuất cùng với các trách nhiệm về sử dụng giá trị vốn được giao.

Nếu nói là xí nghiệp kinh doanh nhà ở (quốc doanh) thì Nhà nước phải giao vốn sản xuất cho họ sở hữu và sử dụng trong sản xuất, họ phải có trách nhiệm bảo toàn giá trị vốn đó, và hoạt động sao cho vốn quay vòng nhanh, đem lại lợi tức vốn sinh ra trong sản xuất lớn. Thực tế, trong các xí nghiệp kinh doanh nhà ở tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà nước giao vốn cho họ kinh doanh là bao nhiêu; trách nhiệm hoàn lại giá trị vốn kinh doanh đến đâu, lợi tức vốn được là bao...? Chắc ban giám đốc các xí nghiệp đó khó trả lời được điều này, bởi thực tế họ vẫn chưa hoạt động theo những chuẩn mực của nền kinh tế thị trường mà vẫn theo nếp sản xuất của nền kinh tế tập trung bao cấp. Đối với các xí nghiệp khác: như xí nghiệp kinh doanh nước sạch, ngân hàng thương mại nhà nước (kinh doanh tiền tệ)... cũng hoạt động trong tình trạng nửa bao cấp, nửa thị trường.

b. Chưa có trách nhiệm triệt để đối với sản phẩm bán ra để đem lại lợi nhuận cao.

Vì chưa giao quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh về vốn, về lao động, do đó trách nhiệm về sản phẩm trao đổi, bán cho khách hàng chưa được triệt để. Đối với sản phẩm sản xuất ra, các đơn vị gọi là kinh doanh đó chưa thực sự nhiệt tình, năng động trong việc

tiêu thụ vì sản phẩm đó bán được giá cao hay thấp, nhiều hay ít cũng không ảnh hưởng đến lương và các khoản thu nhập có tính lương khác của họ và như vậy, chưa đúng nghĩa với sản xuất mang tính chất kinh doanh để mang lại giá trị thặng dư sản xuất cao nhất. Đối với chủ đơn vị sản xuất mang tính chất kinh doanh thì khách hàng phải là thượng đế.

Đã đến lúc Nhà nước ta phải chuẩn hóa đối với các đơn vị, xí nghiệp hoạt động mang tính chất kinh doanh. Để làm được điều đó, Nhà nước cần phải đánh giá lại chuẩn xác tài sản, vốn để giao quyền chủ động cho ban giám đốc đồng thời cũng giao trách nhiệm (bảo toàn và phát triển) đối với các loại tài sản, vốn đó; tạo môi trường thuận lợi để các đơn vị, xí nghiệp đó làm ăn gắn với các trách nhiệm được giao, để họ phấn đấu đem lại lợi nhuận cao nhất, ngoài việc làm nhiệm vụ với Nhà nước còn mang lại thu nhập cao cho các thành viên trong xí nghiệp, đơn vị mình.

9. Vị trí và vai trò của yếu tố giá trị hoàn vốn cố định (trong GDP) chưa được xác định đúng trong nền sản xuất xã hội

Giá trị hoàn vốn cố định, tức giá trị tiêu dùng tài định trong sản xuất (giá trị hao mòn tài sản cố định) là một nguồn vốn quan trọng để đầu tư tích lũy phát triển sản xuất. Chính vì đó, trước hết phải xác định chính xác giá trị tài sản cố định

trong sản xuất, để từ đó xác định đúng giá trị hao mòn tài sản cố định trong mỗi thời kỳ sản xuất; trên cơ sở đó, tính thời gian hoàn vốn cố định - vòng quay đồng vốn cố định - thể hiện hiệu quả sử dụng vốn cố định đó. Để thực hiện được những điều đó, đối với các quốc gia trên thế giới, mọi tài sản cố định đều phải có chủ: chủ sở hữu và chủ sử dụng nó ví như "đồng tiền đi liền khúc ruột"; có như vậy, người chủ mới có ý thức đầy đủ cái mà mình có để có trách nhiệm cao trong hoạt động kinh doanh của đơn vị, xí nghiệp mình.

Ở Việt Nam, chúng ta chưa làm được triệt để vấn đề này, tài sản cố định, cũng như các loại vốn, tài sản khác thuộc khu vực nhà nước vẫn chưa được xác định đúng giá trị của nó và thường được định giá thấp hơn so với giá thực của nó, và như vậy, tính giá trị khấu hao chưa đúng, chưa đủ. Hơn nữa, nhìn chung, giá trị thu hồi vốn cố định (giá trị khấu hao tài sản cố định) còn thiếu nhiều so với thực tế và việc sử dụng nó (nguồn vốn tái tạo từ sản xuất) đạt hiệu quả còn thấp.

Đã đến lúc, tài sản cố định cũng như các loại tài sản khác của Nhà nước phải được định lại giá trị thật chính xác và phải "tìm" các "chủ" tài giỏi trong kinh doanh, có đức để giao cho họ quản lý và sử dụng trong sản xuất; sao cho có hiệu quả (bảo toàn và phát triển), tránh tình trạng "mọi người làm chủ", "cha chung không ai khóc" như hiện nay.

Qua thực tế khảo sát ở những đơn vị liên doanh với ngoài nước mà các ông chủ sản xuất là người nước ngoài,

họ coi trọng việc thu hồi vốn cố định còn hơn cả lợi nhuận của họ. Nhiều doanh nghiệp thà hạch toán chịu lỗ để thu hồi vốn cố định nhanh (tức hạch toán vào giá thành chi phí hao mòn tài sản cố định với giá trị lớn - lớn hơn giá trị thực của hao mòn tài sản cố định - để vòng quay đồng vốn cố định được nhanh hơn). Làm như thế, chủ sản xuất người nước ngoài sẽ được lợi vì không phải chịu thuế lợi tức kinh doanh (vì lỗ) mà thu nhập từ hoàn vốn cố định lớn bù vào (cả hai khoản thu nhập: lãi, hoàn vốn cố định đều là thu nhập của chủ sản xuất người nước ngoài). Đây là một chiêu trong làm ăn không minh bạch của chủ sản xuất người nước ngoài đến Việt Nam đầu tư sản xuất.

10. Các ngân hàng thương mại Việt Nam chưa hoạt động theo đúng chức năng kinh doanh tiền tệ

Hệ thống các ngân hàng thương mại hoạt động mang tính chất kinh doanh, do đó nó phải hoạt động bằng chính nội lực của mình, không có sự trợ giúp của Nhà nước (trừ các ngân hàng hoạt động chính sách xã hội không vì mục đích lợi nhuận). Hoạt động ngân hàng phải từ nguồn vốn tạo từ chính mình, tức phải huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong và ngoài nước (các tổ chức và cá nhân) với lãi suất hấp dẫn và với tài kinh doanh của mình từ nguồn vốn nhận vay đó thu hút các doanh nghiệp sản xuất đến vay với lãi suất cao. Khoản chênh lệch giữa lãi suất nhận được từ cho vay với lãi suất phải trả cho người gửi sau khi trừ đi

các khoản chi phí cho hoạt động nghiệp vụ ngân hàng, đó chính là lợi tức của ngành. Phần chênh lệch càng lớn (tức với lãi suất cho vay cao và chi phí thấp nhất cho hoạt động nghiệp vụ ngân hàng) thể hiện hoạt động của đơn vị ngân hàng đó đạt hiệu quả cao. Ở Việt Nam các ngân hàng thương mại chưa hoạt động theo đúng tính chất kinh doanh tiền tệ, vẫn còn được Nhà nước bao cấp nhiều vì thế đã đến lúc Nhà nước phải chấm dứt việc bao cấp cho các ngân hàng thương mại hoạt động kinh doanh.

KẾT LUẬN

Hệ thống tài khoản quốc gia hay Hệ thống hạch toán quốc gia (SNA), như trên đã trình bày, được xây dựng trên những quan niệm mới về hoạt động sản xuất; về các ngành kinh tế hoạt động trên nền sản xuất của một quốc gia tạo ra các loại sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm dịch vụ; về phân phối và phân phối lại, về thu nhập, tiêu dùng; về đầu tư tích luỹ; về xuất nhập khẩu và về các mối quan hệ kinh tế khác không những tại lãnh thổ kinh tế của quốc gia sở tại mà còn tại lãnh thổ kinh tế của quốc gia khác trên thế giới.

Đã đến lúc chúng ta và trước hết là những nhà lãnh đạo và những nhà quản lý, điều hành nền kinh tế phải nắm rõ bản chất của các phạm trù mới nảy sinh, mà trước tiên là phạm trù sản xuất với 21 ngành kinh tế sản xuất cả vật chất và dịch vụ. Trong xã hội không còn các ngành hoạt động dựa vào kết quả phân phối lại của các ngành khác như quan niệm của các thời kỳ trước. Khi đó, với nhận thức đầy đủ về phạm trù sản xuất thì việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp: GDP, GNI, NNI, NNDI...; tính toán và lập các bảng cân đối, xác định giá trị các điều

khoản trong SNA mới đầy đủ và chính xác. Đã đến lúc trong tiềm thức mọi người phải loại bỏ quan niệm cho rằng không chỉ một yếu tố lao động (V) là trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội mà cả yếu tố lao động (V) và vốn (K) đều được coi trọng như nhau - người có của, kẻ có công - cùng là các yếu tố trực tiếp sản sinh ra giá trị gia tăng các sản phẩm vật chất và dịch vụ hữu ích được sản xuất ra cho xã hội; để từ đó mới có ý thức sử dụng hiệu quả những đồng vốn tham gia vào sản xuất. Nhận thức mới này còn giúp cho việc xác định các chỉ tiêu về thu nhập: thu nhập từ sản xuất (lợi tức nhân tố, thu nhập sở hữu, lợi tức cổ phần, thu nhập hoàn vốn cố định...) và thu nhập từ ngoài sản xuất (hưu trí, mất sức, trợ cấp xã hội...) mới đảm bảo chính xác. Và đã đến lúc phải hiểu thật thấu đáo các phạm trù mới xuất hiện ở nước ta như: chuyển nhượng hiện hành, chuyển nhượng vốn, lợi tức nhân tố, thu nhập sở hữu, xuất nhập khẩu sản phẩm dịch vụ, các hoạt động sản xuất chưa quan sát được, các hoạt động sản xuất ngầm, các hoạt động sản xuất không định hình... thì việc xác định các điều khoản trong SNA mới chính xác. Có như vậy, việc thiết lập SNA mới đảm bảo tính toàn diện, đầy đủ và xác thực, giúp cho việc lãnh đạo, quản lý và điều hành nền sản xuất xã hội của quốc gia thật sự hiệu quả.

Với những nhận thức mới mẻ về một nền sản xuất khác xưa thay cho những gì đã ăn sâu trong tiềm thức chúng ta hơn 3-4 chục năm qua như tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, bảng cân đối sử dụng sản phẩm vật chất...,

việc áp dụng có hiệu quả mô hình quản lý vĩ mô nền kinh tế một quốc gia - Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) - bằng một hệ thống các tài khoản, các bảng cân đối và hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp mang tính khoa học cao, hiệu quả được hầu hết các quốc gia trên thế giới sử dụng trong lãnh đạo, quản lý và điều hành nền kinh tế và trong các quyết sách định hướng các bước phát triển kinh tế trong tương lai của một quốc gia là một tất yếu khách quan. Đã đến lúc các cấp lãnh đạo, các nhà quản lý và điều hành vĩ mô nền kinh tế phải dựa vào SNA làm cơ sở khoa học để phục vụ cho công tác của mình. Nếu xem xét, đánh giá thực trạng và kết quả hoạt động của nền sản xuất xã hội; tỷ lệ cơ cấu các khoản chi phí trong sản xuất; cơ cấu giữa xuất và nhập khẩu; cơ cấu giữa xuất khẩu với GDP... thì phải qua tài khoản sản xuất. Nếu xem xét, đánh giá thu nhập và chi tiêu dùng của các tầng lớp dân cư trong xã hội, cơ cấu và tỷ lệ giữa tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước với tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, cơ cấu các khoản thu nhập trong tổng thu nhập cho tiêu dùng cuối cùng của xã hội; tỷ lệ giá trị tiết kiệm, để dành so với tổng thu nhập cho tiêu dùng cuối cùng của xã hội... thì phải qua tài khoản thu nhập và chi tiêu. Nếu xem xét, đánh giá nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn và thực tế đầu tư cho phát triển sản xuất; giá trị thực đi vay hay cho vay vốn... thì phải qua tài khoản vốn tài sản - tài chính và nếu xem xét, đánh giá các mối quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội với ngoài nước về xuất nhập khẩu, về vay, cho vay vốn sản xuất, về viện trợ

không hoàn lại... thì phải qua tài khoản quan hệ kinh tế với ngoài nước. Hay một cách tổng quát, *lãnh đạo các cấp, các nhà quản lý và điều hành nền kinh tế muốn xem xét, nghiên cứu và đánh giá thực tế và kết quả hoạt động của nền sản xuất xã hội và tất cả các mối quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội không những tại quốc gia mình mà còn với bên ngoài quốc gia mình thì phải sử dụng Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA).*

Đã đến lúc Nhà nước chỉ đạo, quản lý và điều hành nền sản xuất xã hội không chỉ dựa trên một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như GDP, tích luỹ, tiêu dùng mà phải sử dụng cả một hệ thống các tài khoản, hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp (GDP, GNI, NNI, NNDI...), các bảng cân đối, trong đó nổi trội nhất là bảng cân đối liên ngành (Bảng I/O) trong Hệ thống tài khoản quốc gia - một mô hình quản lý vĩ mô nền kinh tế quốc gia khoa học và hiệu quả. Mô hình này hiện đang được sử dụng rộng rãi ở hầu hết các quốc gia trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự án VIE 88/032: "Xây dựng hệ thống tài khoản quốc gia Việt Nam", Nxb. Thống kê, 1992.
2. Nguyễn Văn Chĩnh, Lê Xuân Hoa, Phạm Đình Hàn: *Phương pháp hạch toán hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) Việt Nam*, Nxb. Thống kê, 1994.
3. TS. Nguyễn Văn Quỳ, Nguyễn Văn Chỉnh, PTS. Nguyễn Công Nghiệp, PTS. Trịnh Thị Hoa, Phạm Đình Hàn, PTS. Nguyễn Đình Tài, PTS. Nguyễn Văn Vị: "Lập và phân tích các biểu mẫu tài chính trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA)", *Thông tin chuyên đề*, Viện Khoa học Tài chính (Bộ Tài chính), 1994.
4. TS. Vũ Quang Việt: *Sử dụng hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và phân tích kinh tế*, Nxb. Thống kê, 1994.
5. *Hệ thống ngành kinh tế quốc dân*, Nxb. Thống kê, 2005.
6. *Xây dựng tài khoản quốc gia ở nước Kangare theo tiêu chuẩn của Liên hợp quốc*, Nxb. Thống kê, 1992.
7. Department of Economic and Social Affairs Office of the United Nations: "A System of National Accounts", New York, 1968.

8. Prepared under the auspices of the Inter - Secretariat Working Group on National Accounts: "System of National Accounts", 1993.
9. Prepared under the auspices of the Inter - Secretariat Working Group on National Accounts: "System of National Accounts", 2008.

MỤC LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản
PHÓ GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
ThS. NGUYỄN MINH HUỆ
ThS. HOÀNG NGỌC ĐIỆP
Trình bày bìa: MẠNH HÙNG
Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: ThS. NGUYỄN MINH HUỆ
ThS. HOÀNG NGỌC ĐIỆP

In 550 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm. Tại TTNC & SX Học Liệu
Địa chỉ : 136 Xuân Thủy – Cầu Giấy – Hà Nội
Số đăng kí KHXB: 27 – 2014/CXB/111 – 60/CTQG
ISBN : 978 – 604 – 57 – 0278 – 9
Quyết định xuất bản số : 4647 – QĐ/NXBCTQG
In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT - 12/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, E-mail: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

GS.TS. PHẠM QUANG TRUNG (Chủ biên)

- Mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam đến năm 2020

PGS.TS. NGUYỄN HOÀNG GIÁP (Chủ biên)

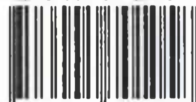
- Cạnh tranh chiến lược ở khu vực Đông Nam Á giữa một số nước lớn hiện nay

PGS.TS. LÊ CHI MAI (Chủ biên)

- Quản lý tài chính, kế toán trong các tổ chức công



ISBN 978-604-57-0278-9



Giá: 41.000đ